

chỉ số giá 465/QH - SXD ngày 3/11

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /CBG-SXD

Hải Phòng, ngày 9 tháng 11 năm 2023

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
**THÁNG 10/2023**

**SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1835/BXD-KTXD ngày 01/9/2009 của Bộ Xây dựng “V/v xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng”;

Căn cứ Quyết định số 3301/UBND-XD ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 97/CV-TTTV&KD ngày 6/11/2023 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 10/2023 của Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng,

**CÔNG BỐ**

**I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 10 năm 2023:** Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có







giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:

**1. Phụ lục 1:** Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 10 năm 2023 do Ủy ban nhân dân các quận, huyện cung cấp; (3) Một số thông tin từ các nguồn khác.

**2. Phụ lục 2:** Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

## **II. Một số vấn đề cụ thể**

**1.** Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

**2.** Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

**3.** Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.





4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Trung Huy**



**PHỤ LỤC 1**

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / 2023)

**CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                         | Đvt            | Kiến An | Lê Chân | Hồng Bàng | Ngô Quyền | Hải An  | Dương Kinh | An Dương | Thủy Nguyên | Đồ Sơn  | Kiến Thụy | An Lão  | Tiên Lãng | Vĩnh Bảo | Cát Bà  | Cát Hải |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|-----------|-----------|---------|------------|----------|-------------|---------|-----------|---------|-----------|----------|---------|---------|
| 1   | Cát bê tông ML>2,0                                        | m <sup>3</sup> | 400.000 | 400.000 | 400.000   | 400.000   | 400.000 | 400.000    | 400.000  | 400.000     | 400.000 | 400.000   | 400.000 | 400.000   | 400.000  | 455.000 | 455.000 |
| 2   | Cát xây trát ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4                       | m <sup>3</sup> | 310.000 | 310.000 | 310.000   | 310.000   | 310.000 | 310.000    | 310.000  | 310.000     | 310.000 | 310.000   | 310.000 | 310.000   | 310.000  | 365.000 | 365.000 |
| 3   | Cát đen san nền                                           | m <sup>3</sup> | 180.000 | 180.000 | 180.000   | 180.000   | 180.000 | 180.000    | 180.000  | 180.000     | 190.000 | 175.000   | 175.000 | 175.000   | 175.000  | 245.000 | 245.000 |
| 4   | Đá 1x2, 2x4                                               | m <sup>3</sup> | 340.000 | 340.000 | 340.000   | 340.000   | 340.000 | 340.000    | 330.000  | 330.000     | 340.000 | 340.000   | 340.000 | 340.000   | 340.000  | 360.000 | 360.000 |
| 5   | Đá 4x6                                                    | m <sup>3</sup> | 280.000 | 280.000 | 280.000   | 280.000   | 280.000 | 280.000    | 275.000  | 275.000     | 290.000 | 275.000   | 275.000 | 275.000   | 275.000  | 335.000 | 335.000 |
| 6   | Đá dăm cấp phối loại I                                    | m <sup>3</sup> | 260.000 | 260.000 | 260.000   | 260.000   | 260.000 | 260.000    | 250.000  | 245.000     | 280.000 | 270.000   | 255.000 | 255.000   | 255.000  | 325.000 | 325.000 |
| 7   | Đá dăm cấp phối loại II                                   | m <sup>3</sup> | 250.000 | 250.000 | 250.000   | 250.000   | 250.000 | 250.000    | 240.000  | 235.000     | 270.000 | 260.000   | 245.000 | 245.000   | 245.000  | 310.000 | 310.000 |
| 8   | Đá hộc                                                    | m <sup>3</sup> | 270.000 | 270.000 | 270.000   | 270.000   | 270.000 | 270.000    | 260.000  | 250.000     | 300.000 | 280.000   | 260.000 | 260.000   | 260.000  | 310.000 | 310.000 |
| 9   | Đất núi                                                   | m <sup>3</sup> | 180.000 | 185.000 | 185.000   | 185.000   | 190.000 | 185.000    | 180.000  | 180.000     | 190.000 | 185.000   | 180.000 | 180.000   | 190.000  | 180.000 | 180.000 |
| 10  | Gạch tynel Đồng Triều KT 55x95x202mm, gạch đặc A1         | viên           | 1.332   | 1.333   | 1.328     | 1.333     | 1.340   | 1.342      | 1.323    | 1.319       | 1.357   | 1.350     | 1.332   | 1.351     | 1.356    | 1.394   | 1.380   |
| 11  | Gạch tynel Đồng Triều KT 55x95x202mm, gạch đặc A2         | viên           | 1.090   | 1.090   | 1.085     | 1.090     | 1.100   | 1.100      | 1.080    | 1.070       | 1.120   | 1.090     | 1.090   | 1.110     | 1.115    |         |         |
| 12  | Gạch tynel Đồng Triều KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1          | viên           | 1.150   | 1.150   | 1.145     | 1.150     | 1.160   | 1.160      | 1.140    | 1.130       | 1.180   | 1.150     | 1.150   | 1.170     | 1.175    | 1.303   | 1.289   |
| 13  | Gạch tynel Hải Dương KT 55x95x202mm, gạch đặc A1          | viên           | 1.100   | 1.100   | 1.100     | 1.100     | 1.100   | 1.100      | 1.100    | 1.100       | 1.100   | 1.100     | 1.100   | 1.100     | 1.100    |         |         |
| 14  | Gạch bê tông KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc TCVN6477-2016 | viên           | 1.150   | 1.150   | 1.150     | 1.150     | 1.150   | 1.150      | 1.150    | 1.150       | 1.150   | 1.150     | 1.150   | 1.150     | 1.150    |         |         |
| 15  | Gạch bê tông KT 60x105x220mm, gạch đặc TCVN6477-2016      | viên           | 1.250   | 1.250   | 1.250     | 1.250     | 1.250   | 1.250      | 1.250    | 1.250       | 1.250   | 1.250     | 1.250   | 1.250     | 1.250    | 1.550   | 1.550   |
| 16  | Gạch bê tông KT 60x105x220mm, gạch lỗ TCVN6477-2016       | viên           | 1.230   | 1.230   | 1.230     | 1.230     | 1.230   | 1.230      | 1.230    | 1.230       | 1.230   | 1.230     | 1.230   | 1.230     | 1.230    |         |         |
| 17  | Vôi củ                                                    | kg             | 2.000   | 2.000   | 2.000     | 2.000     | 2.000   | 2.000      | 2.000    | 1.800       | 2.200   | 2.000     | 2.000   | 2.000     | 2.000    | 2.273   | 2.273   |
| 18  | Cọc tre L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xỏ                      | cọc            | 8.500   | 8.500   | 8.500     | 8.500     | 8.500   | 8.500      | 8.500    | 8.500       | 9.500   | 8.500     | 8.500   | 8.500     | 8.500    |         |         |
| 19  | Cọc tre L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn                   | cọc            | 16.500  | 16.500  | 16.500    | 16.500    | 16.500  | 16.500     | 16.500   | 16.500      | 17.500  | 16.500    | 16.500  | 16.500    | 16.500   | 60.000  | 60.000  |

Đơn vị tính: đồng



| S#t | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất  | Đvt | Kiến An   | Lê Chân   | Hồng Bàng | Ngô Quyền | Hải An    | Dương Kinh | An Dương  | Thủy Nguyên | Đồ Sơn    | Kiến Thụy | An Lão    | Tiền Lãng | Vinh Bảo  | Cát Bà    | Cát Hải   |
|-----|------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 20  | Tre luồng dài 5-6m/cây, D=80-120mm | cây | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000     | 27.000    | 27.000      | 30.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 80.000    | 80.000    |
| 21  | Cây chống gỗ dài 4m/cây            | cây | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000     | 20.000    | 20.000      | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 30.000    | 30.000    |
| 22  | Gỗ cốp pha (dày 2-3cm)             | m3  | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000  | 3.500.000 | 3.500.000   | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 23  | Gỗ dầm phụ phìm KT 1220x2440x12mm  | tấm | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000    | 295.000   | 295.000     | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   |
| 24  | Gỗ dầm phụ phìm KT 1220x2440x15mm  | tấm | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000    | 320.000   | 320.000     | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   |
| 25  | Gạch Ceramic KT 300x300 chống trơn | m2  | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000    | 135.000   | 135.000     | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000   | 135.000   |
| 26  | Gạch Ceramic KT 400x400            | m2  | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000    | 123.000   | 123.000     | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   |
| 27  | Gạch Ceramic KT 500x500            | m2  | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000    | 123.000   | 123.000     | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   |
| 28  | Gạch Ceramic KT 600x600            | m2  | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000    | 175.000   | 175.000     | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   |
| 29  | Gạch Ceramic KT 800x800            | m2  | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000    | 212.000   | 212.000     | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000   | 212.000   |
| 30  | Gạch Ceramic KT 300x450            | m2  | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000    | 146.000   | 146.000     | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   |
| 31  | Gạch Ceramic KT 300x600            | m2  | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000    | 165.000   | 165.000     | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   |
| 32  | Gạch Cotto KT 300x300              | m2  | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000    | 130.000   | 130.000     | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   |
| 33  | Gạch Cotto KT 400x400              | m2  | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000    | 130.000   | 130.000     | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   |
| 34  | Gạch Terrazzo KT 300x300           | m2  | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000     | 75.000    | 75.000      | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    |
| 35  | Gạch Terrazzo KT 400x400           | m2  | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000     | 75.000    | 75.000      | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    | 75.000    |
| 36  | Chậu rửa đất bán Viglacera         | bộ  | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000  | 1.100.000 | 1.100.000   | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 37  | Chậu rửa âm bán Viglacera          | bộ  | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000    | 890.000   | 890.000     | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   |
| 38  | Chậu rửa treo tường Viglacera      | bộ  | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000   | 450.000     | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
| 39  | Vòi chậu rửa mặt Viglacera         | bộ  | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000   | 650.000     | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
| 40  | Bồn cầu Viglacera 2 khối           | bộ  | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000  | 1.550.000 | 1.550.000   | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 41  | Bồn tiểu nam Viglacera             | bộ  | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000   | 450.000     | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
| 42  | Bồn tiểu nữ Viglacera              | bộ  | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000   | 850.000     | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
| 43  | Van xả tiểu nhả Viglacera          | bộ  | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000    | 830.000   | 830.000     | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   |
| 44  | Vòi xả Viglacera                   | bộ  | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000    | 180.000   | 180.000     | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   |
| 45  | Sen tắm Viglacera                  | bộ  | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000  | 1.850.000 | 1.850.000   | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 46  | Bình nóng lạnh 30L Arison          | bộ  | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000  | 2.850.000 | 2.850.000   | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 47  | Bình nóng lạnh 30L Rossi           | bộ  | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000  | 1.980.000 | 1.980.000   | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 |

**Ghi chú:**

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 10 năm 2023 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.



**PHỤ LỤC 2**

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2023)

**GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
THEO THÔNG TIN TỪ BẢNG BÁO GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

| Stt          | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                             | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                    |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------------------------------|
| <b>1</b>     | <b>SẮT THÉP XÂY DỰNG</b>                                                                                                                                      |        |                       |                                            |
| <b>1.1</b>   | <b>CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888</b>                  |        |                       |                                            |
|              | D10 CB300V                                                                                                                                                    | kg     | 15.080                | Giá đến chân công<br>trình từ 10/2023      |
|              | D12 CB300V                                                                                                                                                    | kg     | 15.080                |                                            |
|              | D14-32 CB300V                                                                                                                                                 | kg     | 15.080                | -nt-                                       |
|              | D10 CB400V                                                                                                                                                    | kg     | 15.230                | -nt-                                       |
|              | D12 CB400V                                                                                                                                                    | kg     | 15.230                | -nt-                                       |
|              | D14-32 CB400V                                                                                                                                                 | kg     | 15.230                | -nt-                                       |
|              | D10 CB500V                                                                                                                                                    | kg     | 15.230                | -nt-                                       |
|              | D12 CB500V                                                                                                                                                    | kg     | 15.230                | -nt-                                       |
|              | D14-32 CB500V                                                                                                                                                 | kg     | 15.230                | -nt-                                       |
| <b>1.2</b>   | <b>CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỔI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT: 0913548228</b>                                                |        |                       |                                            |
|              | Thép cuộn D6-D8 CB240T                                                                                                                                        | kg     | 14.500                | Giá đến chân công<br>trình từ 10/2023      |
|              | Thép thanh vằn D10 CB300V                                                                                                                                     | kg     | 14.950                |                                            |
|              | Thép thanh vằn D10 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 15.250                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D12 CB300V                                                                                                                                     | kg     | 14.800                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D12 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 15.100                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D14-32 CB300V                                                                                                                                  | kg     | 14.700                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D14-32 CB400V/CB500V                                                                                                                           | kg     | 15.000                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D36 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 15.200                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D40 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 15.500                | -nt-                                       |
| <b>1.3</b>   | <b>CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910</b> |        |                       |                                            |
|              | Thép cuộn D6 CB240T                                                                                                                                           | kg     | 14.677                | Giá đến chân công<br>trình từ 10/2023      |
|              | Thép cuộn D8 CB240T                                                                                                                                           | kg     | 14.677                |                                            |
|              | Thép cuộn D8 CB300V                                                                                                                                           | kg     | 14.777                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D10 Gr40                                                                                                                                       | kg     | 14.927                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D12 CB300V                                                                                                                                     | kg     | 14.827                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D14-20 CB300V/Gr40                                                                                                                             | kg     | 14.777                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D10 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 15.027                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D12 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 14.927                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D14-32 CB400V/CB500V                                                                                                                           | kg     | 14.877                | -nt-                                       |
|              | Thép thanh vằn D36 CB400V/CB500V                                                                                                                              | kg     | 15.077                | -nt-                                       |
| <b>2</b>     | <b>XI MĂNG</b>                                                                                                                                                |        |                       |                                            |
| <b>2.1</b>   | <b>CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681</b>                                               |        |                       |                                            |
| <b>2.1.1</b> | Tại địa bàn Hải Phòng (trừ Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải) theo các phương thức vận chuyển                                                                    |        |                       | Giá bán tại nhà máy,<br>áp dụng từ 10/2023 |
|              | Vận chuyển bằng đường bộ                                                                                                                                      |        |                       |                                            |



| Stt          | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                 |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------------------------------|
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.472.685             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.491.024             | -nt-                                    |
|              | <b>Vận chuyển bằng đường thủy</b>                                                                                                                           |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.427.315             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.445.833             | -nt-                                    |
| <b>2.1.2</b> | <b>Tại địa bàn huyện Vĩnh Bảo</b>                                                                                                                           |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.395.463             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.413.981             | -nt-                                    |
| <b>2.1.3</b> | <b>Tại địa bàn huyện Thủy Nguyên</b>                                                                                                                        |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.454.537             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.473.056             | -nt-                                    |
|              | Dự án Hoàng Huy Newcity                                                                                                                                     | tấn    |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.388.889             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         |        | 1.407.407             | -nt-                                    |
| <b>2.1.4</b> | <b>Tại địa bàn huyện Cát Hải (trừ thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy)</b>                                                                           |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.381.852             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.400.370             | -nt-                                    |
| <b>2.1.5</b> | <b>Tại địa bàn thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy</b>                                                                                               |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.277.315             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.295.833             | -nt-                                    |
| <b>2.1.6</b> | Xi măng PCB30 - Bao PK đa dụng                                                                                                                              | tấn    | 1.157.407             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB40 - Bao PK đa dụng                                                                                                                              | tấn    | 1.241.204             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB 40 bao PK công trình (Trừ DA nhà ở TM tại Dương Kinh)                                                                                           | tấn    | 1.175.926             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB 40 bao 40kg                                                                                                                                     | tấn    | 1.175.926             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB 30 bao PK công trình (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)                                                                                           | tấn    | 1.046.296             | -nt-                                    |
|              | Xi măng PCB 40 bao 40kg (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)                                                                                                    | tấn    | 1.064.815             | -nt-                                    |
| <b>2.1.7</b> | Xi măng PCB40 - rời                                                                                                                                         | tấn    | 1.004.352             | -nt-                                    |
| <b>2.1.8</b> | Xi măng PC40 - rời (DA cầu Lại Xuân)                                                                                                                        | tấn    | 1.018.519             | -nt-                                    |
| <b>2.2</b>   | <b>XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582</b>                        |        |                       |                                         |
|              | <b>Vận chuyển đường thủy</b>                                                                                                                                |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.494.000             | Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ 10/2023 |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.522.000             |                                         |
|              | <b>Vận chuyển đường bộ</b>                                                                                                                                  |        |                       |                                         |
|              | Xi măng PCB30 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.512.000             | - nt -                                  |
|              | Xi măng PCB40 - Bao                                                                                                                                         | tấn    | 1.540.000             | - nt -                                  |
|              | Xi măng PCB30 - Rời                                                                                                                                         | tấn    | 953.000               | - nt -                                  |
|              | Xi măng PCB40 - Rời                                                                                                                                         | tấn    | 993.000               | - nt -                                  |
|              | Xi măng PCB40 - Rời cao cấp                                                                                                                                 | tấn    | 1.053.000             | - nt -                                  |
|              | Xi măng PC50 - Rời                                                                                                                                          | tấn    | 1.218.000             | - nt -                                  |
| <b>3</b>     | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                                                                  |        |                       |                                         |
| <b>3.1</b>   | <b>CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG<sup>(1)</sup> - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240</b> |        |                       |                                         |
|              | <b>Đơn giá bê tông</b>                                                                                                                                      |        |                       |                                         |
|              | Bê tông mác 100, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 880.000               | Giá từ 10/2023 đã                       |



| Stt                                                                                     | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                         | Bê tông mác 150, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 930.000               | bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình                    |
|                                                                                         | Bê tông mác 200, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 990.000               |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 250, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.050.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 300, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.100.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 300, độ sụt 18±2, R28                                                                                       | m3     | 1.130.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 350, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.160.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 350, độ sụt 18±2, R28                                                                                       | m3     | 1.190.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 400, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.190.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 400, độ sụt 14±2, R28                                                                                       | m3     | 1.210.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 450, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.270.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 450, độ sụt 14±2, R28                                                                                       | m3     | 1.290.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 500, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.310.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 500, độ sụt 16±2, R28                                                                                       | m3     | 1.350.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 600, độ sụt 18±2, R28                                                                                       | m3     | 1.490.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 650, độ sụt 18±2, R28                                                                                       | m3     | 1.550.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 500, độ xòe 60±10, R28                                                                                      | m3     | 1.410.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 600, độ xòe 60±10, R28                                                                                      | m3     | 1.550.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 650, độ xòe 60±10, R28                                                                                      | m3     | 1.610.000             | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông mác 700, độ xòe 60±10, R28                                                                                      | m3     | 1.680.000             | -nt-                                                                                             |
| <b>Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m<sup>3</sup></b> |                                                                                                                         |        |                       |                                                                                                  |
| <b>Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia</b>          |                                                                                                                         |        |                       |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông từ mác 100÷350 có phụ gia R14                                                                                   | m3     | 30.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông từ mác 100÷350 có phụ gia R7                                                                                    | m3     | 50.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông từ mác 100÷350 có phụ gia R3                                                                                    | m3     | 100.000               | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông từ mác 400÷500 có phụ gia R14                                                                                   | m3     | 40.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông từ mác 400÷500 có phụ gia R7                                                                                    | m3     | 60.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông có phụ gia chống thấm B6                                                                                        | m3     | 40.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông có phụ gia chống thấm B8                                                                                        | m3     | 60.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông có phụ gia chống thấm B10                                                                                       | m3     | 80.000                | -nt-                                                                                             |
|                                                                                         | Bê tông có phụ gia chống thấm B12                                                                                       | m3     | 100.000               | -nt-                                                                                             |
| 3.2                                                                                     | <b>CÔNG TY CP XÂY DỰNG 204<sup>(1)</sup> - 268C TRẦN NGUYỄN HÂN, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0352852299</b>          |        |                       |                                                                                                  |
|                                                                                         | <b>Đơn giá bê tông</b>                                                                                                  |        |                       |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 100, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 830.000               | Giá từ 10/2023 đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trong các quận nội thành Hải Phòng |
|                                                                                         | Bê tông mác 150, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 860.000               |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 200, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 910.000               |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 250, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 960.000               |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 300, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.010.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 350, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.060.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 400, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.130.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 450, độ sụt 12±2, R28                                                                                       | m3     | 1.200.000             | -nt-                                                                                             |
| 3.3                                                                                     | <b>CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - TÔ 5 KHU 7, P. QUÁN TOÀN, Q. HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590625</b> |        |                       |                                                                                                  |
|                                                                                         | <b>Đơn giá bê tông</b>                                                                                                  |        |                       |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 100, độ sụt 12                                                                                              | m3     | 940.000               | Giá từ 10/2023 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công        |
|                                                                                         | Bê tông mác 150, độ sụt 12                                                                                              | m3     | 990.000               |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 200, độ sụt 12                                                                                              | m3     | 1.040.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 250, độ sụt 12                                                                                              | m3     | 1.090.000             |                                                                                                  |
|                                                                                         | Bê tông mác 300, độ sụt 12                                                                                              | m3     | 1.130.000             |                                                                                                  |



| Stt                                                                     | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                    | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                         | Bê tông mác 350, độ sụt 12                                                                                                                                           | m3     | 1.180.000             | trộn đến chân công trình                                                                       |
|                                                                         | Bê tông mác 400, độ sụt 12                                                                                                                                           | m3     | 1.250.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông mác 450, độ sụt 12                                                                                                                                           | m3     | 1.350.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông mác 500, độ sụt 12                                                                                                                                           | m3     | 1.450.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông mác 550, độ sụt 12                                                                                                                                           | m3     | 1.550.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông mác 600, độ sụt 12                                                                                                                                           | m3     | 1.700.000             | -nt-                                                                                           |
| Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia |                                                                                                                                                                      |        |                       |                                                                                                |
|                                                                         | Phụ gia đông kết nhanh R7                                                                                                                                            | m3     | 60.000                | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Phụ gia chống thấm B8                                                                                                                                                | m3     | 60.000                | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Phụ gia chống thấm B10                                                                                                                                               | m3     | 80.000                | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Phụ gia chống thấm B12                                                                                                                                               | m3     | 100.000               | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Phụ gia chống ăn mòn Silicafume                                                                                                                                      | m3     | 250.000               | -nt-                                                                                           |
| 3.4                                                                     | CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG <sup>(1)</sup> - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279                                                   |        |                       |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M100, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 920.000               | Giá từ 9/2023 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M150, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 970.000               |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M200, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.030.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M250, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.090.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.140.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 18±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.170.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M350, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.200.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M350, độ sụt 18±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.230.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M400, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.230.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M400, độ sụt 14±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.250.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M450, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.310.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M450, độ sụt 14±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.330.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 12±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.350.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 16±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.400.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M600, độ sụt 18±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.530.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M650, độ sụt 18±2, R28                                                                                                                           | m3     | 1.590.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 60±10, R28                                                                                                                          | m3     | 1.450.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M600, độ sụt 60±10, R28                                                                                                                          | m3     | 1.590.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M650, độ sụt 60±10, R28                                                                                                                          | m3     | 1.650.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M700, độ sụt 60±10, R28                                                                                                                          | m3     | 1.720.000             | -nt-                                                                                           |
| Bê tông nhựa nóng                                                       |                                                                                                                                                                      |        |                       |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông nhựa C9,5                                                                                                                                                    | tấn    | 1.365.000             | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển 4.500đ/tấn/km                                              |
|                                                                         | Bê tông nhựa C12,5                                                                                                                                                   | tấn    | 1.325.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông nhựa C19                                                                                                                                                     | tấn    | 1.295.000             |                                                                                                |
| 3.5                                                                     | CÔNG TY TNHH VIỆT ĐỨC, ĐC: KM 20, QL 5, X.TRUNG TRẮC, H.VĂN LÂM, T.HƯNG YÊN. TRẠM TRỘN TẠI KHU TĐC NAM SÔNG CẨM,P. SỞ DẦU, Q.HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0936703786 |        |                       |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M100, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 950.000               | Giá từ 9/2023 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M150, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 980.000               |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M200, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.020.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M250, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.060.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.120.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.140.000             |                                                                                                |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M350, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.160.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M350, độ sụt 18±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.190.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M400, độ sụt 12±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.200.000             | -nt-                                                                                           |
|                                                                         | Bê tông thương phẩm M400, độ sụt 14±2cm                                                                                                                              | m3     | 1.240.000             | -nt-                                                                                           |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                              | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Bê tông thương phẩm M450, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.300.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M450, độ sụt 14±2cm                                                                                        | m3     | 1.310.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.320.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 16±2cm                                                                                        | m3     | 1.350.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M600, độ sụt 18±2cm                                                                                        | m3     | 1.470.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M650, độ sụt 18±2cm                                                                                        | m3     | 1.550.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M500, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.460.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M600, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.560.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M650, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.610.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M700, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.670.000             | -nt-                                                                                           |
| 3.6 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ BẢO LỘC - SỐ 177 CHÙA VỄ, P. ĐÔNG HẢI 2, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0337.956.966</b>  |        |                       |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M100, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 940.000               | Giá từ 9/2023 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình |
|     | Bê tông thương phẩm M150, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 980.000               |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M200, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.020.000             |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M250, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.070.000             |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.120.000             |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 18±2cm                                                                                        | m3     | 1.150.000             |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M350, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.160.000             |                                                                                                |
|     | Bê tông thương phẩm M350, độ sụt 18±2cm                                                                                        | m3     | 1.190.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M400, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.240.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M400, độ sụt 14±2cm                                                                                        | m3     | 1.250.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M450, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.300.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M450, độ sụt 14±2cm                                                                                        | m3     | 1.310.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 12±2cm                                                                                        | m3     | 1.350.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M500, độ sụt 16±2cm                                                                                        | m3     | 1.370.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M600, độ sụt 18±2cm                                                                                        | m3     | 1.490.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M650, độ sụt 18±2cm                                                                                        | m3     | 1.550.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M500, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.460.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M600, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.560.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M650, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.610.000             | -nt-                                                                                           |
|     | Bê tông thương phẩm M700, độ xòe 60±10cm                                                                                       | m3     | 1.670.000             | -nt-                                                                                           |
| 4   | <b>KẾT CẤU THÉP</b>                                                                                                            |        |                       |                                                                                                |
| 4.1 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826</b> |        |                       |                                                                                                |
|     | <b>TÔN AUSNAM</b>                                                                                                              |        |                       |                                                                                                |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyeste, G550</b>                                                     |        |                       |                                                                                                |
|     | AC11 - 0,45mm (11 sóng)                                                                                                        | m2     | 194.545               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP                                                       |
|     | AC11 - 0,47mm (11 sóng)                                                                                                        | m2     | 198.182               |                                                                                                |
|     | ATEK1000 - 0,45mm (6 sóng)                                                                                                     | m2     | 195.455               |                                                                                                |
|     | ATEK1000 - 0,47mm (6 sóng)                                                                                                     | m2     | 199.091               | -nt-                                                                                           |
|     | ATEK1088 - 0,45mm (5 sóng)                                                                                                     | m2     | 190.909               | -nt-                                                                                           |
|     | ATEK1088 - 0,47mm (5 sóng)                                                                                                     | m2     | 195.455               | -nt-                                                                                           |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyeste, G550</b>                                                     |        |                       |                                                                                                |
|     | AD11 - 0,45mm (11 sóng)                                                                                                        | m2     | 180.909               | -nt-                                                                                           |
|     | AD11 - 0,47mm (11 sóng)                                                                                                        | m2     | 186.364               | -nt-                                                                                           |
|     | AD06 - 0,45mm (6 sóng)                                                                                                         | m2     | 181.818               | -nt-                                                                                           |
|     | AD06 - 0,47mm (6 sóng)                                                                                                         | m2     | 189.091               | -nt-                                                                                           |
|     | AD05 - 0,45mm (5 sóng)                                                                                                         | m2     | 178.182               | -nt-                                                                                           |



| Stt                                                                                    | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                        | AD05 - 0,47mm (5 sóng)                                  | m2     | 185.455               | -nt-    |
| <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyeste, G340</b>             |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | ADTile - 0,42mm (6 sóng)                                | m2     | 190.000               | -nt-    |
| <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyeste, G550/G340</b> |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | Alok 420 - 0,45mm (3 sóng)                              | m2     | 248.182               | -nt-    |
|                                                                                        | Alok 420 - 0,47mm (3 sóng)                              | m2     | 253.636               | -nt-    |
|                                                                                        | ASEAM 480 - 0,45mm (2 sóng)                             | m2     | 227.273               | -nt-    |
|                                                                                        | ASEAM 480 - 0,47mm (2 sóng)                             | m2     | 231.818               | -nt-    |
| <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-550</b>      |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)    | m2     | 360.000               | -nt-    |
|                                                                                        | AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)    | m2     | 375.455               | -nt-    |
|                                                                                        | AR-EPS - 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)    | m2     | 380.000               | -nt-    |
|                                                                                        | AR-EPS - 0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)    | m2     | 392.727               | -nt-    |
| <b>Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340</b>         |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3             | m2     | 314.545               | -nt-    |
|                                                                                        | AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3             | m2     | 325.455               | -nt-    |
|                                                                                        | AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3             | m2     | 335.455               | -nt-    |
|                                                                                        | AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3             | m2     | 347.273               | -nt-    |
| <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</b>                         |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | APU1 - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng) | m2     | 282.727               | -nt-    |
|                                                                                        | APU1 - 0,47mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng) | m2     | 286.364               | -nt-    |
|                                                                                        | APU1 - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)  | m2     | 279.091               | -nt-    |
|                                                                                        | APU1 - 0,47mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)  | m2     | 283.636               | -nt-    |
| <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</b>                         |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | ADPU1 - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)    | m2     | 262.727               | -nt-    |
|                                                                                        | ADPU1 - 0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)    | m2     | 269.091               | -nt-    |
|                                                                                        | ADPU1 - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)     | m2     | 259.091               | -nt-    |
|                                                                                        | ADPU1 - 0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)     | m2     | 265.455               | -nt-    |
| <b>Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)</b>                                      |                                                         |        |                       |         |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm                          | md     | 52.727                | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm                          | md     | 69.545                | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm                          | md     | 100.000               | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm                          | md     | 57.727                | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm                          | md     | 75.909                | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm                          | md     | 110.000               | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm                          | md     | 58.636                | -nt-    |
|                                                                                        | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm                          | md     | 77.727                | -nt-    |



| Stt        | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                            | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|            | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm                                                                                                                               | md     | 112.727               | -nt-                                     |
|            | <b>TÔN SUNTEK</b>                                                                                                                                            |        |                       |                                          |
|            | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE, G550/G340</b>                                                                                    |        |                       |                                          |
|            | EC11 - 0,40mm (11 sóng)                                                                                                                                      | m2     | 122.727               | -nt-                                     |
|            | EC11 - 0,45mm (11 sóng)                                                                                                                                      | m2     | 134.545               | -nt-                                     |
|            | EK106 - 0,40mm (6 sóng)                                                                                                                                      | m2     | 123.636               | -nt-                                     |
|            | EK106 - 0,45mm (6 sóng)                                                                                                                                      | m2     | 135.455               | -nt-                                     |
|            | EK108 - 0,40mm (5 sóng)                                                                                                                                      | m2     | 120.909               | -nt-                                     |
|            | EK108 - 0,45mm (5 sóng)                                                                                                                                      | m2     | 132.727               | -nt-                                     |
|            | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE</b>                                                                                                 |        |                       |                                          |
|            | Elok 420 - 0,45mm G550 (3 sóng)                                                                                                                              | m2     | 195.455               | -nt-                                     |
|            | ESEAM 480 - 0,45mm G340 (2 sóng)                                                                                                                             | m2     | 179.091               | -nt-                                     |
|            | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm</b>                                                                                             |        |                       |                                          |
|            | EPUI - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)                                                                                                          | m2     | 213.636               | -nt-                                     |
|            | EPUI - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)                                                                                                          | m2     | 225.455               | -nt-                                     |
|            | EPUI - 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)                                                                                                           | m2     | 212.727               | -nt-                                     |
|            | EPUI - 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)                                                                                                           | m2     | 224.545               | -nt-                                     |
|            | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                                                                                                                       |        |                       |                                          |
|            | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,40mm                                                                                                                               | md     | 40.000                | -nt-                                     |
|            | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,40mm                                                                                                                               | md     | 51.818                | -nt-                                     |
|            | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,40mm                                                                                                                               | md     | 72.727                | -nt-                                     |
|            | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm                                                                                                                               | md     | 43.636                | -nt-                                     |
|            | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm                                                                                                                               | md     | 56.364                | -nt-                                     |
|            | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm                                                                                                                               | md     | 80.909                | -nt-                                     |
| <b>c</b>   | <b>Vật tư phụ</b>                                                                                                                                            |        |                       |                                          |
|            | Đai bắt tôn Alok                                                                                                                                             | chiếc  | 11.000                | -nt-                                     |
|            | Vít 65mm                                                                                                                                                     | chiếc  | 2.300                 | -nt-                                     |
|            | Vít 45mm                                                                                                                                                     | chiếc  | 1.700                 | -nt-                                     |
|            | Vít 20mm                                                                                                                                                     | chiếc  | 1.200                 | -nt-                                     |
|            | Vít bắt đai                                                                                                                                                  | chiếc  | 700                   | -nt-                                     |
| <b>5</b>   | <b>CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN</b>                                                                                                                              |        |                       |                                          |
| <b>5.1</b> | <b>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH <sup>(1)</sup> - SỐ 199 PHƯƠNG LỮU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903</b> |        |                       |                                          |
| <b>a</b>   | <b>Sản phẩm Bê tông cường độ cao</b>                                                                                                                         |        |                       |                                          |
|            | Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen, đá 1x1, M <sub>250</sub> , KT 40x40x5 (± 2mm)                                                                         | m2     | 126.500               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|            | Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ, đá 1x1, M <sub>250</sub> , KT 30x60x5 (± 2mm)                                                               | m2     | 140.000               |                                          |
|            | Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi), đá 1x1, M <sub>250</sub> , KT 30x30x5 (± 2mm)                                                                           | m2     | 150.000               | -nt-                                     |
|            | Gạch trống cỏ số 8, đá 1x1, M <sub>250</sub> , KT 40x20x10                                                                                                   | m2     | 140.000               | -nt-                                     |
|            | Gạch trống cỏ số 8 lỗ, đá 1x1, M <sub>250</sub> , KT 39x26x8                                                                                                 | m2     | 135.000               | -nt-                                     |
|            | Tấm đan rãnh (viên móng dĩa), KT 30x50x5                                                                                                                     | viên   | 25.000                | -nt-                                     |



| Stt        | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                            | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|            | Bó vỉa vuông, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x22x100                                                                                                                               | viên   | 190.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250, KT 18x22x50                                                                                                                                 | viên   | 100.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa vát, BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x26x100                                                                                                                                 | viên   | 205.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x26x50                                                                                                                                 | viên   | 105.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x35x100                                                                                                                                      | viên   | 210.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x35x50                                                                                                                                       | viên   | 110.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa phân cách BTXM, đá 1x2, M250, KT 18x53x100                                                                                                                            | viên   | 325.000               | -nt-                                     |
|            | Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x15x70                                                                                                             | viên   | 145.000               | -nt-                                     |
|            | Bó bồn cây, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x20x50                                                                                                                                  | viên   | 140.000               | -nt-                                     |
| <b>b</b>   | <b>Sản phẩm bê tông thường</b>                                                                                                                                               |        |                       |                                          |
|            | Gạch hình cozie vân mây, màu xám đen, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 40x40x5 ( $\pm$ 2mm)                                                                                          | m2     | 95.000                | -nt-                                     |
|            | Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi), đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 30x30x5 ( $\pm$ 2mm)                                                                                           | m2     | 70.000                | -nt-                                     |
|            | Gạch trống có số 8, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 40x20x10                                                                                                                        | m2     | 105.000               | -nt-                                     |
|            | Gạch trống có số 8 lỗ, đá 1x1, M $\geq$ 250, KT 39x26x8                                                                                                                      | m2     | 100.000               | -nt-                                     |
|            | Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM, M200, KT 40x40x3                                                                                                                       | m2     | 66.000                | -nt-                                     |
|            | Tấm đan rãnh (viên móng đũa), KT 30x50x5                                                                                                                                     | viên   | 18.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa vuông, BTXM, đá 1x2, M300, KT 18x22x100                                                                                                                               | viên   | 80.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250, KT 18x22x50                                                                                                                                 | viên   | 55.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa vát, BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x26x100                                                                                                                                 | viên   | 95.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x26x50                                                                                                                                 | viên   | 55.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x35x100                                                                                                                                      | viên   | 105.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa BTXM, đá 1x2, M250, KT 23x35x50                                                                                                                                       | viên   | 65.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa phân cách, BTXM, đá 1x2, M250, KT 18x53x100                                                                                                                           | viên   | 165.000               | -nt-                                     |
|            | Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x15x70                                                                                                             | viên   | 60.000                | -nt-                                     |
|            | Bó bồn cây, BTXM, đá 1x2, M250, KT 10x20x50                                                                                                                                  | viên   | 60.000                | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa BTXM loại hàm ếch không sắt M300                                                                                                                                      | viên   | 129.000               | -nt-                                     |
|            | Bó vỉa BTXM loại hàm ếch có sắt M350                                                                                                                                         | viên   | 139.000               | -nt-                                     |
| <b>5.2</b> | <b>CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC <sup>(1)</sup> - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGÕ QUAN THỎ 1, P HÀNG BỘT, Q ĐÔNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168</b> |        |                       |                                          |
|            | Tấm sàn hollowcore - HC150                                                                                                                                                   | m2     | 315.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|            | Tấm sàn hollowcore - HC200                                                                                                                                                   | m2     | 350.000               |                                          |
|            | Tấm sàn hollowcore - HC250                                                                                                                                                   | m2     | 450.000               |                                          |
|            | Tấm sàn hollowcore - HC300                                                                                                                                                   | m2     | 530.000               | -nt-                                     |
|            | Tấm tường ACOTEC dày 10mm                                                                                                                                                    | m2     | 180.000               | -nt-                                     |
|            | Tấm tường ACOTEC dày 14mm                                                                                                                                                    | m2     | 220.000               | -nt-                                     |
|            | Cột BT đúc sẵn 500x500mm                                                                                                                                                     | m      | 2.200.000             | -nt-                                     |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     | Dầm BT đúc sẵn 240x550mm                                                                                                    | m      | 780.000               | -nt-                                                               |
| 5.3 | <b>CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888</b>           |        |                       |                                                                    |
|     | Gạch bê tông đặc EBERA X01-95 200x95x60mm, M10                                                                              | viên   | 1.150                 | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP                           |
|     | Gạch bê tông đặc EBERA X01-105 220x105x60mm, M10                                                                            | viên   | 1.250                 |                                                                    |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02 220x105x60mm, M5                                                                                | viên   | 1.230                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông 3 vách EBERA X03 390x150x190mm, M7.5                                                                           | viên   | 7.900                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông 2 vách EBERA X04 220x105x130mm, M7.5                                                                           | viên   | 2.300                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100 390x100x130mm, M7.5                                                                       | viên   | 3.980                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170 390x170x130mm, M7.5                                                                       | viên   | 7.200                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200 390x200x130mm, M7.5                                                                       | viên   | 7.750                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông đặc EBERA T01 220x105x60mm, M10 (gạch xây không trát)                                                          | viên   | 2.500                 | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C01 200x100x60, M300, màu ghi                                                      | m2     | 116.000               | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA C02-60 225x112x60, M300, màu ghi                                                      | m2     | 116.000               | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA C02-80 225x112x80, M400, màu ghi                                                      | m2     | 143.000               | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA C03 200x170x60, M300, màu ghi                                                         | m2     | 118.000               | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA C04 230x200x60, M300, màu ghi                                                      | m2     | 118.000               | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C05 600x300x60, M300, màu ghi                                                      | m2     | 118.000               | -nt-                                                               |
|     | Gạch bê tông tự chèn trống cỏ EBERA C07 390x260x80, M300, màu ghi                                                           | m2     | 120.000               | -nt-                                                               |
| 5.4 | <b>CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM DỪNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665</b> |        |                       |                                                                    |
| I   | <b>Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước</b>                                                                                     |        |                       |                                                                    |
|     | Cọc ly tâm PHC D300(6 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12)                                                              | m      | 220.000               | Giá từ 9/2023 có vận chuyển trong phạm vi TP Hải Phòng 20km - 30km |
|     | Cọc ly tâm PHC D350(7 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12)                                                              | m      | 258.000               |                                                                    |
|     | Cọc ly tâm PHC D400(10 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12)                                                             | m      | 355.000               |                                                                    |
|     | Cọc ly tâm PHC D500(9 thép chủ 9.0; thép đai 3.2; mặt bích 12)                                                              | m      | 650.000               | - nt -                                                             |
|     | Mũi Sắt cọc D300 tôn 4 <sup>(1)</sup>                                                                                       | cái    | 100.000               | - nt -                                                             |
|     | Mũi sắt cọc D350 tôn 5 <sup>(1)</sup>                                                                                       | cái    | 150.000               | - nt -                                                             |
|     | Mũi sắt cọc D400 tôn 5 <sup>(1)</sup>                                                                                       | cái    | 180.000               | - nt -                                                             |



| Stt        | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                  | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------------------------------------------|
|            | Mũi sắt cọc D500 tôn 5 <sup>(1)</sup>                                                              | cái    | 220.000               | - nt -                                       |
| <b>II</b>  | <b>Cống ly tâm cấp tải T <sup>(1)</sup></b>                                                        |        |                       |                                              |
|            | Cống ly tâm D400( thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T                                | m      | 438.000               | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D500( thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T                                | m      | 560.000               | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D600( thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T                                | m      | 615.000               | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D800( thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T                                | m      | 1.500.000             | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D1000( thép chủ D5; thép đai D5; bê tông M300) cấp tải T                               | m      | 1.850.000             | -nt-                                         |
| <b>III</b> | <b>Cống ly tâm cấp Tải C <sup>(1)</sup></b>                                                        |        |                       |                                              |
|            | Cống ly tâm D400( thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M350) cấp tải C                                | m      | 468.000               | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D500( thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350) cấp tải C                                 | m      | 620.000               | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D600( thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350) cấp tải C                                 | m      | 675.000               | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D800( thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350) cấp tải C                                 | m      | 1.650.000             | -nt-                                         |
|            | Cống ly tâm D1000( thép chủ D5; thép đai D5; bê tông M350) cấp tải C                               | m      | 1.990.000             | -nt-                                         |
| <b>IV</b>  | <b>Đế cống các loại <sup>(1)</sup></b>                                                             |        |                       |                                              |
|            | Đế cống D400 bê tông M200                                                                          | cái    | 150.000               | -nt-                                         |
|            | Đế cống D500 bê tông M200                                                                          | cái    | 180.000               | -nt-                                         |
|            | Đế cống D600 bê tông M200                                                                          | cái    | 200.000               | -nt-                                         |
|            | Đế cống D800 bê tông M200                                                                          | cái    | 300.000               | -nt-                                         |
|            | Đế cống D1000 bê tông M200                                                                         | cái    | 360.000               | -nt-                                         |
|            | <b>Bố vĩa <sup>(1)</sup></b>                                                                       |        |                       |                                              |
|            | Bố vĩa 23x25x13 dài 1m                                                                             | viên   | 220.000               | -nt-                                         |
|            | Bố vĩa 26x30x15 dài 1m                                                                             | viên   | 190.000               | -nt-                                         |
| <b>6</b>   | <b>BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG</b>                                                                    |        |                       |                                              |
| <b>6.1</b> | <b>CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỒNG ĐÀ, HN; TEL: 02438513206</b> |        |                       |                                              |
|            | <b>Loại nhựa đường - Xá</b>                                                                        |        |                       |                                              |
|            | Nhựa đường 60/70 xá                                                                                | kg     | 14.200                | Giá tại kho Thương Lý - Hồng Bàng từ 10/2023 |
|            | Nhựa đường nhũ tương CRS1                                                                          | kg     | 11.800                |                                              |
|            | Nhựa đường nhũ tương CSS1                                                                          | kg     | 12.800                |                                              |
|            | Nhũ tương gốc axit 60% - Xá                                                                        | kg     | 12.300                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Xá                                                                    | kg     | 13.300                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường Polime PMB 1 - Xá                                                                       | kg     | 19.600                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường Polime PMB 3 - Xá                                                                       | kg     | 19.900                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường lỏng MC70 - Xá                                                                          | kg     | 20.200                | -nt-                                         |
|            | <b>Loại nhựa đường - Phuy</b>                                                                      |        |                       |                                              |
|            | Nhựa đường 60/70 Phuy                                                                              | kg     | 16.000                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường nhũ tương CRS1                                                                          | kg     | 14.300                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường nhũ tương CSS1                                                                          | kg     | 15.300                | -nt-                                         |
|            | Nhựa đường nhũ tương CRS-2 -Phuy                                                                   | kg     | 15.800                | -nt-                                         |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                        |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------|
|       | Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy                                                                                                 | kg     | 22.700                | -nt-                                           |
| 7     | <b>VẬT LIỆU HOÀN THIỆN</b>                                                                                                  |        |                       |                                                |
| 7.1   | <b>SƠN</b>                                                                                                                  |        |                       |                                                |
| 7.1.1 | <b>CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976</b> |        |                       |                                                |
|       | <b>HỆ THỐNG SƠN GIAO THÔNG</b>                                                                                              |        |                       | Giá tại công trình<br>Hải Phòng từ<br>10/2023  |
|       | Sơn giao thông Joline (trắng)<br>phẳng TCVN 8791-2011                                                                       | kg     | 24.000                |                                                |
|       | Sơn giao thông Joline (vàng)<br>phẳng TCVN8791-2011                                                                         | kg     | 24.500                | -nt-                                           |
|       | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo                                                                                    | lit    | 63.745                | -nt-                                           |
|       | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng                                                                                      | lit    | 143.300               | -nt-                                           |
|       | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen                                                                                        | lit    | 143.300               | -nt-                                           |
|       | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng                                                                                       | lit    | 165.718               | -nt-                                           |
|       | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ                                                                                         | lit    | 165.718               | -nt-                                           |
|       | Hạt phản quang loại A                                                                                                       | kg     | 23.320                | -nt-                                           |
|       | <b>SƠN TƯỜNG NHÀ</b>                                                                                                        |        |                       |                                                |
|       | Bột trét cao cấp Jolia                                                                                                      | kg     | 6.125                 | -nt-                                           |
|       | Bột bả tường - nội thất Sp Filler                                                                                           | kg     | 6.925                 | -nt-                                           |
|       | Sơn lót nội thất Altin                                                                                                      | lit    | 53.111                | -nt-                                           |
|       | Sơn lót ngoại thất Altex                                                                                                    | lit    | 81.222                | -nt-                                           |
|       | Sơn lót nội thất Fotin                                                                                                      | lit    | 95.000                | -nt-                                           |
|       | Sơn lót ngoại thất Fotex                                                                                                    | lit    | 157.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn ngoại thất Nova Ext                                                                                                     | lit    | 102.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn nội thất Bella                                                                                                          | lit    | 53.000                | -nt-                                           |
|       | Sơn ngoại thất Jony Exter. H                                                                                                | lit    | 75.889                | -nt-                                           |
|       | Sơn nội thất Jony Inter                                                                                                     | lit    | 31.889                | -nt-                                           |
|       | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT - E                                                                                    | lit    | 176.000               | -nt-                                           |
| 7.1.2 | <b>CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009</b> |        |                       |                                                |
|       | <b>A. Bột bả</b>                                                                                                            |        |                       | Giá từ 10/2023<br>tại công trình địa<br>bàn HP |
|       | Skimcoat nội thất                                                                                                           | 40 kg  | 492.000               |                                                |
|       | Weathergard skimcoat hairs                                                                                                  | 40 kg  | 611.000               |                                                |
|       | Interior plaster                                                                                                            | 40 kg  | 242.000               |                                                |
|       | Interior skimcoat                                                                                                           | 40 kg  | 202.000               | -nt-                                           |
|       | Weathergard plaster                                                                                                         | 40 kg  | 290.000               | -nt-                                           |
|       | Weatherbond skimcoat                                                                                                        | 40 kg  | 252.000               | -nt-                                           |
|       | <b>B. Sơn Nội thất</b>                                                                                                      |        |                       |                                                |
|       | Matex sealer                                                                                                                | 17 lít | 1.559.000             | -nt-                                           |
|       | Matex sealer                                                                                                                | 5 lít  | 493.000               | -nt-                                           |
|       | Odour-less sealer                                                                                                           | 18 lít | 3.190.000             | -nt-                                           |
|       | Odour-less sealer                                                                                                           | 5 lít  | 942.000               | -nt-                                           |
|       | Vatex                                                                                                                       | 17 lít | 918.000               | -nt-                                           |
|       | Vatex                                                                                                                       | 4,8 kg | 261.000               | -nt-                                           |
|       | Matex                                                                                                                       | 18 lít | 2.072.000             | -nt-                                           |
|       | Matex                                                                                                                       | 5 kg   | 505.000               | -nt-                                           |
|       | Odour-less CRVT                                                                                                             | 18 lít | 3.408.000             | -nt-                                           |
|       | Odour-less CRVT                                                                                                             | 1 lít  | 255.000               | -nt-                                           |
|       | Odour-less CRVT                                                                                                             | 5 lít  | 1.083.000             | -nt-                                           |
|       | Odour-less CRVT kháng khuẩn                                                                                                 | 5 lít  | 1.053.000             | -nt-                                           |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                              | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------------|
|       | Odour-less all in 1 bóng                                                                                                       | 18 lít | 6.418.000             | -nt-           |
|       | Odour-less all in 1 bóng                                                                                                       | 1 lít  | 444.000               | -nt-           |
|       | Odour-less all in 1 bóng                                                                                                       | 5 lít  | 1.976.000             | -nt-           |
|       | Odour-less all in 1 siêu bóng                                                                                                  | 1 lít  | 487.000               | -nt-           |
|       | Odour-less all in 1 siêu bóng                                                                                                  | 5 lít  | 2.162.000             | -nt-           |
|       | Spot-less plus                                                                                                                 | 15 lít | 4.165.000             | -nt-           |
|       | Spot-less plus                                                                                                                 | 1 lít  | 333.000               | -nt-           |
|       | Spot-less plus                                                                                                                 | 5 lít  | 1.485.000             | -nt-           |
|       | Odour-less spot-less                                                                                                           | 18 lít | 4.880.000             | -nt-           |
|       | Odour-less spot-less                                                                                                           | 1 lít  | 322.000               | -nt-           |
|       | Odour-less spot-less                                                                                                           | 5 lít  | 1.445.000             | -nt-           |
|       | Matex sắc màu dịu mắt                                                                                                          | 17 lít | 1.329.000             | -nt-           |
|       | Matex sắc màu dịu mắt                                                                                                          | 5 lít  | 438.000               | -nt-           |
|       | Matex light                                                                                                                    | 18 lít | 721.080               | -nt-           |
|       | Super easy wash                                                                                                                | 17 lít | 1.190.000             | -nt-           |
|       | Interior sealer 18l                                                                                                            | 18 lít | 658.000               | -nt-           |
|       | <b>C. Sơn ngoại thất</b>                                                                                                       |        |                       |                |
|       | Super matex sealer                                                                                                             | 17 lít | 2.438.000             | -nt-           |
|       | Super matex sealer                                                                                                             | 5 lít  | 787.000               | -nt-           |
|       | Weathergard sealer                                                                                                             | 18 lít | 4.349.000             | -nt-           |
|       | Weathergard sealer                                                                                                             | 5 lít  | 1.327.000             | -nt-           |
|       | Super matex                                                                                                                    | 18 lít | 2.916.000             | -nt-           |
|       | Super matex                                                                                                                    | 5 lít  | 945.000               | -nt-           |
|       | Supergard                                                                                                                      | 18 lít | 4.815.000             | -nt-           |
|       | Supergard                                                                                                                      | 5 lít  | 1.414.000             | -nt-           |
|       | Weathergard siêu bóng                                                                                                          | 5 lít  | 2.826.000             | -nt-           |
|       | Weathergard siêu bóng                                                                                                          | 1 lít  | 584.000               | -nt-           |
|       | Weathergard plus+                                                                                                              | 18 lít | 8.708.000             | -nt-           |
|       | Weathergard plus+                                                                                                              | 15 lít | 7.407.000             | -nt-           |
|       | Weathergard plus+                                                                                                              | 5 lít  | 2.501.000             | -nt-           |
|       | Weathergard plus+                                                                                                              | 1 lít  | 522.000               | -nt-           |
|       | Superbond                                                                                                                      | 18 lít | 1.960.020             | -nt-           |
|       | Weatherbond                                                                                                                    | 18 lít | 2.380.140             | -nt-           |
|       | Weatherbond flex                                                                                                               | 18 lít | 2.520.000             | -nt-           |
|       | Dan uni                                                                                                                        | 18 lít | 2.177.000             | -nt-           |
|       | Weatherbond sealer                                                                                                             | 18 lít | 1.021.000             | -nt-           |
|       | Weatherbond flex sealer                                                                                                        | 18 lít | 1.071.000             | -nt-           |
|       | <b>D. Sơn chống thấm</b>                                                                                                       |        |                       |                |
|       | WP 100                                                                                                                         | 18kg   | 4.162.000             | -nt-           |
|       | WP 100                                                                                                                         | 5kg    | 1.196.000             | -nt-           |
|       | WP 100                                                                                                                         | 1kg    | 257.000               | -nt-           |
|       | WP 200                                                                                                                         | 20kg   | 4.235.000             | -nt-           |
|       | WP 200                                                                                                                         | 6kg    | 1.364.000             | -nt-           |
| 7.1.3 | <b>CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÓNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144</b> |        |                       |                |
|       | <i>Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất</i>                                                                                     |        |                       |                |
|       | Jotashield Antifade Colors (new)                                                                                               | lít    | 326.593               | Giá từ 10/2023 |
|       | Jotashield Color Extreme                                                                                                       | lít    | 403.490               | tại địa bàn HP |
|       | Tough Shield                                                                                                                   | lít    | 136.898               | -nt-           |
|       | <i>Sơn tường dạng nhũ tương nội thất</i>                                                                                       |        |                       |                |



| Stt          | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                 | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                        |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------|
|              | Majestic True Beauty                                                                                              | lít    | 232.484               | -nt-                                           |
|              | Essence Easy Clean (new)                                                                                          | lít    | 182.727               | -nt-                                           |
|              | Jotaplast                                                                                                         | lít    | 73.903                | -nt-                                           |
|              | <b>Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất</b>                                                                    |        |                       |                                                |
|              | Jotashield Primer                                                                                                 | lít    | 203.796               | -nt-                                           |
|              | Jotasealer                                                                                                        | lít    | 147.112               | -nt-                                           |
|              | <b>Bột trét</b>                                                                                                   |        |                       |                                                |
|              | Jotun interior & exterior putty                                                                                   | kg     | 11.250                | -nt-                                           |
|              | Skimcoat                                                                                                          | kg     | 8.000                 | -nt-                                           |
| <b>7.1.4</b> | <b>CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN HT - ĐC: KHU CN DỆT MAY PHỐ NỔI, P DỊ SỬ, TX MỸ HẠO, TỈNH HUNG YÊN, ĐT: 0986011862</b> |        |                       |                                                |
|              | Sơn nội thất (HT18)                                                                                               | Lít    | 35.627                | Giá từ 10/2023<br>tại địa bàn HP               |
|              | Sơn nội thất cao cấp (HT06)                                                                                       | Lít    | 41.055                |                                                |
|              | Sơn lót nội thất Building                                                                                         | Lít    | 56.117                | -nt-                                           |
|              | Sơn lót kháng kiềm nội thất                                                                                       | Lít    | 73.170                | -nt-                                           |
|              | Sơn ngoại thất (HT19)                                                                                             | Lít    | 82.941                | -nt-                                           |
|              | Sơn ngoại thất cao cấp (HT10)                                                                                     | Lít    | 88.080                | -nt-                                           |
|              | Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (HT22)                                                                              | Lít    | 172.727               | -nt-                                           |
|              | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                                                                                     | Lít    | 94.949                | -nt-                                           |
|              | Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt (HT20)                                                                        | Lít    | 148.784               | -nt-                                           |
|              | Sơn chống thấm cao cấp (HT03)                                                                                     | Lít    | 124.206               | -nt-                                           |
|              | Bột bả chống thấm nội thất cao cấp                                                                                | kg     | 5.000                 | -nt-                                           |
|              | Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp                                                                              | kg     | 6.364                 | -nt-                                           |
| <b>7.1.5</b> | <b>CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 8/6 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769</b>        |        |                       |                                                |
|              | <b>Sơn tường dạng nhũ tương nội thất</b>                                                                          |        |                       |                                                |
|              | Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn INTERIOR PAINT (Thùng nhựa 18L= 22kg )                                             | Lít    | 37.222                | Giá từ 10/2023<br>tại công trình địa<br>bàn HP |
|              | Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp INPRO SMART SILK (Thùng nhựa 18L= 22kg)                               | Lít    | 64.899                |                                                |
|              | Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp INPRO SMART SILK (Lon nhựa 5L= 5,7 kg)                                | Lít    | 64.727                | -nt-                                           |
|              | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả INPRO CLEAN GLOSSY (thùng nhựa 18L=22kg)                                           | Lít    | 112.020               | -nt-                                           |
|              | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả INPRO CLEAN GLOSSY (lon nhựa 5L=5,7kg)                                             | Lít    | 125.252               | -nt-                                           |
|              | Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE (thùng nhựa 18L=22kg)                                               | Lít    | 69.285                | -nt-                                           |
|              | Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE (lon nhựa 5L= 6 kg)                                                 | Lít    | 111.764               | -nt-                                           |
|              | Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS (thùng nhựa 18L)                                                      | Lít    | 193.964               | -nt-                                           |
|              | Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS (lon nhựa 5L)                                                         | Lít    | 171.818               | -nt-                                           |
|              | Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS (lon nhựa 1L)                                                         | Lít    | 220.091               | -nt-                                           |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                      | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO (thùng nhựa 18L=18,6kg)                                   | Lít    | 186.542               | -nt-    |
|     | Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO (lon thiếc 5L=5,3kg)                                      | Lít    | 220.745               | -nt-    |
|     | Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO (lon thiếc 1L=0,9kg)                                      | Lít    | 255.273               | -nt-    |
|     | Sơn siêu trắng trần WINDY- SUPER WHITE (thùng nhựa 18L=22kg)                                           | Lít    | 98.909                | -nt-    |
|     | Sơn siêu trắng trần WINDY- SUPER WHITE (lon nhựa 5L=6,2kg)                                             | Lít    | 113.727               | -nt-    |
|     | Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn WINDY - SMART SILK (thùng nhựa 18L=22kg)                                | Lít    | 37.222                | -nt-    |
|     | Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING ( thùng nhựa 18L)                    | Lít    | 148.045               | -nt-    |
|     | Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING - (lon nhựa 5L=5,2kg)                | Lít    | 166.745               | -nt-    |
|     | Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING - (lon nhựa 1L=0,9kg)                | Lít    | 249.545               | -nt-    |
|     | Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN (thùng thiếc 15L=17,5kg )                                      | Lít    | 189.000               | -nt-    |
|     | Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN (lon thiếc 5L=5,3kg)                                           | Lít    | 194.727               | -nt-    |
|     | Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN (lon thiếc 1L=0,9kg )                                          | Lít    | 275.727               | -nt-    |
|     | Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt - bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS (lon thiếc 5L=5,1kg) | Lít    | 261.655               | -nt-    |
|     | Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt - bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS (lon thiếc 1L=0,9kg) | Lít    | 315.818               | -nt-    |
|     | <b>Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất</b>                                                             |        |                       |         |
|     | Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR (thùng nhựa 18L=21,3kg)                                  | Lít    | 101.818               | -nt-    |
|     | Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR (lon nhựa 5L=6kg)                                        | Lít    | 114.545               | -nt-    |
|     | Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL (thùng nhựa 18L=19kg)                                      | Lít    | 208.091               | -nt-    |
|     | Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL (lon thiếc 5L=5,5kg)                                       | Lít    | 229.909               | -nt-    |
|     | Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano INPRO DIAMOND NANO (lon thiếc 5L=5,3kg)                     | Lít    | 293.236               | -nt-    |
|     | Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn WINDY - CLASSIC. EXT (thùng nhựa 18L=21,3kg)                      | Lít    | 109.000               | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                              | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                        |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------|
|       | Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn WINDY - CLASSIC. EXT (lon nhựa 5L=5,9kg)                                                                  | Lít    | 127.309               | -nt-                                           |
|       | Sơn bóng ngoại thất WINDY - SUPER SUN & RAIN (thùng thiếc 17,5kg)                                                                              | Lít    | 259.091               | -nt-                                           |
|       | Sơn bóng ngoại thất WINDY - SUPER SUN & RAIN (lon thiếc 5L=5,3kg)                                                                              | Lít    | 251.673               | -nt-                                           |
|       | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD – NANO (lon thiếc 5L=5,4kg)                                                              | Lít    | 322.036               | -nt-                                           |
|       | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD – NANO (lon thiếc 1L =0,9 kg )                                                           | Lít    | 393.600               | -nt-                                           |
| 7.1.6 | CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - ĐC: TẦNG 18, TÒA NHÀ MD COMPLEX TOWER (KHU VĂN PHÒNG), SỐ 68 NGUYỄN CƠ TRẠCH, NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI, ĐT: 02462652566 |        |                       |                                                |
|       | NHÃN HIỆU INFOR                                                                                                                                |        |                       |                                                |
|       | Bột bả                                                                                                                                         |        |                       |                                                |
|       | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)                                                                                                       | kg     | 9.500                 | Giá từ 10/2023<br>tại công trình địa<br>bàn HP |
|       | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)                                                                                          | kg     | 11.300                |                                                |
|       | Sơn tường dạng nhũ tương                                                                                                                       |        |                       |                                                |
|       | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18L/thùng)                                                                                              | lít    | 184.800               | -nt-                                           |
|       | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18L/thùng)                                                                                              | lít    | 156.500               | -nt-                                           |
|       | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18L/thùng)                                                                                                  | lít    | 229.800               | -nt-                                           |
|       | Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp (5L/lon)                                                                                                      | lít    | 263.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17L/thùng)                                                                                              | lít    | 144.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18L/thùng)                                                                                                    | lít    | 96.800                | -nt-                                           |
|       | Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18L/thùng)                                                                                                  | lít    | 145.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18L/thùng)                                                                                                      | lít    | 97.900                | -nt-                                           |
|       | Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18L/thùng)                                                                                             | lít    | 187.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18L/thùng)                                                                                                  | lít    | 155.600               | -nt-                                           |
|       | Sơn bóng nội thất E5000 (18L/thùng)                                                                                                            | lít    | 189.500               | -nt-                                           |
|       | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18L/thùng)                                                                                                    | lít    | 208.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5L/lon)                                                                                                   | lít    | 235.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn nội thất bán bóng A68 lau chùi hiệu quả (18L/thùng)                                                                                        | lít    | 142.000               | -nt-                                           |
|       | Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)                                                                                                              | lít    | 24.400                | -nt-                                           |
|       | Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)                                                                                                              | lít    | 37.000                | -nt-                                           |
|       | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18L/thùng)                                                                                                      | lít    | 70.500                | -nt-                                           |
|       | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)                                                                                               | lít    | 82.300                | -nt-                                           |
|       | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18L/thùng)                                                                                                    | lít    | 98.100                | -nt-                                           |
|       | Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18L/thùng)                                                                                                  | lít    | 59.800                | -nt-                                           |
|       | NHÃN HIỆU VISENLEX                                                                                                                             |        |                       |                                                |
|       | Bột bả                                                                                                                                         |        |                       |                                                |
|       | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)                                                                                                       | kg     | 7.300                 | -nt-                                           |
|       | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)                                                                                          | kg     | 8.500                 | -nt-                                           |
|       | Sơn nội ngoại thất dạng nhũ tương                                                                                                              |        |                       |                                                |



| Stt          | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|              | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                             | lít    | 162.900               | -nt-                                     |
|              | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN1 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                  | lít    | 214.100               | -nt-                                     |
|              | Sơn bán bóng ngoại thất (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                           | lít    | 186.200               | -nt-                                     |
|              | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5L/lon)                                                                                                                                                                                                                                                                | lít    | 254.000               | -nt-                                     |
|              | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                             | lít    | 102.600               | -nt-                                     |
|              | Sơn mịn ngoại trời cao cấp V300 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                   | lít    | 94.900                | -nt-                                     |
|              | Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                 | lít    | 143.500               | -nt-                                     |
|              | Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                     | lít    | 96.800                | -nt-                                     |
|              | Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                            | lít    | 225.100               | -nt-                                     |
|              | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                 | lít    | 145.100               | -nt-                                     |
|              | Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN1 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                    | lít    | 174.000               | -nt-                                     |
|              | Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN1 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                    | lít    | 191.400               | -nt-                                     |
|              | Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5L/lon)                                                                                                                                                                                                                                                                  | lít    | 228.800               | -nt-                                     |
|              | Sơn bán bóng nội thất V600 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                        | lít    | 133.500               | -nt-                                     |
|              | Sơn mịn nội thất V50 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                              | lít    | 34.000                | -nt-                                     |
|              | Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                     | lít    | 71.000                | -nt-                                     |
|              | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                   | lít    | 80.100                | -nt-                                     |
|              | Sơn chống kiềm nội thất ECO (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                       | lít    | 58.600                | -nt-                                     |
|              | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18L/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                   | lít    | 97.000                | -nt-                                     |
| <b>7.2</b>   | <b>VẬT LIỆU ĐIỆN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |                       |                                          |
| <b>7.2.1</b> | <b>CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ ĐÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIỂN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168</b>                                                                                                                                                                 |        |                       |                                          |
|              | <b>Đèn đường Led</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |                       |                                          |
|              | <b>Đèn Led Coni-Lux: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang <math>\geq 125\text{LM/W}</math>, kích thước/trọng lượng 800x353x183mm, 9,9kg (sử dụng cho 40W-100W), 900x353x183mm, 10,5kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm</b> |        |                       |                                          |
|              | Đèn LED CONI-LUX 40W                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 6.890.000             | Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2023 |
|              | Đèn LED CONI-LUX 50W.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     | 7.250.000             |                                          |
|              | Đèn LED CONI-LUX 60W.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     | 7.600.000             |                                          |
|              | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 8.750.000             | -nt-                                     |
|              | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     | 12.850.000            | -nt-                                     |
|              | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 10.700.000            | -nt-                                     |
|              | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 14.800.000            | -nt-                                     |
|              | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 12.200.000            | -nt-                                     |
|              | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 16.300.000            | -nt-                                     |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | 13.500.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                     | Bộ     | 17.600.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | 14.800.000            | -nt-    |
|     | <b>Đèn Led Acura: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{LM/W}</math>, kích thước/trọng lượng 711x301x90mm, 7,8kg (sử dụng cho 40W-100W), 790x341x90mm, 9,2kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm</b> |        |                       |         |
|     | Đèn LED ACURA 40W                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 6.550.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 6.860.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 7.100.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 75W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                        |        | 7.580.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 7.920.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 90W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 8.390.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     | 11.720.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 8.960.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 13.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 9.655.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 14.300.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 10.870.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 15.800.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 11.900.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 17.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 14.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 18.300.000            | -nt-    |
|     | <b>Đèn Led Rava: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math>, kích thước/trọng lượng 700x350x130mm, 6,2kg (sử dụng cho 40W-100W), 800x420x144mm, 6,8kg (sử dụng cho 120W-180W) Bảo hành 5 năm</b>           |        |                       |         |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 40W                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ     | 4.305.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ     | 4.515.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ     | 4.790.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 75W DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                         | bộ     | 5.530.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     | 5.795.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 90W DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     | 5.989.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 9.240.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 6.290.000             | -nt-    |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                               | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | bộ     | 9.425.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp                                                 | Bộ     | 6.693.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ     | 9.800.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp                                                 | Bộ     | 6.978.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ     | 10.140.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp                                                 | Bộ     | 7.405.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ     | 10.480.000            | -nt-    |
| <b>Đèn Led Eco: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math>, kích thước/trọng lượng 650x330x108mm, 6kg (sử dụng cho 40W-100W), 760x300x108mm, 6,6kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm</b>    |                                                                                 |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 40W                                                            | Bộ     | 4.295.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 50W                                                            | Bộ     | 4.495.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 60W                                                            | Bộ     | 4.720.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 75W 5 cấp                                                      | Bộ     | 5.490.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp                                                  | Bộ     | 5.730.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 90W DIM 5 cấp                                                  | Bộ     | 5.949.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ     | 9.040.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp                                                 | Bộ     | 6.270.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ     | 9.225.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp                                                  | Bộ     | 6.668.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ     | 10.768.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp                                                  | Bộ     | 6.520.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ     | 10.620.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp                                                  | Bộ     | 6.910.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ     | 11.010.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp                                                  | Bộ     | 7.380.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ     | 11.480.000            | -nt-    |
| <b>Đèn Led E-Kona: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math>, kích thước/trọng lượng 679x290x127mm, 5,8kg (sử dụng cho 40W-100W), 794x330x129mm, 7kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm</b> |                                                                                 |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp                                               | Bộ     | 5.590.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp                                              | Bộ     | 5.775.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp                                              | Bộ     | 6.150.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp                                              | Bộ     | 6.490.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp                                              | Bộ     | 6.880.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp                                              | Bộ     | 7.220.000             | -nt-    |
| <b>Đèn Led Venus: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math>, Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                        |                                                                                 |        |                       |         |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|       | Đèn LED VENUS 40W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 3.600.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 3.850.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 4.015.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ     | 4.200.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 4.400.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 4.650.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 5.220.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ     | 5.790.000             | -nt-                                            |
|       | <b>Bộ đèn năng lượng mặt trời - tiết giảm 5 cấp công suất, hiệu Sunning, đèn Led Rava, chip Led Nichia-Japan, hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math>, tấm Sola Polycrystalline (loại đa tinh thể), pin tích điện Life Po4, bộ điều khiển Smr1012-Dcn5, bảo hành 3 năm</b>                                                                                      |        |                       |                                                 |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 15.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 16.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 17.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 18.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | 20.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ     | 21.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ     | 23.000.000            | -nt-                                            |
|       | Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ     | 25.000.000            | -nt-                                            |
| 7.2.2 | <b>CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÁ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188</b>                                                                                                                                                                                                         |        |                       |                                                 |
|       | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: <math>\geq 110\text{Lm/w}</math>; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)</b> |        |                       |                                                 |
|       | Đèn Led đường phố EPSILON-100W 680x308x69                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái    | 3.286.340             | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn Hải Phòng |
|       | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái    | 3.100.000             |                                                 |
|       | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái    | 4.320.000             |                                                 |
|       | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM 770x340x110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái    | 5.990.000             |                                                 |
|       | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 590x350x140                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái    | 3.608.100             |                                                 |
|       | Đèn Led đường phố IOTA-150W 650x380x140                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái    | 4.135.870             | -nt-                                            |
|       | Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 690x350x140                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái    | 4.721.465             | -nt-                                            |
|       | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W 560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái    | 3.250.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM 560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái    | 3.980.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM 560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái    | 4.840.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM 560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái    | 5.377.000             | -nt-                                            |
|       | Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI 670x310x145 hoặc 780(620)x350x120(280)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái    | 6.385.000             | -nt-                                            |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                   | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM<br>DALI 798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280) | Cái    | 6.552.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM<br>DALI 798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280) | Cái    | 6.685.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM<br>DALI 798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280) | Cái    | 6.832.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-50W 620x260x80                                              | Cái    | 1.015.036             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM<br>720x280x80                                       | Cái    | 3.955.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-100W 720x280x80                                             | Cái    | 1.641.970             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM<br>720x280x80                                     | Cái    | 4.345.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-120W 860x330x80                                             | Cái    | 1.936.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM<br>860x330x80                                     | Cái    | 4.510.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM<br>860x330x80                                     | Cái    | 2.239.050             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-50W 480x310x75 hoặc<br>480x310x90                              | Cái    | 1.817.200             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-70W 540x310x75 hoặc<br>540x310x90                              | Cái    | 1.980.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-90W 540x310x75 hoặc<br>540x310x90                              | Cái    | 2.121.900             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-100W 540x310x75                                                | Cái    | 2.177.065             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-100W, DIM 540x310x75<br>hoặc 540x310x90                        | Cái    | 2.585.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-120W 620x310x75 hoặc<br>620x310x90                             | Cái    | 2.774.145             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-120W, DIM 620x310x75<br>hoặc 620x310x90                        | Cái    | 3.258.200             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-150W 620x310x75 hoặc<br>620x310x90                             | Cái    | 3.235.870             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-150W, DIM 620x310x75<br>hoặc 620x310x90                        | Cái    | 3.721.465             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PI-160W, DIM 700x310x75<br>hoặc 700x310x90                        | Cái    | 3.797.200             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM 522x316x136                                         | Cái    | 5.018.200             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM 492x295x86                                           | Cái    | 4.070.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM 492x295x86                                          | Cái    | 7.050.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM 492x295x86                                          | Cái    | 7.881.200             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM 870x295x86                                          | Cái    | 8.280.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-<br>100W NLMT 1430x395x30              | Cái    | 8.540.000             | -nt-    |
|     | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-<br>50W NLMT 882x395x30                 | Cái    | 5.860.000             | -nt-    |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                 | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT 825x515x30   | Cái    | 6.150.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT 1335x345x30 | Cái    | 6.440.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT 1155x395x30 | Cái    | 7.880.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT 1180x630x30 | Cái    | 9.120.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT 1030x670x30 | Cái    | 10.230.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT 600x350x30 | Cái    | 12.430.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT 700x515x30 | Cái    | 14.650.000            | -nt-    |
| <b>Đèn PHA Led chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)</b> |                                                                   |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố MB05-200W                                       | Cái    | 3.258.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố MB02-300W                                       | Cái    | 3.795.200             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố MB02- 400W                                      | Cái    | 4.155.400             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn Led đường phố MB02-500W                                       | Cái    | 5.995.400             | -nt-    |
| <b>CỘT ĐÈN THÉP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                   |        |                       |         |
| <b>Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                                                             |                                                                   |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB01-D                                                            | Cái    | 1.157.970             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB01-K                                                            | Cái    | 1.595.990             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB02-D                                                            | Cái    | 961.950               | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB02-K                                                            | Cái    | 1.340.680             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB06-D                                                            | Cái    | 686.070               | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB06-K                                                            | Cái    | 1.013.980             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB03-D                                                            | Cái    | 1.079.925             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB03-K                                                            | Cái    | 1.699.082             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB04-D                                                            | Cái    | 1.378.377             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | MB04-K                                                            | Cái    | 1.617.924             | -nt-    |
| <b>Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn: vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                   |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300             | Cái    | 2.500.386             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300             | Cái    | 2.897.799             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400           | Cái    | 3.262.094             | -nt-    |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                           | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                        | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300    | Cái    | 3.328.329             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400  | Cái    | 4.156.272             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300    | Cái    | 3.858.213             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400  | Cái    | 4.735.831             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400   | Cái    | 4.404.654             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái    | 5.033.890             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái    | 5.365.067             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400   | Cái    | 6.043.981             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400   | Cái    | 7.255.789             | -nt-    |
| <b>Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam</b>                            |                                                          |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300    | Cái    | 2.268.563             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400    | Cái    | 3.046.828             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400    | Cái    | 3.543.594             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400  | Cái    | 4.591.536             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400  | Cái    | 4.653.037             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400    | Cái    | 5.199.479             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400  | Cái    | 6.000.544             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400    | Cái    | 6.598.743             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400   | Cái    | 6.772.570             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400   | Cái    | 7.617.071             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400   | Cái    | 9.179.302             | -nt-    |
| <b>Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lọng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam</b> |                                                          |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác 14m dày 4mm bích 450x450                    | Cái    | 26.560.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                               | Cột bát giác 15m dày 4mm bích 450x450                    | Cái    | 29.660.000            | -nt-    |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                   | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột bát giác 17m dày 5mm bích 550x550                                               | Cái    | 35.860.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột bát giác 18m dày 4mm bích 550x550                                               | Cái    | 38.584.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột bát giác 20m dày 4mm bích 600x600                                               | Cái    | 48.590.150            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột ANTEN MONOPOLE -28M                                                             | Cái    | 298.000.000           | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột ANTEN MONOPOLE -30M                                                             | Cái    | 325.000.000           | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột ANTEN MONOPOLE -36M                                                             | Cái    | 365.025.600           | -nt-    |
| <b>Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam</b> |                                                                                     |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đèn nâng hạ 17m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                        | Cái    | 97.400.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đèn nâng hạ 20m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                        | Cái    | 109.400.000           | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đèn nâng hạ 25m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                        | Cái    | 129.400.000           | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đèn nâng hạ 30m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                        | Cái    | 144.000.000           | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đèn nâng hạ 35m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                        | Cái    | 178.000.000           | -nt-    |
| <b>Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam</b>                                               |                                                                                     |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha                                 | Cái    | 18.520.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha                               | Cái    | 23.530.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                               | Cái    | 27.520.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                               | Cái    | 29.670.000            | -nt-    |
| <b>Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam</b>                                                                                                                       |                                                                                     |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm            | Cái    | 12.900.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm            | Cái    | 12.300.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm                   | Cái    | 10.600.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm | Cái    | 13.000.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm                   | Cái    | 10.600.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm                                     | Cái    | 2.670.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm                                          | Cái    | 450.000               | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm                                     | Cái    | 2.140.000             | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | <b>Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |                       |                                          |
|       | Song chắn rác Composite 860x430x50 tải trọng 25 tấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái    | 2.800.000             | -nt-                                     |
| 7.2.3 | <b>CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&amp;TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                       |                                          |
|       | <b>Đèn đường LED HOMICO SMD 02: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang &gt;125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm</b> |        |                       |                                          |
|       | HOMICO SMD 02 - 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 6.800.000             | Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2023 |
|       | HOMICO SMD 02 - 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 7.200.000             |                                          |
|       | HOMICO SMD 02 - 70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 7.800.000             |                                          |
|       | HOMICO SMD 02 - 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 8.500.000             |                                          |
|       | HOMICO SMD 02 - 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 10.000.000            | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 02 - 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 11.200.000            | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 02 - 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 12.700.000            | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 02 - 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 14.300.000            | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 02 - 250W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 15.000.000            | -nt-                                     |
|       | <b>Đèn đường LED HOMICO SMD 45: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang &gt;125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm</b> |        |                       |                                          |
|       | HOMICO SMD 45 - 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 5.900.000             | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 6.300.000             | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 6.700.000             | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 7.100.000             | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 8.200.000             | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 8.500.000             | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 10.500.000            | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 11.700.000            | -nt-                                     |
|       | HOMICO SMD 45 - 250W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | 12.300.000            | -nt-                                     |
| 7.2.4 | <b>CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147</b>                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                       |                                          |
|       | <b>Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |                       |                                          |
|       | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=134.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cột    | 2.897.799             | Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2023 |
|       | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=150.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cột    | 3.328.329             |                                          |
|       | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cột    | 4.156.272             | -nt-                                     |
|       | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=150.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cột    | 4.404.654             | -nt-                                     |
|       | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=161.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cột    | 4.237.254             | -nt-                                     |
|       | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cột    | 4.854.312             | -nt-                                     |



| Stt                                                                                                                                         | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=161.                   | cột    | 5.325.465             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.                | cột    | 5.942.563             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.                  | cột    | 6.043.981             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.                  | cột    | 7.255.789             | -nt-    |
| <b>Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                                                              |                                                                                                  |        |                       |         |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm. Dn=78; Dg=144.                                       | cột    | 2.854.220             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=144.                                     | cột    | 3.452.546             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm. Dn=78; Dg=154.                                       | cột    | 3.543.594             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=154.                                     | cột    | 4.072.309             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm. Dn=78; Dg=165.                                       | cột    | 4.065.101             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=165.                                     | cột    | 4.653.097             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm. Dn=78; Dg=165.                                       | cột    | 5.199.479             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm. Dn=78; Dg=175.                                       | cột    | 4.825.652             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=175.                                     | cột    | 5.175.075             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm. Dn=78; Dg=175.                                       | cột    | 6.104.859             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm. Dn=78; Dg=186.                                    | cột    | 6.148.105             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm. Dn=78; Dg=186.                                      | cột    | 6.285.049             | -nt-    |
| <b>Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                                                                            |                                                                                                  |        |                       |         |
|                                                                                                                                             | Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m                                                                 | cái    | 1.512.165             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m | cái    | 1.730.521             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25-D cao 2m, vưon 1,5m                                 | cái    | 1.452.653             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m                                                                 | cái    | 1.358.123             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m                                                 | cái    | 1.699.584             | -nt-    |
| <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)</b>                                                       |                                                                                                  |        |                       |         |
| <b>Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)</b> |                                                                                                  |        |                       |         |
|                                                                                                                                             | Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM 5 cấp                                                         | bộ     | 5.540.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                        | bộ     | 6.960.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Đèn LED STAR 801 công suất 120W-DIM 5 cấp                                                        | bộ     | 7.060.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                             | Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                        | bộ     | 7.500.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | <b>Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 422x320x140 và 522x320x140</b>                                                          |        |                       |         |
|     | Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 4.440.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 804 công suất 120W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 4.640.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 4.920.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w</b>  |        |                       |         |
|     | Đèn LED STAR 814 công suất 80W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 8.136.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 814 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.300.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 814 công suất 120W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.500.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 814 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 6.680.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 814 công suất 180W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 6.850.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 590x375x120</b>                                                                         |        |                       |         |
|     | Đèn LED STAR 821 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 4.280.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 821 công suất 120W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.500.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 821 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.780.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w</b>                                   |        |                       |         |
|     | Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 2.840.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 847 công suất 120W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 3.240.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 847 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 3.420.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 740x285x115</b>                                                                         |        |                       |         |
|     | Đèn LED STAR 777 công suất 80W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 4.004.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 4.340.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 777 công suất 120W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.300.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.560.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 777 công suất 180W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.850.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w</b>  |        |                       |         |
|     | Đèn LED STAR 888 công suất 50W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 5.250.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 5.450.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.750.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 5.990.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                | bộ     | 6.450.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w</b> |        |                       |         |
|     | Đèn Pha LED 901 công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                              | bộ     | 3.500.000             | -nt-    |
|     | Đèn Pha LED 901 công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                              | bộ     | 3.950.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn Pha LED 901 công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                | bộ     | 7.020.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w</b>      |        |                       |         |
|     | Đèn LED NEPTUNE công suất 60 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                   | bộ     | 4.916.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED NEPTUNE công suất 100 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                  | bộ     | 5.690.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED NEPTUNE công suất 150 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                  | bộ     | 6.750.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED NEPTUNE công suất 180 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                  | bộ     | 7.000.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED NEPTUNE công suất 200 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                  | bộ     | 7.500.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.</b>                              |        |                       |         |
|     | Đèn LED TRIANGLE công suất 60 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                  | bộ     | 6.200.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 6.885.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 7.080.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 8.530.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                 | bộ     | 9.375.000             | -nt-    |
|     | <b>Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{LM/W}</math> kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w</b> |        |                       |         |
|     | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                               | bộ     | 6.200.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                              | bộ     | 6.885.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                              | bộ     | 7.080.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                              | bộ     | 8.530.000             | -nt-    |
|     | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                              | bộ     | 9.375.000             | -nt-    |
|     | <b>Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC</b>                                                                                                                                                                                         |        |                       |         |
|     | Cu/PVC1x16mm2                                                                                                                                                                                                                              | m      | 59.443                | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x25mm2                                                                                                                                                                                                                              | m      | 91.947                | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x35mm2                                                                                                                                                                                                                              | m      | 128.090               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x50mm2                                                                                                                                                                                                                              | m      | 176.136               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x70mm2                                                                                                                                                                                                                              | m      | 249.702               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x95mm2                                                                                                                                                                                                                              | m      | 348.470               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x120mm2                                                                                                                                                                                                                             | m      | 436.250               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x150mm2                                                                                                                                                                                                                             | m      | 543.664               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x185mm2                                                                                                                                                                                                                             | m      | 676.774               | -nt-    |
|     | Cu/PVC1x240mm2                                                                                                                                                                                                                             | m      | 891.312               | -nt-    |
|     | <b>Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV</b>                                                                                                                                                                                 |        |                       |         |
|     | Cu/XLPE/PVC1x6mm2                                                                                                                                                                                                                          | m      | 24.885                | -nt-    |
|     | Cu/XLPE/PVC1x10mm2                                                                                                                                                                                                                         | m      | 39.386                | -nt-    |



| Stt                                                                                   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x16mm2                | m      | 61.054                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x25mm2                | m      | 93.692                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x35mm2                | m      | 130.092               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x70mm2                | m      | 178.161               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x95mm2                | m      | 252.245               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x120mm2               | m      | 350.683               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x150mm2               | m      | 439.462               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x185mm2               | m      | 547.053               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x240mm2               | m      | 680.368               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x300mm2               | m      | 895.461               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC1x400mm2               | m      | 1.119.172             | -nt-    |
| <b>Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</b>                               |                                   |        |                       |         |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x1.5mm2               | m      | 17.058                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x2.5mm2               | m      | 25.434                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x4mm2                 | m      | 37.323                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x6mm2                 | m      | 53.824                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x10mm2                | m      | 83.359                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x16mm2                | m      | 127.695               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x25mm2                | m      | 196.241               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x35mm2                | m      | 270.796               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC2x50mm2                | m      | 369.420               | -nt-    |
| <b>Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x6 +1x4mm2            | m      | 94.927                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x10+1x6mm2            | m      | 146.699               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x16+1x10mm2           | m      | 227.720               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x25+1x16mm2           | m      | 349.570               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x35+1x16mm2           | m      | 459.651               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x35+1x25mm2           | m      | 493.802               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x50+1x25mm2           | m      | 640.769               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x50+1x35mm2           | m      | 677.929               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x70+1x35mm2           | m      | 904.648               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x70+1x50mm2           | m      | 953.189               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x95+1x50mm2           | m      | 1.122.384             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x95+1x70mm2           | m      | 1.192.060             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x120+1x70mm2          | m      | 1.438.523             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x120+1x95mm2          | m      | 1.526.603             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x150+1x95mm2          | m      | 1.815.919             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x150+1x120mm2         | m      | 1.898.368             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x185+1x95mm2          | m      | 2.182.367             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x185+1x120mm2         | m      | 2.265.970             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x185+1x150mm2         | m      | 2.362.512             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x240+1x120mm2         | m      | 2.850.828             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x240+1x150mm2         | m      | 2.947.532             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x240+1x185mm2         | m      | 3.068.386             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x300+1x150mm2         | m      | 3.555.717             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x300+1x185mm2         | m      | 3.677.949             | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC3x300+1x240mm2         | m      | 3.873.790             | -nt-    |
| <b>Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</b>                               |                                   |        |                       |         |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC4x4mm2                 | m      | 71.332                | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC4x6mm2                 | m      | 102.721               | -nt-    |
|                                                                                       | Cu/XLPE/PVC4x10mm2                | m      | 161.538               | -nt-    |



| Stt                                                              | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x16mm2                | m      | 247.457               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x25mm2                | m      | 383.399               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x35mm2                | m      | 530.315               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x50mm2                | m      | 728.122               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x70mm2                | m      | 1.031.943             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x95mm2                | m      | 1.419.307             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x120mm2               | m      | 1.777.599             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x150mm2               | m      | 2.213.293             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x185mm2               | m      | 2.751.785             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x240mm2               | m      | 3.617.171             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC4x300mm2               | m      | 4.519.478             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x10mm2      | m      | 49.145                | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x16mm2       | m      | 69.770                | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x25mm2       | m      | 103.198               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x35mm2       | m      | 139.748               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x50mm2       | m      | 195.840               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x70mm2       | m      | 267.315               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x95mm2       | m      | 355.181               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x120mm2      | m      | 442.077               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x150mm2      | m      | 551.873               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x185mm2      | m      | 676.834               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x240mm2      | m      | 867.422               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC1x300mm2      | m      | 1.077.135             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6mm2       | m      | 60.298                | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm2      | m      | 88.776                | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x16mm2       | m      | 130.903               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x25mm2       | m      | 195.360               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x35mm2       | m      | 262.355               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x50mm2       | m      | 353.589               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x70mm2       | m      | 498.450               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x95mm2       | m      | 693.005               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x120mm2      | m      | 862.204               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x150mm2      | m      | 1.067.674             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x185mm2      | m      | 1.327.045             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x240mm2      | m      | 1.714.043             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x300mm2      | m      | 2.165.455             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm2       | m      | 249.722               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm2      | m      | 374.998               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x16mm2       | m      | 559.683               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x25mm2       | m      | 842.066               | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x35mm2       | m      | 1.140.698             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x50mm2       | m      | 1.541.313             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x70mm2       | m      | 2.187.337             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x95mm2       | m      | 3.022.568             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x120mm2      | m      | 3.775.229             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x150mm2      | m      | 4.677.472             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x185mm2      | m      | 5.790.792             | -nt-    |
|                                                                  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x240mm2      | m      | 7.583.446             | -nt-    |



| Stt                                                               | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất  | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC3x300mm2       | m      | 9.436.241             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b>  |                                    |        |                       |         |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4mm2        | m      | 77.409                | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2        | m      | 106.315               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2       | m      | 161.810               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x16mm2        | m      | 243.265               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x25mm2        | m      | 367.985               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x35mm2        | m      | 500.947               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x50mm2        | m      | 678.525               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x70mm2        | m      | 988.606               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x95mm2        | m      | 1.338.013             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x120mm2       | m      | 1.673.386             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x150mm2       | m      | 2.071.579             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x185mm2       | m      | 2.568.345             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x240mm2       | m      | 3.358.293             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC4x300mm2       | m      | 4.188.619             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b> |                                    |        |                       |         |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x10+1x6mm2    | m      | 147.556               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x16+1x10mm2   | m      | 222.810               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x25+1x16mm2   | m      | 335.813               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x35+1x16mm2   | m      | 434.783               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x35+1x25mm2   | m      | 467.993               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x50+1x25mm2   | m      | 599.619               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x50+1x35mm2   | m      | 634.752               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x70+1x35mm2   | m      | 872.468               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x70+1x50mm2   | m      | 916.958               | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x95+1x50mm2   | m      | 1.177.395             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x95+1x70mm2   | m      | 1.248.016             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x120+1x70mm2  | m      | 1.500.413             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x120+1x95mm2  | m      | 1.591.007             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x150+1x95mm2  | m      | 1.889.904             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x150+1x120mm2 | m      | 1.972.571             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x185+1x95mm2  | m      | 2.260.389             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x185+1x120mm2 | m      | 2.347.085             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x185+1x150mm2 | m      | 2.445.622             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x240+1x120mm2 | m      | 2.937.331             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x240+1x150mm2 | m      | 3.037.259             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x240+1x185mm2 | m      | 3.160.005             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x300+1x150mm2 | m      | 3.653.703             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x300+1x185mm2 | m      | 3.782.855             | -nt-    |
|                                                                   | Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 3x300+1x240mm2 | m      | 3.980.386             | -nt-    |
| <b>Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV</b>               |                                    |        |                       |         |
|                                                                   | 2x16 mm2                           | m      | 13.205                | -nt-    |
|                                                                   | 2x25 mm3                           | m      | 19.190                | -nt-    |
|                                                                   | 2x35 mm4                           | m      | 23.600                | -nt-    |
|                                                                   | 2x50 mm5                           | m      | 36.500                | -nt-    |
|                                                                   | 4x16 mm6                           | m      | 24.795                | -nt-    |
|                                                                   | 4x25 mm2                           | m      | 33.800                | -nt-    |
|                                                                   | 4x35 mm2                           | m      | 46.140                | -nt-    |
|                                                                   | 4x50 mm2                           | m      | 62.795                | -nt-    |
|                                                                   | 4x70 mm2                           | m      | 79.200                | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                          | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                        |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------|
|       | 4x95 mm2                                                                                                                   | m      | 113.050               | -nt-                                           |
|       | 4x120 mm2                                                                                                                  | m      | 136.800               | -nt-                                           |
| 7.2.5 | CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971 |        |                       |                                                |
|       | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V                                                                                       |        |                       |                                                |
|       | VC - 0,50 (F0,80) - 300/500V                                                                                               | m      | 2.450                 | Giá tại công trình<br>địa bàn HP từ<br>10/2023 |
|       | VC - 1,00 (F1,13) - 300/500V                                                                                               | m      | 4.070                 |                                                |
|       | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)                                                                                |        |                       |                                                |
|       | VCmd - 2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV                                                                                          | m      | 4.660                 | -nt-                                           |
|       | VCmd - 2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV                                                                                         | m      | 6.570                 | -nt-                                           |
|       | VCmd - 2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV                                                                                            | m      | 8.430                 | -nt-                                           |
|       | VCmd - 2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV                                                                                         | m      | 12.000                | -nt-                                           |
|       | VCmd - 2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV                                                                                         | m      | 19.460                | -nt-                                           |
|       | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)                                                                           |        |                       |                                                |
|       | Vemo - 2x1 (2x32/0,2) - 300/500V                                                                                           | m      | 9.680                 | -nt-                                           |
|       | Vemo - 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V                                                                                        | m      | 13.640                | -nt-                                           |
|       | Vemo - 2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V                                                                                         | m      | 49.610                | -nt-                                           |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)                                                                                  |        |                       |                                                |
|       | CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV                                                                                                | m      | 6.240                 | -nt-                                           |
|       | CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV                                                                                                | m      | 10.180                | -nt-                                           |
|       | CV - 10 (7/1,35) - 0,6/1kV                                                                                                 | m      | 37.460                | -nt-                                           |
|       | CV - 50 - 0,6/1kV                                                                                                          | m      | 169.310               | -nt-                                           |
|       | CV - 240 - 0,6/1kV                                                                                                         | m      | 850.730               | -nt-                                           |
|       | CV - 300 - 0,6/1kV                                                                                                         | m      | 1.067.060             | -nt-                                           |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                    |        |                       |                                                |
|       | CVV - 1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV                                                                                              | m      | 6.990                 | -nt-                                           |
|       | CVV - 1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV                                                                                             | m      | 9.010                 | -nt-                                           |
|       | CVV - 6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV                                                                                             | m      | 26.550                | -nt-                                           |
|       | CVV - 25 - 0,6/1kV                                                                                                         | m      | 95.400                | -nt-                                           |
|       | CVV - 50 - 0,6/1kV                                                                                                         | m      | 176.740               | -nt-                                           |
|       | CVV - 95 - 0,6/1kV                                                                                                         | m      | 345.150               | -nt-                                           |
|       | CVV - 150 - 0,6/1kV                                                                                                        | m      | 533.930               | -nt-                                           |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                   |        |                       |                                                |
|       | CVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V                                                                                          | m      | 20.040                | -nt-                                           |
|       | CVV - 2x4 (2x7/0,85) - 300/500V                                                                                            | m      | 42.530                | -nt-                                           |
|       | CVV - 2x10 (2x7/1,35) - 300/500V                                                                                           | m      | 94.840                | -nt-                                           |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                   |        |                       |                                                |
|       | CVV - 3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V                                                                                          | m      | 26.440                | -nt-                                           |
|       | CVV - 3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V                                                                                          | m      | 39.150                | -nt-                                           |
|       | CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 300/500V                                                                                            | m      | 81.680                | -nt-                                           |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                   |        |                       |                                                |
|       | CVV - 4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V                                                                                          | m      | 33.640                | -nt-                                           |
|       | CVV - 4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V                                                                                          | m      | 49.840                | -nt-                                           |
|       | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                    |        |                       |                                                |
|       | CVV - 2x16 - 0,6/1kV                                                                                                       | m      | 147.040               | -nt-                                           |
|       | CVV - 2x25 - 0,6/1kV                                                                                                       | m      | 213.190               | -nt-                                           |
|       | CVV - 2x150 - 0,6/1kV                                                                                                      | m      | 1.116.000             | -nt-                                           |
|       | CVV - 2x185 - 0,6/1kV                                                                                                      | m      | 1.389.150             | -nt-                                           |



| Stt                                                                                                                                  | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất    | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                       |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x16 - 0,6/1kV                 | m      | 203.510               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x50 - 0,6/1kV                 | m      | 548.330               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x95 - 0,6/1kV                 | m      | 1.065.710             | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x120 - 0,6/1kV                | m      | 1.379.590             | -nt-    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                       |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV - 4x16 - 0,6/1kV                 | m      | 261.230               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 4x25 - 0,6/1kV                 | m      | 395.210               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 4x50 - 0,6/1kV                 | m      | 722.480               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 4x120 - 0,6/1kV                | m      | 1.827.790             | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 4x185 - 0,6/1kV                | m      | 2.716.430             | -nt-    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                       |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV            | m      | 245.590               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV            | m      | 361.690               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV            | m      | 642.940               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV            | m      | 1.240.200             | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV           | m      | 1.635.750             | -nt-    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                       |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV/DATA - 25 - 0,6/1kV              | m      | 130.840               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DATA - 50 - 0,6/1kV              | m      | 219.260               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DATA - 95 - 0,6/1kV              | m      | 392.180               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DATA - 240 - 0,6/1kV             | m      | 938.810               | -nt-    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                       |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV  | m      | 67.390                | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV | m      | 118.010               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 2x50 - 0,6/1kV            | m      | 409.610               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 2x150 - 0,6/1kV           | m      | 1.207.800             | -nt-    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                       |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x6 - 0,6/1kV             | m      | 110.700               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x16 - 0,6/1kV            | m      | 227.480               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x50 - 0,6/1kV            | m      | 583.540               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x185 - 0,6/1kV           | m      | 2.163.040             | -nt-    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0,6/1kV       | m      | 97.880                | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1kV       | m      | 273.710               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1kV       | m      | 686.480               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1kV     | m      | 3.394.130             | -nt-    |
| <b>Dây đồng trần xoắn</b>                                                                                                            |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | C - 10                               | m      | 34.860                | -nt-    |
|                                                                                                                                      | C - 50                               | m      | 173.840               | -nt-    |
| <b>Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                               |                                      |        |                       |         |
|                                                                                                                                      | DK - CVV - 2x4 - 0,6/1kV             | m      | 57.260                | -nt-    |
|                                                                                                                                      | DK - CVV - 2x10 - 0,6/1kV            | m      | 115.090               | -nt-    |
|                                                                                                                                      | DK - CVV - 2x35 - 0,6/1kV            | m      | 309.710               | -nt-    |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                       |                                      |        |                       |         |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                        |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------|
|       | DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                         | m      | 21.160                | -nt-                                           |
|       | DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                       | m      | 114.410               | -nt-                                           |
|       | DVV - 19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                         | m      | 327.600               | -nt-                                           |
|       | DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                       | m      | 402.530               | -nt-                                           |
|       | <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                                    |        |                       |                                                |
|       | DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                      | m      | 40.050                | -nt-                                           |
|       | DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                      | m      | 112.280               | -nt-                                           |
|       | DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV                                                                                                                                                                    | m      | 355.280               | -nt-                                           |
|       | <b>Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                                          |        |                       |                                                |
|       | CX1V/WBC - 95 - 12/20(24)kV                                                                                                                                                                              | m      | 411.750               | -nt-                                           |
|       | CX1V/WBC - 240 - 12/20(24)kV                                                                                                                                                                             | m      | 968.740               | -nt-                                           |
|       | <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |        |                       |                                                |
|       | CXV/SE-DSTA - 3x50 - 12/20(24)kV                                                                                                                                                                         | m      | 1.028.590             | -nt-                                           |
|       | CXV/SE-DSTA - 3x400 - 12/20(24)kV                                                                                                                                                                        | m      | 5.222.030             | -nt-                                           |
|       | <b>Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV</b>                                                                                                                                                                       |        |                       |                                                |
|       | AV - 16 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                        | m      | 7.330                 | -nt-                                           |
|       | AV - 35 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                        | m      | 13.450                | -nt-                                           |
|       | AV - 120 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                       | m      | 42.000                | -nt-                                           |
|       | AV - 500 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                       | m      | 166.800               | -nt-                                           |
|       | <b>Dây nhôm lõi thép</b>                                                                                                                                                                                 |        |                       |                                                |
|       | ACSR - 50/8 (6/3,2+1/3,2)                                                                                                                                                                                | m      | 17.640                | -nt-                                           |
|       | ACSR - 95/16 (6/4,5+1/4,5)                                                                                                                                                                               | m      | 34.170                | -nt-                                           |
|       | ACSR - 240/32 (24/3,6+7/2,4)                                                                                                                                                                             | m      | 85.070                | -nt-                                           |
|       | <b>Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                                                                                                  |        |                       |                                                |
|       | LV - ABC - 2x50 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                | m      | 41.000                | -nt-                                           |
|       | <b>Ống luồn dây điện</b>                                                                                                                                                                                 |        |                       |                                                |
|       | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                                                                                                                                                                               | ống    | 20.420                | -nt-                                           |
|       | Ống luồn cứng F16 - 1250N - VA16H                                                                                                                                                                        | ống    | 23.700                | -nt-                                           |
|       | Ống luồn đàn hồi CAF-16 (cuộn 50m)                                                                                                                                                                       | cuộn   | 190.880               | -nt-                                           |
|       | Ống luồn đàn hồi CAF-20 (cuộn 50m)                                                                                                                                                                       | cuộn   | 265.100               | -nt-                                           |
|       | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>                                                                                                                     |        |                       |                                                |
|       | VC/FR - 1x25 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                   | m      | 102.490               | -nt-                                           |
|       | VC/FR - 1x240 - 0,6/1kV                                                                                                                                                                                  | m      | 890.330               | -nt-                                           |
|       | <b>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</b>                                                                                                                                                         |        |                       |                                                |
|       | H1Z2Z2 - K - 4 - 1,5kV DC                                                                                                                                                                                | m      | 22.700                | -nt-                                           |
|       | H1Z2Z2 - K - 6 - 1,5kV DC                                                                                                                                                                                | m      | 32.400                | -nt-                                           |
|       | H1Z2Z2 - K - 300 - 1,5kV DC                                                                                                                                                                              | m      | 1.246.000             | -nt-                                           |
| 7.2.6 | <b>CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088</b>                                                                                           |        |                       |                                                |
|       | <b>Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                                                                                                                                       |        |                       |                                                |
|       | VCm-D - Dẹt 2x4,0mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                         | m      | 30.455                | Giá tại công trình<br>địa bàn HP từ<br>10/2023 |
|       | VCm-D - Dẹt 2x6,0mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                         | m      | 45.091                |                                                |
|       | VCm-D - Dẹt 3x0,75mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                        | m      | 10.364                |                                                |
|       | <b>Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                                                                                                                           |        |                       |                                                |
|       | VCm-T - Tròn 2x0,75mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                       | m      | 7.973                 | -nt-                                           |



| Stt                                                                            | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x2,5mm <sup>2</sup>                | m      | 22.636                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x4,0mm <sup>2</sup>                | m      | 33.273                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x6,0mm <sup>2</sup>                | m      | 49.182                | -nt-    |
| <b>Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x0,75mm <sup>2</sup>               | m      | 11.164                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x1,0mm <sup>2</sup>                | m      | 14.455                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x1,5mm <sup>2</sup>                | m      | 19.355                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x2,5mm <sup>2</sup>                | m      | 31.364                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x4,0mm <sup>2</sup>                | m      | 47.436                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x6,0mm <sup>2</sup>                | m      | 70.936                | -nt-    |
| <b>Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x0,75mm <sup>2</sup>               | m      | 14.682                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x1,0mm <sup>2</sup>                | m      | 18.227                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x1,5mm <sup>2</sup>                | m      | 25.273                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x2,5mm <sup>2</sup>                | m      | 40.727                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x4,0mm <sup>2</sup>                | m      | 62.109                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x6,0mm <sup>2</sup>                | m      | 92.182                | -nt-    |
| <b>Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>       |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | VCm-DK -Dích cách 2x1,5mm <sup>2</sup>           | m      | 12.545                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-DK -Dích cách 2x2,5mm <sup>2</sup>           | m      | 20.727                | -nt-    |
|                                                                                | VCm-DK -Dích cách 2x4,0mm <sup>2</sup>           | m      | 30.818                | -nt-    |
| <b>Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)</b>                                             |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CV-10mm <sup>2</sup>                         | m      | 36.818                | -nt-    |
| <b>Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)</b>                                       |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CVV-1x4mm <sup>2</sup>                       | m      | 19.000                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-1x6mm <sup>2</sup>                       | m      | 26.727                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-1x25mm <sup>2</sup>                      | m      | 101.364               | -nt-    |
| <b>Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)</b>                                       |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CVV-2x4mm <sup>2</sup>                       | m      | 38.091                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-2x6mm <sup>2</sup>                       | m      | 52.818                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-2x25mm <sup>2</sup>                      | m      | 199.273               | -nt-    |
| <b>Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)</b>                                       |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CVV-3x4mm <sup>2</sup>                       | m      | 56.636                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-3x6mm <sup>2</sup>                       | m      | 78.727                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-3x25mm <sup>2</sup>                      | m      | 288.182               | -nt-    |
| <b>Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)</b>                                   |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CVV-3x4mm <sup>2</sup> +1x2,5mm <sup>2</sup> | m      | 71.636                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-3x6mm <sup>2</sup> +1x4mm <sup>2</sup>   | m      | 100.000               | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-3x25mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup> | m      | 354.000               | -nt-    |
| <b>Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)</b>                                       |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CVV-4x4mm <sup>2</sup>                       | m      | 73.455                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-4x6mm <sup>2</sup>                       | m      | 101.818               | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CVV-4x25mm <sup>2</sup>                      | m      | 379.727               | -nt-    |
| <b>Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)</b>                                      |                                                  |        |                       |         |
|                                                                                | Cáp CXV-1x1,5mm <sup>2</sup>                     | m      | 7.818                 | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CXV-1x2,5mm <sup>2</sup>                     | m      | 11.818                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CXV-1x4mm <sup>2</sup>                       | m      | 18.091                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CXV-1x6mm <sup>2</sup>                       | m      | 26.273                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CXV-1x10mm <sup>2</sup>                      | m      | 38.818                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CXV-1x16mm <sup>2</sup>                      | m      | 62.364                | -nt-    |
|                                                                                | Cáp CXV-1x25mm <sup>2</sup>                      | m      | 99.091                | -nt-    |



| Stt                                           | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                  | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                               | Cáp CXV-1x35mm <sup>2</sup>                        | m      | 135.455               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x50mm <sup>2</sup>                        | m      | 186.364               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x70mm <sup>2</sup>                        | m      | 263.636               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x95mm <sup>2</sup>                        | m      | 368.091               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x120mm <sup>2</sup>                       | m      | 455.455               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x150mm <sup>2</sup>                       | m      | 570.909               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x185mm <sup>2</sup>                       | m      | 717.273               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x240mm <sup>2</sup>                       | m      | 900.000               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-1x300mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.180.000             | -nt-    |
| <b>Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)</b>     |                                                    |        |                       |         |
|                                               | Cáp CXV-2x1,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 17.091                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x2,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 26.818                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x4mm <sup>2</sup>                         | m      | 38.182                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x6mm <sup>2</sup>                         | m      | 55.455                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x10mm <sup>2</sup>                        | m      | 85.455                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x16mm <sup>2</sup>                        | m      | 131.182               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x25mm <sup>2</sup>                        | m      | 200.000               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x35mm <sup>2</sup>                        | m      | 272.273               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x50mm <sup>2</sup>                        | m      | 372.727               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x70mm <sup>2</sup>                        | m      | 540.909               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x95mm <sup>2</sup>                        | m      | 738.182               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x120mm <sup>2</sup>                       | m      | 900.000               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-2x150mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.123.636             | -nt-    |
| <b>Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)</b>     |                                                    |        |                       |         |
|                                               | Cáp CXV-3x1,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 26.818                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x2,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 38.818                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x4mm <sup>2</sup>                         | m      | 56.636                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x6mm <sup>2</sup>                         | m      | 80.818                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x10mm <sup>2</sup>                        | m      | 125.909               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x16mm <sup>2</sup>                        | m      | 188.818               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x25mm <sup>2</sup>                        | m      | 300.273               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x35mm <sup>2</sup>                        | m      | 408.364               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x50mm <sup>2</sup>                        | m      | 600.364               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x70mm <sup>2</sup>                        | m      | 811.636               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x95mm <sup>2</sup>                        | m      | 1.071.818             | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x120mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.326.364             | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x150mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.665.455             | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x185mm <sup>2</sup>                       | m      | 2.090.909             | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x240mm <sup>2</sup>                       | m      | 2.663.636             | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x300mm <sup>2</sup>                       | m      | 3.440.909             | -nt-    |
| <b>Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)</b> |                                                    |        |                       |         |
|                                               | Cáp CXV-3x2,5mm <sup>2</sup> +1x1,5mm <sup>2</sup> | m      | 45.091                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x4mm <sup>2</sup> +1x2,5mm <sup>2</sup>   | m      | 66.091                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x6mm <sup>2</sup> +1x4mm <sup>2</sup>     | m      | 95.455                | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x10mm <sup>2</sup> +1x6mm <sup>2</sup>    | m      | 146.909               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x16mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup>   | m      | 227.273               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x25mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup>   | m      | 325.000               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x25mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup>   | m      | 445.455               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x35mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup>   | m      | 470.909               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x35mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup>   | m      | 609.091               | -nt-    |
|                                               | Cáp CXV-3x50mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup>   | m      | 700.636               | -nt-    |



| Stt                                            | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                | Cáp CXV-3x50mm2+1x35mm2           | m      | 863.636               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x70mm2+1x35mm2           | m      | 948.182               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x70mm2+1x50mm2           | m      | 1.227.273             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x95mm2+1x50mm2           | m      | 1.308.182             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x95mm2+1x70mm2           | m      | 1.500.000             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x120mm2+1x70mm2          | m      | 1.640.909             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x120mm2+1x95mm2          | m      | 1.800.000             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x150mm2+1x70mm2          | m      | 1.990.000             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x150mm2+1x95mm2          | m      | 2.089.091             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x150mm2+1x120mm2         | m      | 2.318.182             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x185mm2+1x95mm2          | m      | 2.525.455             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x185mm2+1x120mm2         | m      | 2.613.636             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x185mm2+1x150mm2         | m      | 3.018.182             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x240mm2+1x120mm2         | m      | 3.127.273             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x240mm2+1x150mm2         | m      | 3.280.909             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x240mm2+1x185mm2         | m      | 3.827.273             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x300mm2+1x150mm2         | m      | 3.954.545             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x300mm2+1x185mm2         | m      | 4.281.818             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x300mm2+1x240mm2         | m      | 4.327.273             | -nt-    |
| <b>Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                | Cáp CXV-4x1,5mm2                  | m      | 33.636                | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x2,5mm2                  | m      | 50.000                | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x4mm2                    | m      | 70.000                | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x6mm2                    | m      | 104.545               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x10mm2                   | m      | 163.636               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x16mm2                   | m      | 250.000               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x25mm2                   | m      | 400.000               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x35mm2                   | m      | 554.545               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x50mm2                   | m      | 781.818               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x70mm2                   | m      | 1.081.818             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x95mm2                   | m      | 1.477.273             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x120mm2                  | m      | 1.827.273             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x150mm2                  | m      | 2.294.545             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x185mm2                  | m      | 2.875.455             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x240mm2                  | m      | 3.610.909             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-4x300mm2                  | m      | 4.585.455             | -nt-    |
| <b>Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)</b>  |                                   |        |                       |         |
|                                                | Cáp CXV-3x2,5mm2+2x1,5mm2         | m      | 53.455                | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x4mm2+2x2,5mm2           | m      | 78.727                | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x6mm2+2x4mm2             | m      | 112.545               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x10mm2+2x6mm2            | m      | 171.818               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x16mm2+2x10mm2           | m      | 267.273               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x25mm2+2x16mm2           | m      | 402.727               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x35mm2+2x16mm2           | m      | 512.727               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x35mm2+2x25mm2           | m      | 577.273               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x50mm2+2x25mm2           | m      | 721.818               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x50mm2+2x35mm2           | m      | 793.636               | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x70mm2+2x35mm2           | m      | 1.009.091             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x70mm2+2x50mm2           | m      | 1.081.818             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x95mm2+2x50mm2           | m      | 1.356.364             | -nt-    |
|                                                | Cáp CXV-3x95mm2+2x70mm2           | m      | 1.493.636             | -nt-    |



| Stt                                                     | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                         | Cáp CXV-3x120mm2+2x70mm2          | m      | 1.741.818             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x120mm2+2x95mm2          | m      | 1.950.909             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x150mm2+2x70mm2          | m      | 2.066.364             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x150mm2+2x95mm2          | m      | 2.265.455             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x150mm2+2x120mm2         | m      | 2.422.727             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x185mm2+2x95mm2          | m      | 2.639.091             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x185mm2+2x120mm2         | m      | 2.812.727             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x185mm2+2x150mm2         | m      | 3.029.091             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x240mm2+2x120mm2         | m      | 3.389.091             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x240mm2+2x150mm2         | m      | 3.605.455             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x240mm2+2x185mm2         | m      | 3.865.455             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x300mm2+2x150mm2         | m      | 4.254.545             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x300mm2+2x185mm2         | m      | 4.470.909             | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV-3x300mm2+2x240mm2         | m      | 4.874.545             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x10mm2              | m      | 53.091                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x16mm2              | m      | 76.273                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x25mm2              | m      | 113.636               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x35mm2              | m      | 150.000               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x50mm2              | m      | 200.000               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x70mm2              | m      | 290.909               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x95mm2              | m      | 390.909               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x120mm2             | m      | 486.364               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x150mm2             | m      | 600.000               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x185mm2             | m      | 754.545               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x240mm2             | m      | 954.545               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DATA-1x300mm2             | m      | 1.227.273             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x1,5mm2             | m      | 27.273                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x2,5mm2             | m      | 39.091                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x4mm2               | m      | 50.000                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x6mm2               | m      | 65.455                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x10mm2              | m      | 94.545                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x16mm2              | m      | 146.364               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x25mm2              | m      | 218.182               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x35mm2              | m      | 295.455               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x50mm2              | m      | 390.909               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x70mm2              | m      | 563.636               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x95mm2              | m      | 772.727               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x120mm2             | m      | 981.818               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-2x150mm2             | m      | 1.181.818             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x1,5mm2             | m      | 39.091                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x2,5mm2             | m      | 50.000                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x4mm2               | m      | 66.364                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x6mm2               | m      | 90.909                | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x10mm2              | m      | 140.909               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x16mm2              | m      | 204.545               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x25mm2              | m      | 322.727               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x35mm2              | m      | 436.364               | -nt-    |
|                                                         | Cáp CXV/DSTA-3x50mm2              | m      | 609.091               | -nt-    |



| Stt                                                         | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x70mm <sup>2</sup>                        | m      | 854.545               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x95mm <sup>2</sup>                        | m      | 1.136.364             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x120mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.384.545             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x150mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.727.273             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x185mm <sup>2</sup>                       | m      | 2.163.636             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x240mm <sup>2</sup>                       | m      | 2.758.182             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x300mm <sup>2</sup>                       | m      | 3.454.545             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |                                                         |        |                       |         |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x2,5mm <sup>2</sup> +1x1,5mm <sup>2</sup> | m      | 55.455                | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x4mm <sup>2</sup> +1x2,5mm <sup>2</sup>   | m      | 80.909                | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x6mm <sup>2</sup> +1x4mm <sup>2</sup>     | m      | 113.636               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x10mm <sup>2</sup> +1x6mm <sup>2</sup>    | m      | 163.636               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x16mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup>   | m      | 245.455               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x25mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup>   | m      | 352.727               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x25mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup>   | m      | 465.455               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x35mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup>   | m      | 500.000               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x35mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup>   | m      | 627.273               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x50mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup>   | m      | 722.727               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x50mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup>   | m      | 900.000               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x70mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup>   | m      | 1.000.000             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x70mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup>   | m      | 1.272.727             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x95mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup>   | m      | 1.372.727             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x95mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup>   | m      | 1.572.727             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x120mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup>  | m      | 1.727.273             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x120mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup>  | m      | 1.818.182             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x150mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup>  | m      | 2.045.455             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x150mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup>  | m      | 2.154.545             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x150mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> | m      | 2.390.909             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x185mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup>  | m      | 2.609.091             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x185mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> | m      | 2.709.091             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x185mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> | m      | 3.045.455             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x240mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> | m      | 3.181.818             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x240mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> | m      | 3.381.818             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x240mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> | m      | 3.927.273             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x300mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> | m      | 4.045.455             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x300mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> | m      | 4.318.182             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-3x300mm <sup>2</sup> +1x240mm <sup>2</sup> | m      | 4.500.000             | -nt-    |
| <b>Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b>     |                                                         |        |                       |         |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x1,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 45.455                | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x2,5mm <sup>2</sup>                       | m      | 61.818                | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x4mm <sup>2</sup>                         | m      | 83.636                | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x6mm <sup>2</sup>                         | m      | 115.455               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x10mm <sup>2</sup>                        | m      | 179.091               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x16mm <sup>2</sup>                        | m      | 272.727               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x25mm <sup>2</sup>                        | m      | 436.364               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x35mm <sup>2</sup>                        | m      | 590.909               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x50mm <sup>2</sup>                        | m      | 863.636               | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x70mm <sup>2</sup>                        | m      | 1.154.545             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x95mm <sup>2</sup>                        | m      | 1.590.909             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x120mm <sup>2</sup>                       | m      | 1.954.545             | -nt-    |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-4x150mm <sup>2</sup>                       | m      | 2.409.091             | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                      | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | Cáp CXV/DSTA-4x185mm2                                                                                                                                  | m      | 3.018.182             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-4x240mm2                                                                                                                                  | m      | 3.772.727             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-4x300mm2                                                                                                                                  | m      | 4.740.909             | -nt-                                     |
|       | <b>Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b>                                                                                            |        |                       |                                          |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x2,5mm2+2x1,5mm2                                                                                                                         | m      | 66.364                | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x4mm2+2x2,5mm2                                                                                                                           | m      | 91.818                | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x6mm2+2x4mm2                                                                                                                             | m      | 131.818               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x10mm2+2x6mm2                                                                                                                            | m      | 189.091               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x16mm2+2x10mm2                                                                                                                           | m      | 280.000               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x25mm2+2x16mm2                                                                                                                           | m      | 430.000               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x35mm2+2x16mm2                                                                                                                           | m      | 536.364               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x35mm2+2x25mm2                                                                                                                           | m      | 634.545               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x50mm2+2x25mm2                                                                                                                           | m      | 776.364               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x50mm2+2x35mm2                                                                                                                           | m      | 833.636               | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x70mm2+2x35mm2                                                                                                                           | m      | 1.033.636             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x70mm2+2x50mm2                                                                                                                           | m      | 1.174.545             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x95mm2+2x50mm2                                                                                                                           | m      | 1.436.364             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x95mm2+2x70mm2                                                                                                                           | m      | 1.563.636             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x120mm2+2x70mm2                                                                                                                          | m      | 1.836.364             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x120mm2+2x95mm2                                                                                                                          | m      | 2.024.545             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x150mm2+2x70mm2                                                                                                                          | m      | 2.254.545             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x150mm2+2x95mm2                                                                                                                          | m      | 2.339.091             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x150mm2+2x120mm2                                                                                                                         | m      | 2.570.000             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x185mm2+2x95mm2                                                                                                                          | m      | 2.738.182             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x185mm2+2x120mm2                                                                                                                         | m      | 2.969.091             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x185mm2+2x150mm2                                                                                                                         | m      | 3.304.545             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x240mm2+2x120mm2                                                                                                                         | m      | 3.524.545             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x240mm2+2x150mm2                                                                                                                         | m      | 3.829.091             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x240mm2+2x185mm2                                                                                                                         | m      | 4.027.273             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x300mm2+2x150mm2                                                                                                                         | m      | 4.321.818             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x300mm2+2x185mm2                                                                                                                         | m      | 4.636.364             | -nt-                                     |
|       | Cáp CXV/DSTA-3x300mm2+2x240mm2                                                                                                                         | m      | 5.013.636             | -nt-                                     |
| 7.2.7 | CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118                    |        |                       |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D25/32                                                                                                                  | m      | 12.200                | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D30/40                                                                                                                  | m      | 14.800                |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE- VFP - D40/50                                                                                                                   | m      | 21.200                |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D50/65                                                                                                                  | m      | 29.200                |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D65/85                                                                                                                  | m      | 42.200                |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D80/105                                                                                                                 | m      | 55.200                |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D100/130                                                                                                                | m      | 78.200                |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D125/160                                                                                                                | m      | 121.200               |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D150/195                                                                                                                | m      | 165.200               |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D175/230                                                                                                                | m      | 247.200               |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE - VFP - D200/260                                                                                                                | m      | 290.200               |                                          |
| 7.2.8 | CÔNG TY CỔ PHẦN EXTEX VIỆT NAM <sup>(1)</sup> - ĐỊA CHỈ: SỐ 54, NGÕ 64, TÔ 3, ĐƯỜNG THẠCH BAN, P. THẠCH BAN, Q. LONG BIEN, TP. HA NỘI, ĐT: 0936.511593 |        |                       |                                          |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|     | <i>Trạm kiosk hợp bộ kiểu kín, chi tiết theo thiết kế gồm: 01 vỏ trạm 3 khoang, tôn dày 2-3mm sơn tĩnh điện; 01 tủ RMU kiểu kín cách điện khí SF6 (loại không mở rộng) của Schneider, ABB, SIEMENS, SFA hoặc tương đương; Máy biến áp HABT, TBĐ-ĐA hoặc tương đương, tiêu chuẩn theo Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC, 62/QĐ-EVN; tủ hạ thế, tủ bù tự động, vật liệu phụ, thiết bị (Aptomat, rơ le, đầu cáp, đầu cốt, đèn báo các loại, biến dòng, đồng hồ V, A., chống sét van, dây điện; thiết bị sử dụng sản phẩm của LS, Hyundai, 3M hoặc tương đương)</i> |        |                       |                                          |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 725.540.000           | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 761.020.000           | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 799.050.000           | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 863.560.000           | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 949.290.000           | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x750kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 1.044.180.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1000kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trạm   | 1.149.910.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trạm   | 1.263.000.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1500kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trạm   | 1.389.000.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 1.355.750.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 02 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 1.481.660.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 02 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 1.608.500.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x750kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 02 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trạm   | 1.723.500.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x1000kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 02 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trạm   | 1.885.470.000         | -nt-                                     |
|     | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x1250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 02 ngăn MC 200A 24kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trạm   | 2.102.000.000         | -nt-                                     |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                   | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                                                   |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 1.005.300.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 1.039.280.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 1.072.710.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 1.198.500.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 1.242.250.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x750kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 1.298.000.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1000kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                               | Trạm   | 1.395.730.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 1x1250kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn MC 200A                               | Trạm   | 1.538.000.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x400kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 02 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 2.065.000.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x560kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 02 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 2.199.000.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x630kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 02 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 2.366.490.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x750kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 02 ngăn MC 200A                                | Trạm   | 2.441.580.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x1000kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 02 ngăn MC 200A                               | Trạm   | 2.687.710.000         | -nt-                                                                                      |
|       | Trạm kiosk hợp bộ công suất 2x1250kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 4 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 02 ngăn MC 200A                               | Trạm   | 2.894.000.000         | -nt-                                                                                      |
| 7.2.9 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VINTEC GROUP; ĐỊA CHỈ: TT03-05, DỰ ÁN HẢI ĐĂNG CITY, PHƯỜNG MỸ ĐÌNH 2, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, VIỆT NAM; ĐT: 0963575678</b> |        |                       |                                                                                           |
|       | Máy biến áp 100kVA - 35/0.4 kV<br>(Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                                        | máy    | 121.600.000           | Giá từ 9/2023 bao gồm CP vận chuyển đến chân công trình (Chưa bao gồm CP thử nghiệm, hiệu |
|       | Máy biến áp 160kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12 )/ Việt Nam/ Vintec                                                                                       | máy    | 142.000.000           |                                                                                           |
|       | Máy biến áp 180kVA - 35/0.4 kV<br>(Yyn12)/ Việt Nam/ Vintec                                                                                         | máy    | 163.500.000           |                                                                                           |



| Stt    | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                    | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú         |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------|
|        | Máy biến áp 250kVA - 35/0.4 kV<br>(Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                         | máy    | 205.400.000           | chính thiết bị) |
|        | Máy biến áp 320kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 246.500.000           |                 |
|        | Máy biến áp 400kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 292.300.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 560kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 335.400.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 630kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 345.700.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 750kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 363.600.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 1000kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 473.300.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 1250kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 558.700.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 1600kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 379.600.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 2000kVA - 35/0.4 kV<br>( Yyn12) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 789.100.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 100kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 118.200.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 160kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 134.900.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 180kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 152.700.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 250kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 195.000.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 320kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 235.900.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 400kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 275.000.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 560kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 316.200.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 630kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 329.000.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 750kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                        | máy    | 348.700.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 1000kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 447.800.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 1250kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 526.200.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 1600kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 615.400.000           | -nt-            |
|        | Máy biến áp 2000kVA - 22/0.4 kV<br>( Dyn11) / Việt Nam/ Vintec                                                                       | máy    | 738.300.000           | -nt-            |
| 7.2.10 | CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM; ĐỊA CHỈ: XÓM SẴN, THÔN TRUNG CAO, XÃ TRUNG HÒA, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, TP HÀ NỘI, VIỆT NAM; ĐT: 0854263366 |        |                       |                 |



| Stt    | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|        | <b>Đèn Led AWIN: Chip Led (SMD) Nichia-Japan/Philips; Driver Inventronic/Philips, bảo vệ xung điện áp 25KA-30KA-IP66, bảo vệ cách điện cấp 1, bảo vệ chống va đập IK08. Hiệu suất phát quang <math>\geq 120</math> LM/W, kích thước 610x250x105mm (sử dụng cho công suất 60W-120W), 780x350x135mm (sử dụng cho công suất 60W-150W)</b>                                                                                                                                                                                                                           |        |                       |                                          |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 6.190.000             | Giá từ 9/2023 tại công trình địa bàn HP  |
|        | Đèn đường Led A-WIN công suất 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     | 7.690.000             |                                          |
|        | Đèn đường Led A-WIN công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 8.500.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn đường Led A-WIN công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 9.200.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ     | 10.350.000            | -nt-                                     |
|        | <b>Đèn Led AWIN: Chip Led (SMD) Nichia-Japan/Philips; Driver Inventronic/Philips, bảo vệ xung điện áp 25KA-30KA-IP66, bảo vệ cách điện cấp 1, bảo vệ chống va đập IK08. Hiệu suất phát quang <math>\geq 130</math> LM/W, kích thước 610x250x105mm (sử dụng cho công suất 60W-120W), 780x350x135mm (sử dụng cho công suất 60W-150W)</b>                                                                                                                                                                                                                           |        |                       |                                          |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 7.190.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 8.690.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ     | 10.090.000            | -nt-                                     |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ     | 10.950.000            | -nt-                                     |
|        | Đèn đường Led A- WIN công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ     | 11.350.000            | -nt-                                     |
| 7.2.11 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VINSHINE - TDP 3, TT AN DƯƠNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 02253.838.919 - FAX: 02253.838.919</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                       |                                          |
|        | <b>Sản phẩm đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VSLIGHTING chiếu sáng đô thị của Công ty cổ phần thiết bị điện VINSHINE (đèn đường). Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất <math>&gt;0.9</math>; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-145lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, Done, Littefuse, Surgefree, ZP: 10-25kV ; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ <math>&gt; 50.000</math>H, bảo hành 5 năm</b> |        |                       |                                          |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     | 7.250.000             | Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2023 |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     | 7.420.000             |                                          |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 7.750.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 8.240.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 8.940.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 180W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 9.690.000             | -nt-                                     |
|        | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 10.840.000            | -nt-                                     |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.350.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.520.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 11.850.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.340.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.040.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.790.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-A, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.940.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.300.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.500.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 100W                                          | Bộ     | 7.730.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 120W                                          | Bộ     | 7.980.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 150W                                          | Bộ     | 8.560.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 180W                                          | Bộ     | 8.900.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 200W                                          | Bộ     | 9.500.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.400.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.600.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 11.830.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.080.000            | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.660.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.000.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-B, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.600.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 60W                                           | Bộ     | 6.850.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.610.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.020.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.840.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.260.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 180W                                          | Bộ     | 9.820.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 200W                                          | Bộ     | 10.530.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 10.950.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.710.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.120.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.940.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.360.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.920.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-E, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.630.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 60W                                           | Bộ     | 6.810.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.160.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 100W                                          | Bộ     | 7.880.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.850.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.630.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 180W                                          | Bộ     | 10.420.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.230.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 10.910.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.260.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 11.980.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.950.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.730.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.520.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-F, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 15.330.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 50W                                           | Bộ     | 3.140.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 80W                                           | Bộ     | 3.450.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 100W                                          | Bộ     | 3.730.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 120W                                          | Bộ     | 4.020.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 150W                                          | Bộ     | 4.420.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 180W                                          | Bộ     | 5.320.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 200W                                          | Bộ     | 5.800.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 250W                                          | Bộ     | 6.220.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 50W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 6.740.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 7.050.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 7.330.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 7.620.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 8.020.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 8.920.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 9.400.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-H, công suất 250W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 9.820.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.220.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.835.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.986.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 120W                                          | Bộ     | 10.960.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 150W                                          | Bộ     | 11.158.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 180W                                          | Bộ     | 11.690.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-I, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.820.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 60W                                           | Bộ     | 6.390.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 80W                                           | Bộ     | 6.860.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 100W                                          | Bộ     | 7.030.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.070.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 150W                                          | Bộ     | 8.220.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phổ dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 180W                                          | Bộ     | 9.693.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                           | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-K, công suất 200W                                          | Bộ     | 9.824.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 60W                                           | Bộ     | 8.040.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.568.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.652.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 120W                                          | Bộ     | 9.352.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-L, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.568.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.750.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.920.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.250.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.740.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.440.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 180W                                          | Bộ     | 10.190.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.340.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.850.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 12.020.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.350.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.840.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.540.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.290.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-N, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 15.440.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.104.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.653.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                  | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 100W | Bộ     | 7.844.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 120W | Bộ     | 9.015.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 150W | Bộ     | 9.188.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 180W | Bộ     | 10.884.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-O, công suất 200W | Bộ     | 11.036.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 50W  | Bộ     | 6.822.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 80W  | Bộ     | 7.321.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 100W | Bộ     | 7.495.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 120W | Bộ     | 8.378.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-R, công suất 150W | Bộ     | 8.535.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 50W  | Bộ     | 7.634.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 80W  | Bộ     | 8.238.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 100W | Bộ     | 8.448.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 120W | Bộ     | 9.716.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 150W | Bộ     | 9.906.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 180W | Bộ     | 11.772.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-Q, công suất 200W | Bộ     | 11.939.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 60W  | Bộ     | 7.356.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 80W  | Bộ     | 7.931.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 100W | Bộ     | 8.131.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 120W | Bộ     | 9.349.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 150W | Bộ     | 9.530.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 180W | Bộ     | 11.307.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-S, công suất 200W | Bộ     | 11.466.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 60W  | Bộ     | 6.486.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                  | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 80W  | Bộ     | 6.652.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 100W | Bộ     | 6.818.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 120W | Bộ     | 10.865.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-T, công suất 150W | Bộ     | 11.056.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 50W  | Bộ     | 6.915.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 80W  | Bộ     | 7.423.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 100W | Bộ     | 7.664.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 120W | Bộ     | 8.815.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 150W | Bộ     | 9.028.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 180W | Bộ     | 10.654.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-V, công suất 200W | Bộ     | 10.818.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 60W  | Bộ     | 7.475.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 80W  | Bộ     | 8.063.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 100W | Bộ     | 8.267.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 120W | Bộ     | 9.506.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 150W | Bộ     | 9.691.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 180W | Bộ     | 11.506.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-U, công suất 200W | Bộ     | 11.669.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 60W  | Bộ     | 6.700.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 80W  | Bộ     | 7.130.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 100W | Bộ     | 7.650.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 120W | Bộ     | 8.700.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-X, công suất 150W | Bộ     | 9.500.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 50W | Bộ     | 7.700.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 80W | Bộ     | 7.870.000             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                            | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.200.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.690.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.390.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 180W                                          | Bộ     | 10.140.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.290.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RM, công suất 250W                                          | Bộ     | 12.250.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.330.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.660.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.340.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 120W                                          | Bộ     | 9.250.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 150W                                          | Bộ     | 10.020.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 180W                                          | Bộ     | 10.780.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RQ, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.550.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 60W                                           | Bộ     | 6.800.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.150.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 100W                                          | Bộ     | 7.850.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.800.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.600.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 180W                                          | Bộ     | 10.400.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 10.900.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 11.250.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 11.950.000            | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                            | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.900.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.700.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.500.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RI, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 15.300.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.120.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.852.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 100W                                          | Bộ     | 9.120.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 120W                                          | Bộ     | 10.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RP, công suất 150W                                          | Bộ     | 10.950.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.750.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.220.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.540.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 120W                                          | Bộ     | 10.400.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 150W                                          | Bộ     | 10.650.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 180W                                          | Bộ     | 13.800.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RK, công suất 200W                                          | Bộ     | 14.120.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 50W                                           | Bộ     | 7.870.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.040.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.370.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.860.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.560.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 180W                                          | Bộ     | 10.310.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 200W                                          | Bộ     | 11.460.000            | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                              | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-RO, công suất 250W                                            | Bộ     | 11.820.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 60W                                           | Bộ     | 8.650.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.900.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 100W                                          | Bộ     | 9.200.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 120W                                          | Bộ     | 10.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 150W                                          | Bộ     | 10.650.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 180W                                          | Bộ     | 15.600.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 200W                                          | Bộ     | 17.800.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 12.750.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 13.000.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.300.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.300.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.750.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 19.700.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST01, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 21.900.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 60W                                           | Bộ     | 8.100.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 80W                                           | Bộ     | 8.350.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 100W                                          | Bộ     | 8.650.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 120W                                          | Bộ     | 9.650.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 150W                                          | Bộ     | 10.100.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 180W                                          | Bộ     | 15.050.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 200W                                          | Bộ     | 17.250.000            | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                              | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 12.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 80W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     | 12.450.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 12.750.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 120W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 13.750.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 14.200.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 180W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 19.150.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST02, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     | 21.350.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 60W                                           | Bộ     | 7.360.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 80W                                           | Bộ     | 7.590.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 100W                                          | Bộ     | 7.860.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 120W                                          | Bộ     | 8.770.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 150W                                          | Bộ     | 9.180.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 180W                                          | Bộ     | 13.680.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 200W                                          | Bộ     | 15.680.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST03, công suất 250W                                          | Bộ     | 17.150.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 60W                                           | Bộ     | 6.130.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 80W                                           | Bộ     | 6.330.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 100W                                          | Bộ     | 6.550.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 120W                                          | Bộ     | 7.310.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 150W                                          | Bộ     | 7.650.000             | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 180W                                          | Bộ     | 11.400.000            | -nt-    |
|     | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST04, công suất 200W                                          | Bộ     | 13.070.000            | -nt-    |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                     | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 60W  | Bộ     | 7.350.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 80W  | Bộ     | 7.530.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 100W | Bộ     | 7.760.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 120W | Bộ     | 8.260.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 150W | Bộ     | 8.950.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 180W | Bộ     | 9.600.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 200W | Bộ     | 10.880.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST05, công suất 250W | Bộ     | 12.700.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 60W  | Bộ     | 9.070.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 80W  | Bộ     | 9.350.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 100W | Bộ     | 9.690.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 120W | Bộ     | 10.810.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 150W | Bộ     | 11.310.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 180W | Bộ     | 16.860.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DD-ST08, công suất 200W | Bộ     | 19.320.000            | -nt-    |
| <b>Sản phẩm đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VSLIGHTING chiếu sáng đô thị của Công ty cổ phần thiết bị điện VINSHINE (đèn pha)</b><br><b>Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất &gt;0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-145lm/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, Done, Littelfuse, Surgefree, ZP: 10-25kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ &gt; 50.000H, bảo hành 5 năm</b> |                                                                       |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 50W     | Bộ     | 3.200.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 100W    | Bộ     | 4.600.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 150W    | Bộ     | 6.200.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 200W    | Bộ     | 8.100.000             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 300W    | Bộ     | 10.200.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 400W    | Bộ     | 13.050.000            | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 500W    | Bộ     | 15.600.000            | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-A, công suất 600W                                                      | Bộ     | 17.300.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 50W                                                       | Bộ     | 4.200.000             | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 100W                                                      | Bộ     | 5.500.000             | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 200W                                                      | Bộ     | 10.100.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 300W                                                      | Bộ     | 13.200.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-B, công suất 400W                                                      | Bộ     | 15.050.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 200W                                                      | Bộ     | 5.200.000             | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 300W                                                      | Bộ     | 6.800.000             | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 400W                                                      | Bộ     | 8.600.000             | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-C, công suất 500W                                                      | Bộ     | 10.300.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 200W                                                      | Bộ     | 13.000.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 300W                                                      | Bộ     | 15.000.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 400W                                                      | Bộ     | 16.200.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 500W                                                      | Bộ     | 19.000.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-G, công suất 600W                                                      | Bộ     | 22.000.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 240W                                                      | Bộ     | 14.200.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 480W                                                      | Bộ     | 18.560.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 720W                                                      | Bộ     | 22.380.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 960W                                                      | Bộ     | 26.850.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 1200W                                                     | Bộ     | 30.120.000            | -nt-                                     |
|       | Đèn điện chiếu sáng đường phố dạng đèn LED VS-DP-H, công suất 1440W                                                     | Bộ     | 35.620.000            | -nt-                                     |
| 7.3   | <b>VẬT LIỆU NƯỚC</b>                                                                                                    |        |                       |                                          |
| 7.3.1 | <b>CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUỲN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699</b> |        |                       |                                          |
|       | <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100</b>                                                                            |        |                       |                                          |
|       | <b>Ống HDPE(PE100)</b>                                                                                                  |        |                       |                                          |
|       | Ống HDPE PE100 DN20 (PN16)                                                                                              | m      | 7.727                 | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|       | Ống HDPE PE100 DN20 (PN20)                                                                                              | m      | 9.091                 |                                          |
|       | Ống HDPE PE100 DN25 (PN12.5)                                                                                            | m      | 9.818                 |                                          |
|       | Ống HDPE PE100 DN25 (PN16)                                                                                              | m      | 11.727                |                                          |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống HDPE PE100 DN25 (PN20)        | m      | 13.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 (PN10)        | m      | 13.182                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 (PN12.5)      | m      | 16.091                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 (PN16)        | m      | 18.818                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 (PN20)        | m      | 22.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 (PN8)         | m      | 16.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 (PN10)        | m      | 20.091                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 (PN12.5)      | m      | 24.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 (PN16)        | m      | 29.182                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 (PN20)        | m      | 34.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 (PN8)         | m      | 25.818                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 (PN10)        | m      | 30.818                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 (PN12.5)      | m      | 37.091                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 (PN16)        | m      | 45.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 (PN20)        | m      | 53.545                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 (PN8)         | m      | 40.091                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 (PN10)        | m      | 49.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 (PN12.5)      | m      | 59.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 (PN16)        | m      | 71.182                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 (PN20)        | m      | 85.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 (PN8)         | m      | 57.000                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 (PN10)        | m      | 70.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 (PN12.5)      | m      | 84.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 (PN16)        | m      | 101.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 (PN20)        | m      | 120.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 (PN8)         | m      | 90.000                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 (PN10)        | m      | 99.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 (PN12.5)      | m      | 120.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 (PN16)        | m      | 144.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 (PN20)        | m      | 173.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 (PN6)        | m      | 97.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 (PN8)        | m      | 120.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 (PN10)       | m      | 151.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 (PN12.5)     | m      | 180.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 (PN16)       | m      | 218.000               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 (PN20)       | m      | 262.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 (PN6)        | m      | 125.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 (PN8)        | m      | 156.000               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 (PN10)       | m      | 190.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 (PN12.5)     | m      | 232.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 (PN16)       | m      | 282.000               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 (PN20)       | m      | 336.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 (PN6)        | m      | 157.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 (PN8)        | m      | 194.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 (PN10)       | m      | 238.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 (PN12.5)     | m      | 288.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 (PN16)       | m      | 349.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 (PN20)       | m      | 420.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 (PN6)        | m      | 206.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 (PN8)        | m      | 255.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 (PN10)       | m      | 312.909               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống HDPE PE100 DN160 (PN12.5)     | m      | 376.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 (PN16)       | m      | 462.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 (PN20)       | m      | 551.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 (PN6)        | m      | 258.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 (PN8)        | m      | 321.182               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 (PN10)       | m      | 393.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 (PN12.5)     | m      | 479.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 (PN16)       | m      | 581.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 (PN20)       | m      | 697.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 (PN6)        | m      | 321.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 (PN8)        | m      | 400.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 (PN10)       | m      | 493.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 (PN12.5)     | m      | 587.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 (PN16)       | m      | 727.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 (PN20)       | m      | 867.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 (PN6)        | m      | 402.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 (PN8)        | m      | 503.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 (PN10)       | m      | 606.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 (PN12.5)     | m      | 743.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 (PN16)       | m      | 889.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 (PN20)       | m      | 1.073.182             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 (PN6)        | m      | 499.000               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 (PN8)        | m      | 614.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 (PN10)       | m      | 751.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 (PN12.5)     | m      | 923.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 (PN16)       | m      | 1.106.909             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 (PN20)       | m      | 1.324.364             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 (PN6)        | m      | 618.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 (PN8)        | m      | 784.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 (PN10)       | m      | 936.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 (PN12.5)     | m      | 1.158.364             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 (PN16)       | m      | 1.387.273             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 (PN20)       | m      | 1.658.818             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 (PN6)        | m      | 789.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 (PN8)        | m      | 982.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 (PN10)       | m      | 1.192.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 (PN12.5)     | m      | 1.448.818             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 (PN16)       | m      | 1.756.000             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 (PN20)       | m      | 2.113.182             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 (PN6)        | m      | 1.002.273             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 (PN8)        | m      | 1.235.455             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 (PN10)       | m      | 1.515.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 (PN12.5)     | m      | 1.837.545             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 (PN16)       | m      | 2.229.273             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 (PN20)       | m      | 2.680.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 (PN6)        | m      | 1.264.455             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 (PN8)        | m      | 1.584.364             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 (PN10)       | m      | 1.926.000             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 (PN12.5)     | m      | 2.326.364             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 (PN16)       | m      | 2.841.000             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 (PN20)       | m      | 3.414.182             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống HDPE PE100 DN450 (PN6)        | m      | 1.615.909             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 (PN8)        | m      | 1.988.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 (PN10)       | m      | 2.433.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 (PN12.5)     | m      | 2.941.364             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 (PN16)       | m      | 3.595.909             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 (PN20)       | m      | 4.316.091             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 (PN6)        | m      | 1.967.909             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 (PN8)        | m      | 2.467.091             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 (PN10)       | m      | 3.026.455             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 (PN12.5)     | m      | 3.660.545             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 (PN16)       | m      | 4.457.545             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 (PN20)       | m      | 5.338.545             | -nt-    |
|     | <b>Ống HDPE(PE80)</b>             |        |                       |         |
|     | Ống HDPE PE80 DN20 (PN12.5)       | m      | 7.545                 | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN20 (PN16)         | m      | 9.091                 | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN25 (PN10)         | m      | 9.818                 | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN25 (PN12.5)       | m      | 11.455                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN25 (PN16)         | m      | 13.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN32 (PN8)          | m      | 13.455                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN32 (PN10)         | m      | 15.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN32 (PN12.5)       | m      | 18.909                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN32 (PN16)         | m      | 22.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN40 (PN6)          | m      | 16.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN40 (PN8)          | m      | 20.091                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN40 (PN10)         | m      | 24.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN40 (PN12.5)       | m      | 29.182                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN40 (PN16)         | m      | 34.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN50 (PN6)          | m      | 25.818                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN50 (PN8)          | m      | 31.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN50 (PN10)         | m      | 37.364                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN50 (PN12.5)       | m      | 45.182                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN50 (PN16)         | m      | 53.545                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN63 (PN6)          | m      | 39.909                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN63 (PN8)          | m      | 49.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN63 (PN10)         | m      | 59.636                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN63 (PN12.5)       | m      | 71.818                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN63 (PN16)         | m      | 85.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN75 (PN6)          | m      | 56.727                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN75 (PN8)          | m      | 70.364                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN75 (PN10)         | m      | 85.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN75 (PN12.5)       | m      | 100.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN75 (PN16)         | m      | 120.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN90 (PN6)          | m      | 91.273                | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN90 (PN8)          | m      | 101.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN90 (PN10)         | m      | 120.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN90 (PN12.5)       | m      | 144.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN90 (PN16)         | m      | 173.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN110 (PN6)         | m      | 120.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN110 (PN8)         | m      | 148.182               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN110 (PN10)        | m      | 182.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN110 (PN12.5)      | m      | 216.273               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống HDPE PE80 DN110 (PN16)        | m      | 262.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN125 (PN6)         | m      | 155.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN125 (PN8)         | m      | 189.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN125 (PN10)        | m      | 232.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN125 (PN12.5)      | m      | 281.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN125 (PN16)        | m      | 336.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN140 (PN6)         | m      | 192.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN140 (PN8)         | m      | 237.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN140 (PN10)        | m      | 290.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN140 (PN12.5)      | m      | 347.182               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN140 (PN16)        | m      | 420.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN160 (PN6)         | m      | 253.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN160 (PN8)         | m      | 309.727               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN160 (PN10)        | m      | 380.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN160 (PN12.5)      | m      | 456.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN160 (PN16)        | m      | 551.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN180 (PN6)         | m      | 318.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN180 (PN8)         | m      | 392.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN180 (PN10)        | m      | 481.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN180 (PN12.5)      | m      | 578.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN180 (PN16)        | m      | 697.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN200 (PN6)         | m      | 395.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN200 (PN8)         | m      | 488.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN200 (PN10)        | m      | 599.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN200 (PN12.5)      | m      | 714.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN200 (PN16)        | m      | 867.545               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN225 (PN6)         | m      | 499.091               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN225 (PN8)         | m      | 616.273               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN225 (PN10)        | m      | 740.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN225 (PN12.5)      | m      | 893.182               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN225 (PN16)        | m      | 1.073.182             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN250 (PN6)         | m      | 610.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN250 (PN8)         | m      | 757.364               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN250 (PN10)        | m      | 915.636               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN250 (PN12.5)      | m      | 1.116.909             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN250 (PN16)        | m      | 1.325.636             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN280 (PN6)         | m      | 768.455               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN280 (PN8)         | m      | 950.818               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN280 (PN10)        | m      | 1.148.545             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN280 (PN12.5)      | m      | 1.399.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN280 (PN16)        | m      | 1.660.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN315 (PN6)         | m      | 965.909               | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN315 (PN8)         | m      | 1.203.545             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN315 (PN10)        | m      | 1.453.091             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN315 (PN12.5)      | m      | 1.749.545             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN315 (PN16)        | m      | 2.112.727             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN355 (PN6)         | m      | 1.235.636             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN355 (PN8)         | m      | 1.516.909             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN355 (PN10)        | m      | 1.844.818             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN355 (PN12.5)      | m      | 2.220.000             | -nt-    |
|     | Ống HDPE PE80 DN355 (PN16)        | m      | 2.681.909             | -nt-    |



| Stt                                                         | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN400 (PN6)         | m      | 1.556.909             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN400 (PN8)         | m      | 1.937.091             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN400 (PN10)        | m      | 2.345.545             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN400 (PN12.5)      | m      | 2.817.455             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN400 (PN16)        | m      | 3.412.000             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN450 (PN6)         | m      | 1.987.273             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN450 (PN8)         | m      | 2.436.000             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN450 (PN10)        | m      | 2.970.000             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN450 (PN12.5)      | m      | 3.560.909             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN450 (PN16)        | m      | 4.310.909             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN500(PN6)          | m      | 2.430.818             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN500 (PN8)         | m      | 3.027.091             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN500 (PN10)        | m      | 3.683.091             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN500 (PN12.5)      | m      | 4.429.818             | -nt-    |
|                                                             | Ống HDPE PE80 DN500 (PN16)        | m      | 5.342.091             | -nt-    |
| <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN10)      | m      | 7.700                 | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN12.5)    | m      | 8.400                 | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN16)      | m      | 10.100                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN25)      | m      | 11.800                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN10)      | m      | 9.800                 | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN12.5)    | m      | 11.500                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN16)      | m      | 12.800                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN25)      | m      | 18.100                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN8)       | m      | 11.800                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN10)      | m      | 14.500                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN12.5)    | m      | 17.700                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN16)      | m      | 20.100                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN25)      | m      | 29.800                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN6)       | m      | 16.900                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN8)       | m      | 19.900                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN10)      | m      | 22.600                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN12.5)    | m      | 26.600                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN16)      | m      | 32.900                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN42 (PN25)      | m      | 44.300                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN6)       | m      | 20.700                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN8)       | m      | 23.700                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN10)      | m      | 27.300                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN12.5)    | m      | 33.000                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN16)      | m      | 41.400                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN25)      | m      | 59.400                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN5)       | m      | 27.500                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN6)       | m      | 33.500                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN8)       | m      | 39.000                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN10)      | m      | 47.200                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN12.5)    | m      | 59.200                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN16)      | m      | 71.100                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN60 (PN25)      | m      | 104.400               | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN5)       | m      | 27.100                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN6)       | m      | 31.900                | -nt-    |
|                                                             | Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN8)       | m      | 39.700                | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN10)      | m      | 49.800                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN12.5)    | m      | 61.800                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN63 (PN16)      | m      | 75.500                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN5)       | m      | 37.600                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN6)       | m      | 42.600                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN8)       | m      | 55.500                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN10)      | m      | 68.800                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN12.5)    | m      | 86.500                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN16)      | m      | 104.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN25)      | m      | 150.900               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN4)       | m      | 44.900                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN5)       | m      | 52.600                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN6)       | m      | 60.800                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN8)       | m      | 79.700                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN10)      | m      | 99.000                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN12.5)    | m      | 123.000               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN16)      | m      | 148.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN25)      | m      | 214.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN4)      | m      | 67.200                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN5)      | m      | 78.300                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN6)      | m      | 89.100                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN8)      | m      | 124.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN10)     | m      | 149.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN12.5)   | m      | 184.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN16)     | m      | 223.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN25)     | m      | 318.000               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN4)      | m      | 82.700                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN5)      | m      | 96.800                | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN6)      | m      | 114.700               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN8)      | m      | 145.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN10)     | m      | 183.300               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN12.5)   | m      | 224.700               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN16)     | m      | 275.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN25)     | m      | 393.700               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN4)      | m      | 102.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN5)      | m      | 121.000               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN6)      | m      | 142.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN8)      | m      | 190.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN10)     | m      | 233.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN12.5)   | m      | 287.200               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN16)     | m      | 352.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN25)     | m      | 498.200               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN4)      | m      | 137.300               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN5)      | m      | 160.000               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN6)      | m      | 184.700               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN8)      | m      | 238.900               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN10)     | m      | 303.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN12.5)   | m      | 372.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN16)     | m      | 457.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN25)     | m      | 648.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN4)      | m      | 169.000               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN5)      | m      | 196.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN6)      | m      | 233.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN8)      | m      | 298.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN10)     | m      | 381.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN12.5)   | m      | 472.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN16)     | m      | 579.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN4)      | m      | 206.200               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN5)      | m      | 249.200               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN6)      | m      | 289.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN8)      | m      | 369.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN10)     | m      | 473.900               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN12.5)   | m      | 584.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN200 (PN16)     | m      | 713.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN4)      | m      | 252.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN5)      | m      | 303.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN6)      | m      | 360.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN8)      | m      | 467.700               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN10)     | m      | 599.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN12.5)   | m      | 741.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN225 (PN16)     | m      | 886.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN4)      | m      | 331.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN5)      | m      | 399.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN6)      | m      | 466.300               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN8)      | m      | 602.700               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN10)     | m      | 761.900               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN12.5)   | m      | 943.600               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN250 (PN16)     | m      | 1.151.000             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN4)      | m      | 397.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN5)      | m      | 475.200               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN6)      | m      | 559.800               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN8)      | m      | 719.200               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN10)     | m      | 986.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN12.5)   | m      | 1.132.300             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN280 (PN16)     | m      | 1.380.500             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN4)      | m      | 502.300               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN5)      | m      | 596.300               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN6)      | m      | 715.400               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN8)      | m      | 898.900               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN10)     | m      | 1.244.500             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN12.5)   | m      | 1.434.000             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN315 (PN16)     | m      | 1.745.400             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN4)      | m      | 634.500               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN5)      | m      | 779.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN6)      | m      | 926.900               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN8)      | m      | 1.202.800             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN10)     | m      | 1.479.000             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN12.5)   | m      | 1.825.200             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN355 (PN16)     | m      | 2.223.500             | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN4)      | m      | 796.300               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN5)      | m      | 990.100               | -nt-    |
|     | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN6)      | m      | 1.177.400             | -nt-    |



| Stt                                                       | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN8)      | m      | 1.524.400             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN10)     | m      | 1.883.100             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN12.5)   | m      | 2.308.800             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN400 (PN16)     | m      | 2.905.800             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN4)      | m      | 1.010.500             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN5)      | m      | 1.251.400             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN6)      | m      | 1.493.100             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN8)      | m      | 1.928.000             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN450 (PN10)     | m      | 2.388.400             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN500 (PN4)      | m      | 1.325.300             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2.5) DN500 (PN5)      | m      | 1.580.300             | -nt-    |
| <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN500 (PN6)        | m      | 1.580.300             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN500 (PN8)        | m      | 1.828.600             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN500 (PN10)       | m      | 2.364.200             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN500 (PN12.5)     | m      | 2.802.200             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN500 (PN16)       | m      | 3.586.800             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN560 (PN6)        | m      | 1.918.500             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN560 (PN8)        | m      | 2.302.300             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN560 (PN10)       | m      | 2.947.300             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN560 (PN12.5)     | m      | 3.517.400             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN630 (PN6)        | m      | 2.427.500             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN630 (PN8)        | m      | 2.909.900             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN630 (PN10)       | m      | 3.733.300             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN630 (PN12.5)     | m      | 4.434.000             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN710 (PN6)        | m      | 3.831.700             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN710 (PN8)        | m      | 4.757.800             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN710 (PN10)       | m      | 5.888.900             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN800 (PN6)        | m      | 4.847.200             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN800 (PN8)        | m      | 6.251.100             | -nt-    |
|                                                           | Ống uPVC (C=2) DN800 (PN10)       | m      | 7.392.100             | -nt-    |
| <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR</b>          |                                   |        |                       |         |
|                                                           | Ống PP-R DN20 (PN10)              | m      | 22.182                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN20 (PN16)              | m      | 24.727                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN20 (PN20)              | m      | 27.455                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN20 (PN25)              | m      | 30.364                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN25 (PN10)              | m      | 39.636                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN25 (PN16)              | m      | 45.636                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN25 (PN20)              | m      | 48.182                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN25 (PN25)              | m      | 50.364                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN32 (PN10)              | m      | 51.364                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN32 (PN16)              | m      | 61.727                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN32 (PN20)              | m      | 70.909                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN32 (PN25)              | m      | 77.909                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN40 (PN10)              | m      | 68.909                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN40 (PN16)              | m      | 83.636                | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN40 (PN20)              | m      | 109.727               | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN40 (PN25)              | m      | 119.091               | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN50 (PN10)              | m      | 101.000               | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN50 (PN16)              | m      | 133.000               | -nt-    |
|                                                           | Ống PP-R DN50 (PN20)              | m      | 170.545               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất            | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Ống PP-R DN50 (PN25)                         | m      | 190.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN63 (PN10)                         | m      | 160.545               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN63 (PN16)                         | m      | 209.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN63 (PN20)                         | m      | 268.818               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN63 (PN25)                         | m      | 299.273               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN75 (PN10)                         | m      | 223.273               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN75 (PN16)                         | m      | 285.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN75 (PN20)                         | m      | 372.364               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN75 (PN25)                         | m      | 422.727               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN90 (PN10)                         | m      | 325.818               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN90 (PN16)                         | m      | 399.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN90 (PN20)                         | m      | 556.727               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN90 (PN25)                         | m      | 608.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN110 (PN10)                        | m      | 521.545               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN110 (PN16)                        | m      | 608.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN110 (PN20)                        | m      | 783.727               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN110 (PN25)                        | m      | 902.545               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN125 (PN10)                        | m      | 646.000               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN125 (PN16)                        | m      | 788.545               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN125 (PN20)                        | m      | 1.054.545             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN125 (PN25)                        | m      | 1.211.273             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN140 (PN10)                        | m      | 797.091               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN140 (PN16)                        | m      | 959.545               | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN140 (PN20)                        | m      | 1.339.545             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN140 (PN25)                        | m      | 1.596.000             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN160 (PN10)                        | m      | 1.087.727             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN160 (PN16)                        | m      | 1.330.000             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN160 (PN20)                        | m      | 1.781.273             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN160 (PN25)                        | m      | 2.067.182             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN180 (PN10)                        | m      | 1.713.818             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN180 (PN16)                        | m      | 2.382.636             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN180 (PN20)                        | m      | 2.800.636             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN180 (PN25)                        | m      | 3.218.636             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN200 (PN10)                        | m      | 2.079.545             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN200 (PN16)                        | m      | 2.946.909             | -nt-    |
|     | Ống PP-R DN200 (PN20)                        | m      | 3.448.545             | -nt-    |
|     | <b>Ống chịu nhiệt PPR 2 lớp chống tia UV</b> |        |                       |         |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN10)              | m      | 26.727                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN16)              | m      | 29.636                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN20)              | m      | 33.000                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN25 (PN10)              | m      | 47.545                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN25 (PN16)              | m      | 54.727                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN25 (PN20)              | m      | 57.818                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN32 (PN10)              | m      | 61.636                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN32 (PN16)              | m      | 74.091                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN32 (PN20)              | m      | 85.091                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN40 (PN10)              | m      | 82.636                | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN40 (PN16)              | m      | 100.364               | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN40 (PN20)              | m      | 131.727               | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN50 (PN10)              | m      | 121.273               | -nt-    |
|     | Ống PP-R (chống UV) DN50 (PN16)              | m      | 159.636               | -nt-    |



| Stt                                            | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất         | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                | Ống PP-R (chống UV) DN50 (PN20)           | m      | 204.636               | -nt-    |
|                                                | Ống PP-R (chống UV) DN63 (PN10)           | m      | 192.636               | -nt-    |
|                                                | Ống PP-R (chống UV) DN63 (PN16)           | m      | 250.818               | -nt-    |
|                                                | Ống PP-R (chống UV) DN63 (PN20)           | m      | 322.636               | -nt-    |
| <b>Ống luồn điện dài 2,92m</b>                 |                                           |        |                       |         |
|                                                | OLD DN16 D1                               | cây    | 19.200                | -nt-    |
|                                                | OLD DN16 D2                               | cây    | 21.900                | -nt-    |
|                                                | OLD DN16 D3                               | cây    | 27.100                | -nt-    |
|                                                | OLD DN20 D1                               | cây    | 27.100                | -nt-    |
|                                                | OLD DN20 D2                               | cây    | 30.900                | -nt-    |
|                                                | OLD DN20 D3                               | cây    | 39.000                | -nt-    |
|                                                | OLD DN25 D1                               | cây    | 37.100                | -nt-    |
|                                                | OLD DN25 D2                               | cây    | 42.700                | -nt-    |
|                                                | OLD DN25 D3                               | cây    | 56.300                | -nt-    |
|                                                | OLD DN32 D1                               | cây    | 74.600                | -nt-    |
|                                                | OLD DN32 D2                               | cây    | 85.800                | -nt-    |
|                                                | OLD DN32 D3                               | cây    | 120.400               | -nt-    |
|                                                | OLD DN40 D2                               | cây    | 118.300               | -nt-    |
|                                                | OLD DN40 D3                               | cây    | 152.500               | -nt-    |
|                                                | OLD DN50 D2                               | cây    | 157.800               | -nt-    |
|                                                | OLD DN50 D3                               | cây    | 190.900               | -nt-    |
|                                                | OLD DN63 D2                               | cây    | 189.800               | -nt-    |
| <b>Ống uPVC theo TC ISO 3633<sup>(1)</sup></b> |                                           |        |                       |         |
|                                                | Ống uPVC, DN 34, dày 3mm (TC ISO 3633)    | m      | 24.000                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 42, dày 3mm (TC ISO 3633)    | m      | 30.500                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 48, dày 3mm (TC ISO 3633)    | m      | 35.400                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 60, dày 3mm (TC ISO 3633)    | m      | 44.500                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 75, dày 3mm (TC ISO 3633)    | m      | 56.800                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 90, dày 3mm (TC ISO 3633)    | m      | 68.300                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 110, dày 3,2mm (TC ISO 3633) | m      | 90.300                | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 125, dày 3,2mm (TC ISO 3633) | m      | 103.200               | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 140, dày 3,2mm (TC ISO 3633) | m      | 115.300               | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 160, dày 3,2mm (TC ISO 3633) | m      | 132.700               | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 180, dày 3,6mm (TC ISO 3633) | m      | 166.000               | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 200, dày 3,9mm (TC ISO 3633) | m      | 198.900               | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 250, dày 4,9mm (TC ISO 3633) | m      | 310.800               | -nt-    |
|                                                | Ống uPVC, DN 315, dày 6,2mm (TC ISO 3633) | m      | 495.500               | -nt-    |
| <b>Ống gân sóng PE hai lớp<sup>(1)</sup></b>   |                                           |        |                       |         |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4        | m      | 455.000               | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8        | m      | 510.000               | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4        | m      | 600.000               | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8        | m      | 672.000               | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4        | m      | 645.000               | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8        | m      | 800.000               | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4        | m      | 1.110.000             | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8        | m      | 1.463.000             | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4        | m      | 1.660.000             | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8        | m      | 2.400.000             | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4        | m      | 2.488.000             | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8        | m      | 3.012.000             | -nt-    |
|                                                | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4        | m      | 4.232.000             | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                     | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8                                                                                    | m      | 5.594.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4                                                                                   | m      | 8.260.000             | -nt-                                     |
|       | <b>Ống gân sóng PP hai lớp <sup>(1)</sup></b>                                                                         |        |                       |                                          |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8                                                                                    | m      | 455.000               | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12                                                                                   | m      | 510.000               | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8                                                                                    | m      | 600.000               | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12                                                                                   | m      | 672.000               | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8                                                                                    | m      | 645.000               | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12                                                                                   | m      | 800.000               | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8                                                                                    | m      | 1.110.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12                                                                                   | m      | 1.463.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8                                                                                    | m      | 1.660.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12                                                                                   | m      | 2.400.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8                                                                                    | m      | 2.488.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12                                                                                   | m      | 3.012.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8                                                                                    | m      | 4.232.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12                                                                                   | m      | 5.594.000             | -nt-                                     |
|       | Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8                                                                                   | m      | 8.260.000             | -nt-                                     |
| 7.3.2 | <b>CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)</b> |        |                       |                                          |
|       | <b>Ống nhựa HDPE PE100</b>                                                                                            |        |                       |                                          |
|       | D20 (PN16)                                                                                                            | m      | 7.727                 | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|       | D20 (PN20)                                                                                                            | m      | 9.091                 |                                          |
|       | D25 (PN12.5)                                                                                                          | m      | 9.818                 | -nt-                                     |
|       | D25 (PN16)                                                                                                            | m      | 11.727                | -nt-                                     |
|       | D25 (PN20)                                                                                                            | m      | 13.727                | -nt-                                     |
|       | D32 (PN10)                                                                                                            | m      | 13.182                | -nt-                                     |
|       | D32 (PN12.5)                                                                                                          | m      | 16.091                | -nt-                                     |
|       | D32 (PN16)                                                                                                            | m      | 18.818                | -nt-                                     |
|       | D32 (PN20)                                                                                                            | m      | 22.636                | -nt-                                     |
|       | D40 (PN10)                                                                                                            | m      | 20.091                | -nt-                                     |
|       | D40 (PN12.5)                                                                                                          | m      | 24.273                | -nt-                                     |
|       | D40 (PN16)                                                                                                            | m      | 29.182                | -nt-                                     |
|       | D40 (PN20)                                                                                                            | m      | 34.636                | -nt-                                     |
|       | D50 (PN8)                                                                                                             | m      | 25.818                | -nt-                                     |
|       | D50 (PN10)                                                                                                            | m      | 30.818                | -nt-                                     |
|       | D50 (PN12.5)                                                                                                          | m      | 37.091                | -nt-                                     |
|       | D50 (PN16)                                                                                                            | m      | 45.273                | -nt-                                     |
|       | D50 (PN20)                                                                                                            | m      | 53.545                | -nt-                                     |
|       | D63 (PN8)                                                                                                             | m      | 40.091                | -nt-                                     |
|       | D63 (PN10)                                                                                                            | m      | 49.273                | -nt-                                     |
|       | D63 (PN12.5)                                                                                                          | m      | 59.727                | -nt-                                     |
|       | D63 (PN16)                                                                                                            | m      | 71.182                | -nt-                                     |
|       | D63 (PN20)                                                                                                            | m      | 85.273                | -nt-                                     |
|       | D75 (PN8)                                                                                                             | m      | 57.000                | -nt-                                     |
|       | D75 (PN10)                                                                                                            | m      | 70.273                | -nt-                                     |
|       | D75 (PN12.5)                                                                                                          | m      | 84.727                | -nt-                                     |
|       | D75 (PN16)                                                                                                            | m      | 101.091               | -nt-                                     |
|       | D75 (PN20)                                                                                                            | m      | 120.727               | -nt-                                     |
|       | D90 (PN8)                                                                                                             | m      | 90.000                | -nt-                                     |
|       | D90 (PN10)                                                                                                            | m      | 99.727                | -nt-                                     |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | D90 (PN12.5)                      | m      | 120.545               | -nt-    |
|     | D90 (PN16)                        | m      | 144.727               | -nt-    |
|     | D90 (PN20)                        | m      | 173.273               | -nt-    |
|     | D110 (PN6)                        | m      | 97.273                | -nt-    |
|     | D110 (PN8)                        | m      | 120.818               | -nt-    |
|     | D110 (PN10)                       | m      | 151.091               | -nt-    |
|     | D110 (PN12.5)                     | m      | 180.545               | -nt-    |
|     | D110 (PN16)                       | m      | 218.000               | -nt-    |
|     | D110 (PN20)                       | m      | 262.364               | -nt-    |
|     | D125(PN6)                         | m      | 125.818               | -nt-    |
|     | D125 (PN8)                        | m      | 156.000               | -nt-    |
|     | D125 (PN10)                       | m      | 190.727               | -nt-    |
|     | D125 (PN12.5)                     | m      | 232.455               | -nt-    |
|     | D125 (PN16)                       | m      | 282.000               | -nt-    |
|     | D125 (PN20)                       | m      | 336.273               | -nt-    |
|     | D160(PN6)                         | m      | 206.909               | -nt-    |
|     | D160 (PN8)                        | m      | 255.091               | -nt-    |
|     | D160 (PN10)                       | m      | 312.909               | -nt-    |
|     | D160 (PN12.5)                     | m      | 376.273               | -nt-    |
|     | D160 (PN16)                       | m      | 462.364               | -nt-    |
|     | D160 (PN20)                       | m      | 551.636               | -nt-    |
|     | D200(PN6)                         | m      | 321.091               | -nt-    |
|     | D200 (PN8)                        | m      | 400.091               | -nt-    |
|     | D200 (PN10)                       | m      | 493.636               | -nt-    |
|     | D200 (PN12.5)                     | m      | 587.818               | -nt-    |
|     | D200 (PN16)                       | m      | 727.727               | -nt-    |
|     | D200 (PN20)                       | m      | 867.727               | -nt-    |
|     | D225(PN6)                         | m      | 402.818               | -nt-    |
|     | D225 (PN8)                        | m      | 503.818               | -nt-    |
|     | D225 (PN10)                       | m      | 606.727               | -nt-    |
|     | D225 (PN12.5)                     | m      | 743.091               | -nt-    |
|     | D225 (PN16)                       | m      | 889.727               | -nt-    |
|     | D225 (PN20)                       | m      | 1.073.182             | -nt-    |
|     | D315(PN6)                         | m      | 789.091               | -nt-    |
|     | D315 (PN8)                        | m      | 982.455               | -nt-    |
|     | D315 (PN10)                       | m      | 1.192.727             | -nt-    |
|     | D315 (PN12.5)                     | m      | 1.448.818             | -nt-    |
|     | D315 (PN16)                       | m      | 1.756.000             | -nt-    |
|     | D315 (PN20)                       | m      | 2.113.182             | -nt-    |
|     | D355(PN6)                         | m      | 1.002.273             | -nt-    |
|     | D355 (PN8)                        | m      | 1.235.455             | -nt-    |
|     | D355 (PN10)                       | m      | 1.515.727             | -nt-    |
|     | D355 (PN12.5)                     | m      | 1.837.545             | -nt-    |
|     | D355 (PN16)                       | m      | 2.229.273             | -nt-    |
|     | D355 (PN20)                       | m      | 2.680.727             | -nt-    |
|     | D400(PN6)                         | m      | 1.264.455             | -nt-    |
|     | D400 (PN8)                        | m      | 1.584.364             | -nt-    |
|     | D400 (PN10)                       | m      | 1.926.000             | -nt-    |
|     | D400 (PN12.5)                     | m      | 2.326.364             | -nt-    |
|     | D400 (PN16)                       | m      | 2.841.000             | -nt-    |
|     | D400 (PN20)                       | m      | 3.414.182             | -nt-    |



| Stt                  | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|----------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                      | D450(PN6)                         | m      | 1.615.909             | -nt-    |
|                      | D450 (PN8)                        | m      | 1.988.727             | -nt-    |
|                      | D450 (PN10)                       | m      | 2.433.727             | -nt-    |
|                      | D450 (PN12.5)                     | m      | 2.941.364             | -nt-    |
|                      | D450 (PN16)                       | m      | 3.595.909             | -nt-    |
|                      | D450 (PN20)                       | m      | 4.316.091             | -nt-    |
|                      | D500(PN6)                         | m      | 1.967.909             | -nt-    |
|                      | D500 (PN8)                        | m      | 2.467.091             | -nt-    |
|                      | D500 (PN10)                       | m      | 3.026.455             | -nt-    |
|                      | D500 (PN12.5)                     | m      | 3.660.545             | -nt-    |
|                      | D500 (PN16)                       | m      | 4.457.545             | -nt-    |
|                      | D500 (PN20)                       | m      | 5.338.545             | -nt-    |
|                      | D560 (PN6)                        | m      | 2.702.727             | -nt-    |
|                      | D560 (PN8)                        | m      | 3.332.727             | -nt-    |
|                      | D560 (PN10)                       | m      | 4.091.818             | -nt-    |
|                      | D560 (PN12.5)                     | m      | 4.994.545             | -nt-    |
|                      | D560 (PN16)                       | m      | 6.032.727             | -nt-    |
|                      | D630 (PN6)                        | m      | 3.424.545             | -nt-    |
|                      | D630 (PN8)                        | m      | 4.210.909             | -nt-    |
|                      | D630 (PN10)                       | m      | 5.182.727             | -nt-    |
|                      | D630 (PN12.5)                     | m      | 6.312.727             | -nt-    |
|                      | D630 (PN16)                       | m      | 7.167.273             | -nt-    |
|                      | D800 (PN6)                        | m      | 5.521.818             | -nt-    |
|                      | D800 (PN8)                        | m      | 6.805.455             | -nt-    |
|                      | D800 (PN10)                       | m      | 8.351.818             | -nt-    |
|                      | D800 (PN12.5)                     | m      | 8.578.182             | -nt-    |
| <b>Ống HDPE PE80</b> |                                   |        |                       |         |
|                      | D20 (PN12.5)                      | m      | 7.545                 | -nt-    |
|                      | D20 (PN16)                        | m      | 9.091                 | -nt-    |
|                      | D25 (PN10)                        | m      | 9.818                 | -nt-    |
|                      | D25 (PN12.5)                      | m      | 11.455                | -nt-    |
|                      | D25 (PN16)                        | m      | 13.727                | -nt-    |
|                      | D32 (PN8)                         | m      | 13.455                | -nt-    |
|                      | D32 (PN10)                        | m      | 15.727                | -nt-    |
|                      | D32 (PN12.5)                      | m      | 18.909                | -nt-    |
|                      | D32 (PN16)                        | m      | 22.636                | -nt-    |
|                      | D40 (PN6)                         | m      | 16.636                | -nt-    |
|                      | D40 (PN8)                         | m      | 20.091                | -nt-    |
|                      | D40 (PN10)                        | m      | 24.273                | -nt-    |
|                      | D40 (PN12.5)                      | m      | 28.273                | -nt-    |
|                      | D40 (PN16)                        | m      | 34.636                | -nt-    |
|                      | D50 (PN6)                         | m      | 25.818                | -nt-    |
|                      | D50 (PN8)                         | m      | 31.273                | -nt-    |
|                      | D50 (PN10)                        | m      | 37.364                | -nt-    |
|                      | D50 (PN12.5)                      | m      | 45.182                | -nt-    |
|                      | D50 (PN16)                        | m      | 53.545                | -nt-    |
|                      | D63 (PN6)                         | m      | 39.909                | -nt-    |
|                      | D63 (PN8)                         | m      | 49.727                | -nt-    |
|                      | D63 (PN10)                        | m      | 59.636                | -nt-    |
|                      | D63 (PN12.5)                      | m      | 71.818                | -nt-    |
|                      | D63 (PN16)                        | m      | 85.273                | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | D75 (PN6)                         | m      | 56.727                | -nt-    |
|     | D75 (PN8)                         | m      | 70.364                | -nt-    |
|     | D75 (PN10)                        | m      | 85.273                | -nt-    |
|     | D75 (PN12.5)                      | m      | 100.455               | -nt-    |
|     | D75 (PN16)                        | m      | 120.818               | -nt-    |
|     | D90 (PN6)                         | m      | 91.273                | -nt-    |
|     | D90 (PN8)                         | m      | 101.909               | -nt-    |
|     | D90 (PN10)                        | m      | 120.818               | -nt-    |
|     | D90 (PN12.5)                      | m      | 144.545               | -nt-    |
|     | D90 (PN16)                        | m      | 173.455               | -nt-    |
|     | D110 (PN6)                        | m      | 120.364               | -nt-    |
|     | D110 (PN8)                        | m      | 148.182               | -nt-    |
|     | D110 (PN10)                       | m      | 182.545               | -nt-    |
|     | D110 (PN12.5)                     | m      | 216.273               | -nt-    |
|     | D110 (PN16)                       | m      | 262.545               | -nt-    |
|     | D125(PN6)                         | m      | 155.091               | -nt-    |
|     | D125 (PN8)                        | m      | 189.364               | -nt-    |
|     | D125 (PN10)                       | m      | 232.909               | -nt-    |
|     | D125 (PN12.5)                     | m      | 281.455               | -nt-    |
|     | D125 (PN16)                       | m      | 336.545               | -nt-    |
|     | D160(PN6)                         | m      | 253.273               | -nt-    |
|     | D160 (PN8)                        | m      | 309.727               | -nt-    |
|     | D160 (PN10)                       | m      | 380.909               | -nt-    |
|     | D160 (PN12.5)                     | m      | 456.364               | -nt-    |
|     | D160 (PN16)                       | m      | 551.818               | -nt-    |
|     | D200(PN6)                         | m      | 395.818               | -nt-    |
|     | D200 (PN8)                        | m      | 488.091               | -nt-    |
|     | D200 (PN10)                       | m      | 599.455               | -nt-    |
|     | D200 (PN12.5)                     | m      | 714.091               | -nt-    |
|     | D200 (PN16)                       | m      | 867.545               | -nt-    |
|     | D225(PN6)                         | m      | 499.091               | -nt-    |
|     | D225 (PN8)                        | m      | 616.273               | -nt-    |
|     | D225 (PN10)                       | m      | 740.455               | -nt-    |
|     | D225 (PN12.5)                     | m      | 893.182               | -nt-    |
|     | D225 (PN16)                       | m      | 1.073.182             | -nt-    |
|     | D315(PN6)                         | m      | 965.909               | -nt-    |
|     | D315 (PN8)                        | m      | 1.203.545             | -nt-    |
|     | D315 (PN10)                       | m      | 1.453.091             | -nt-    |
|     | D315 (PN12.5)                     | m      | 1.749.545             | -nt-    |
|     | D315 (PN16)                       | m      | 2.112.727             | -nt-    |
|     | D355(PN6)                         | m      | 1.235.636             | -nt-    |
|     | D355 (PN8)                        | m      | 1.516.909             | -nt-    |
|     | D355 (PN10)                       | m      | 1.844.818             | -nt-    |
|     | D355 (PN12.5)                     | m      | 2.220.000             | -nt-    |
|     | D355 (PN16)                       | m      | 2.681.909             | -nt-    |
|     | D400(PN6)                         | m      | 1.556.909             | -nt-    |
|     | D400 (PN8)                        | m      | 1.937.091             | -nt-    |
|     | D400 (PN10)                       | m      | 2.345.545             | -nt-    |
|     | D400 (PN12.5)                     | m      | 2.817.455             | -nt-    |
|     | D400 (PN16)                       | m      | 3.412.000             | -nt-    |
|     | D450(PN6)                         | m      | 1.987.273             | -nt-    |



| Stt                                                                                   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                       | D450 (PN8)                        | m      | 2.436.000             | -nt-    |
|                                                                                       | D450 (PN10)                       | m      | 2.970.000             | -nt-    |
|                                                                                       | D450 (PN12.5)                     | m      | 3.560.909             | -nt-    |
|                                                                                       | D450 (PN16)                       | m      | 4.310.909             | -nt-    |
|                                                                                       | D500(PN6)                         | m      | 2.430.818             | -nt-    |
|                                                                                       | D500 (PN8)                        | m      | 3.027.091             | -nt-    |
|                                                                                       | D500 (PN10)                       | m      | 3.683.091             | -nt-    |
|                                                                                       | D500 (PN12.5)                     | m      | 4.429.818             | -nt-    |
|                                                                                       | D500 (PN16)                       | m      | 5.342.091             | -nt-    |
|                                                                                       | D560 (PN6)                        | m      | 3.332.727             | -nt-    |
|                                                                                       | D560 (PN8)                        | m      | 4.091.818             | -nt-    |
|                                                                                       | D560 (PN10)                       | m      | 4.994.545             | -nt-    |
|                                                                                       | D560 (PN12.5)                     | m      | 6.032.727             | -nt-    |
|                                                                                       | D630 (PN6)                        | m      | 4.210.909             | -nt-    |
|                                                                                       | D630 (PN8)                        | m      | 5.182.727             | -nt-    |
|                                                                                       | D630 (PN10)                       | m      | 6.312.727             | -nt-    |
|                                                                                       | D630 (PN12.5)                     | m      | 7.167.273             | -nt-    |
|                                                                                       | D800 (PN6)                        | m      | 6.805.455             | -nt-    |
|                                                                                       | D800 (PN8)                        | m      | 8.351.818             | -nt-    |
|                                                                                       | D800 (PN10)                       | m      | 8.578.182             | -nt-    |
| <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                                                       | <b>Ống U.PVC D21</b>              |        |                       |         |
|                                                                                       | thoát                             | m      | 6.300                 | -nt-    |
|                                                                                       | class 0                           | m      | 7.700                 | -nt-    |
|                                                                                       | class 1                           | m      | 8.400                 | -nt-    |
|                                                                                       | class 2                           | m      | 10.100                | -nt-    |
|                                                                                       | class 3                           | m      | 11.800                | -nt-    |
|                                                                                       | <b>Ống U.PVC D27</b>              |        |                       |         |
|                                                                                       | thoát                             | m      | 7.800                 | -nt-    |
|                                                                                       | class 0                           | m      | 9.800                 | -nt-    |
|                                                                                       | class 1                           | m      | 11.500                | -nt-    |
|                                                                                       | class 2                           | m      | 12.800                | -nt-    |
|                                                                                       | class 3                           | m      | 18.100                | -nt-    |
|                                                                                       | <b>Ống U.PVC D34</b>              |        |                       |         |
|                                                                                       | thoát                             | m      | 10.100                | -nt-    |
|                                                                                       | class 0                           | m      | 11.800                | -nt-    |
|                                                                                       | class 1                           | m      | 14.500                | -nt-    |
|                                                                                       | class 2                           | m      | 17.700                | -nt-    |
|                                                                                       | class 3                           | m      | 20.100                | -nt-    |
|                                                                                       | class 4                           | m      | 29.800                | -nt-    |
|                                                                                       | <b>Ống U.PVC D42</b>              |        |                       |         |
|                                                                                       | thoát                             | m      | 15.100                | -nt-    |
|                                                                                       | class 0                           | m      | 16.900                | -nt-    |
|                                                                                       | class 1                           | m      | 19.900                | -nt-    |
|                                                                                       | class 2                           | m      | 22.600                | -nt-    |
|                                                                                       | class 3                           | m      | 26.600                | -nt-    |
|                                                                                       | class 4                           | m      | 32.900                | -nt-    |
|                                                                                       | class 5                           | m      | 44.300                | -nt-    |
|                                                                                       | <b>Ống U.PVC D48</b>              |        |                       |         |
|                                                                                       | thoát                             | m      | 17.700                | -nt-    |
|                                                                                       | class 0                           | m      | 20.700                | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | class 1                           | m      | 23.700                | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 27.300                | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 33.000                | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 41.400                | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D60                     |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 23.000                | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 27.500                | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 33.500                | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 39.000                | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 47.200                | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 59.200                | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 71.100                | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 104.400               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D75                     |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 32.200                | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 37.600                | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 42.600                | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 55.500                | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 68.800                | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 86.500                | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 104.400               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 150.900               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D90                     |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 39.300                | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 44.900                | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 52.600                | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 60.800                | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 79.700                | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 99.000                | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 123.000               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 148.600               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D110                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 59.400                | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 67.200                | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 78.300                | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 89.100                | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 124.800               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 149.400               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 184.400               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 223.500               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D125                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 65.600                | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 82.700                | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 96.800                | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 114.700               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 145.500               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 183.300               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 224.700               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 275.600               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D140                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 80.800                | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | class 0                           | m      | 102.800               | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 121.000               | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 142.600               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 190.800               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 233.500               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 287.200               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 352.500               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D160                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 104.900               | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 137.300               | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 160.000               | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 184.700               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 238.900               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 303.100               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 372.100               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 457.600               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D180                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 131.800               | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 169.000               | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 196.100               | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 233.400               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 298.100               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 381.500               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 472.600               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 579.800               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D200                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 196.700               | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 206.200               | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 249.200               | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 289.800               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 369.800               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 473.900               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 584.100               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 713.400               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D225                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 204.300               | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 252.800               | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 303.800               | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 360.100               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 467.700               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 599.800               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 741.400               | -nt-    |
|     | class 6                           | m      | 886.800               | -nt-    |
|     | Ống U.PVC D250                    |        |                       |         |
|     | thoát                             | m      | 265.800               | -nt-    |
|     | class 0                           | m      | 331.400               | -nt-    |
|     | class 1                           | m      | 399.600               | -nt-    |
|     | class 2                           | m      | 466.300               | -nt-    |
|     | class 3                           | m      | 602.700               | -nt-    |
|     | class 4                           | m      | 761.900               | -nt-    |
|     | class 5                           | m      | 943.600               | -nt-    |



| Stt                                   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                       | class 6                           | m      | 1.151.000             | -nt-    |
|                                       | Ống U.PVC D280                    |        |                       |         |
|                                       | class 0                           | m      | 397.400               | -nt-    |
|                                       | class 1                           | m      | 475.200               | -nt-    |
|                                       | class 2                           | m      | 559.800               | -nt-    |
|                                       | class 3                           | m      | 719.200               | -nt-    |
|                                       | class 4                           | m      | 986.400               | -nt-    |
|                                       | class 5                           | m      | 1.132.300             | -nt-    |
|                                       | class 6                           | m      | 1.380.500             | -nt-    |
|                                       | Ống U.PVC D315                    |        |                       |         |
|                                       | class 0                           | m      | 502.300               | -nt-    |
|                                       | class 1                           | m      | 596.300               | -nt-    |
|                                       | class 2                           | m      | 715.400               | -nt-    |
|                                       | class 3                           | m      | 898.900               | -nt-    |
|                                       | class 4                           | m      | 1.244.500             | -nt-    |
|                                       | class 5                           | m      | 1.434.000             | -nt-    |
|                                       | class 6                           | m      | 1.745.400             | -nt-    |
|                                       | Ống U.PVC D355                    |        |                       |         |
|                                       | class 0                           | m      | 634.500               | -nt-    |
|                                       | class 1                           | m      | 779.100               | -nt-    |
|                                       | class 2                           | m      | 926.900               | -nt-    |
|                                       | class 3                           | m      | 1.202.800             | -nt-    |
|                                       | class 4                           | m      | 1.479.000             | -nt-    |
|                                       | class 5                           | m      | 1.825.200             | -nt-    |
|                                       | class 6                           | m      | 2.223.500             | -nt-    |
|                                       | Ống U.PVC D400                    |        |                       |         |
|                                       | class 0                           | m      | 796.300               | -nt-    |
|                                       | class 1                           | m      | 990.100               | -nt-    |
|                                       | class 2                           | m      | 1.177.400             | -nt-    |
|                                       | class 3                           | m      | 1.524.400             | -nt-    |
|                                       | class 4                           | m      | 1.883.100             | -nt-    |
|                                       | class 5                           | m      | 2.308.800             | -nt-    |
|                                       | class 6                           | m      | 2.905.800             | -nt-    |
| <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR</b> |                                   |        |                       |         |
|                                       | D20 (PN10)                        | m      | 22.182                | -nt-    |
|                                       | D20 (PN16)                        | m      | 24.727                | -nt-    |
|                                       | D20 (PN20)                        | m      | 27.455                | -nt-    |
|                                       | D25 (PN10)                        | m      | 39.636                | -nt-    |
|                                       | D25 (PN16)                        | m      | 45.636                | -nt-    |
|                                       | D25 (PN20)                        | m      | 48.182                | -nt-    |
|                                       | D32 (PN10)                        | m      | 51.364                | -nt-    |
|                                       | D32 (PN16)                        | m      | 61.727                | -nt-    |
|                                       | D32(PN20)                         | m      | 70.909                | -nt-    |
|                                       | D40 (PN10)                        | m      | 68.909                | -nt-    |
|                                       | D40 (PN16)                        | m      | 83.636                | -nt-    |
|                                       | D40 (PN20)                        | m      | 109.727               | -nt-    |
|                                       | D50 (PN10)                        | m      | 101.000               | -nt-    |
|                                       | D50 (PN16)                        | m      | 133.000               | -nt-    |
|                                       | D50 (PN20)                        | m      | 170.545               | -nt-    |
|                                       | D63 (PN10)                        | m      | 160.545               | -nt-    |
|                                       | D63 (PN16)                        | m      | 209.000               | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | D63 (PN20)                                                                                                              | m      | 268.818               | -nt-                                     |
|       | D75 (PN10)                                                                                                              | m      | 223.273               | -nt-                                     |
|       | D75 (PN16)                                                                                                              | m      | 285.000               | -nt-                                     |
|       | D75 (PN20)                                                                                                              | m      | 372.364               | -nt-                                     |
|       | D90 (PN10)                                                                                                              | m      | 325.818               | -nt-                                     |
|       | D90 (PN16)                                                                                                              | m      | 399.000               | -nt-                                     |
|       | D90 (PN20)                                                                                                              | m      | 556.727               | -nt-                                     |
|       | D110 (PN10)                                                                                                             | m      | 521.545               | -nt-                                     |
|       | D110 (PN16)                                                                                                             | m      | 608.000               | -nt-                                     |
|       | D110 (PN20)                                                                                                             | m      | 783.727               | -nt-                                     |
|       | D125 (PN10)                                                                                                             | m      | 646.000               | -nt-                                     |
|       | D125 (PN16)                                                                                                             | m      | 788.545               | -nt-                                     |
|       | D125 (PN20)                                                                                                             | m      | 1.054.545             | -nt-                                     |
|       | D140 (PN10)                                                                                                             | m      | 797.091               | -nt-                                     |
|       | D140 (PN16)                                                                                                             | m      | 959.545               | -nt-                                     |
|       | D140 (PN20)                                                                                                             | m      | 1.339.545             | -nt-                                     |
|       | D160 (PN10)                                                                                                             | m      | 1.087.727             | -nt-                                     |
|       | D160 (PN16)                                                                                                             | m      | 1.330.000             | -nt-                                     |
|       | D160 (PN20)                                                                                                             | m      | 1.781.273             | -nt-                                     |
| 7.3.3 | <b>CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT - LÔ 1 SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, P LÁNG HẠ, Q ĐỒNG ĐA, HÀ NỘI - ĐT: 0984092114</b> |        |                       |                                          |
|       | <b>Ống nhựa HDPE PE100</b>                                                                                              |        |                       |                                          |
|       | DN20 (PN16)                                                                                                             | m      | 7.186                 | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|       | DN20 (PN20)                                                                                                             | m      | 8.455                 |                                          |
|       | DN25 (PN10)                                                                                                             | m      | 8.708                 |                                          |
|       | DN25 (PN12.5)                                                                                                           | m      | 9.131                 | -nt-                                     |
|       | DN25 (PN16)                                                                                                             | m      | 10.906                | -nt-                                     |
|       | DN25 (PN20)                                                                                                             | m      | 12.766                | -nt-                                     |
|       | DN32 (PN10)                                                                                                             | m      | 12.259                | -nt-                                     |
|       | DN32 (PN12.5)                                                                                                           | m      | 14.965                | -nt-                                     |
|       | DN32 (PN16)                                                                                                             | m      | 17.501                | -nt-                                     |
|       | DN32 (PN20)                                                                                                             | m      | 21.052                | -nt-                                     |
|       | DN40 (PN6)                                                                                                              | m      | 15.303                | -nt-                                     |
|       | DN40 (PN8)                                                                                                              | m      | 15.472                | -nt-                                     |
|       | DN40 (PN10)                                                                                                             | m      | 18.685                | -nt-                                     |
|       | DN40 (PN12.5)                                                                                                           | m      | 22.574                | -nt-                                     |
|       | DN40 (PN16)                                                                                                             | m      | 27.139                | -nt-                                     |
|       | DN40 (PN20)                                                                                                             | m      | 32.212                | -nt-                                     |
|       | DN50 (PN6)                                                                                                              | m      | 21.644                | -nt-                                     |
|       | DN50 (PN8)                                                                                                              | m      | 24.011                | -nt-                                     |
|       | DN50 (PN10)                                                                                                             | m      | 28.661                | -nt-                                     |
|       | DN50 (PN12.5)                                                                                                           | m      | 34.495                | -nt-                                     |
|       | DN50 (PN16)                                                                                                             | m      | 42.104                | -nt-                                     |
|       | DN50 (PN20)                                                                                                             | m      | 49.797                | -nt-                                     |
|       | DN63 (PN6)                                                                                                              | m      | 33.734                | -nt-                                     |
|       | DN63 (PN8)                                                                                                              | m      | 37.285                | -nt-                                     |
|       | DN63 (PN10)                                                                                                             | m      | 45.824                | -nt-                                     |
|       | DN63 (PN12.5)                                                                                                           | m      | 55.546                | -nt-                                     |
|       | DN63 (PN16)                                                                                                             | m      | 66.199                | -nt-                                     |
|       | DN63 (PN20)                                                                                                             | m      | 79.304                | -nt-                                     |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | DN75 (PN6)                        | m      | 47.261                | -nt-    |
|     | DN75 (PN8)                        | m      | 53.010                | -nt-    |
|     | DN75 (PN10)                       | m      | 65.354                | -nt-    |
|     | DN75 (PN12.5)                     | m      | 78.796                | -nt-    |
|     | DN75 (PN16)                       | m      | 94.015                | -nt-    |
|     | DN75 (PN20)                       | m      | 112.361               | -nt-    |
|     | DN90 (PN6)                        | m      | 72.540                | -nt-    |
|     | DN90 (PN8)                        | m      | 83.700                | -nt-    |
|     | DN90 (PN10)                       | m      | 92.746                | -nt-    |
|     | DN90 (PN12.5)                     | m      | 112.107               | -nt-    |
|     | DN90 (PN16)                       | m      | 134.596               | -nt-    |
|     | DN90 (PN20)                       | m      | 161.313               | -nt-    |
|     | DN110 (PN6)                       | m      | 91.055                | -nt-    |
|     | DN110 (PN8)                       | m      | 112.361               | -nt-    |
|     | DN110 (PN10)                      | m      | 140.515               | -nt-    |
|     | DN110 (PN12.5)                    | m      | 167.907               | -nt-    |
|     | DN110 (PN16)                      | m      | 202.740               | -nt-    |
|     | DN110 (PN20)                      | m      | 244.167               | -nt-    |
|     | DN125 (PN6)                       | m      | 117.011               | -nt-    |
|     | DN125 (PN8)                       | m      | 145.080               | -nt-    |
|     | DN125 (PN10)                      | m      | 177.376               | -nt-    |
|     | DN125 (PN12.5)                    | m      | 216.183               | -nt-    |
|     | DN125 (PN16)                      | m      | 262.260               | -nt-    |
|     | DN125 (PN20)                      | m      | 312.987               | -nt-    |
|     | DN140 (PN6)                       | m      | 146.855               | -nt-    |
|     | DN140 (PN8)                       | m      | 180.674               | -nt-    |
|     | DN140 (PN10)                      | m      | 221.425               | -nt-    |
|     | DN140 (PN12.5)                    | m      | 268.178               | -nt-    |
|     | DN140 (PN16)                      | m      | 325.162               | -nt-    |
|     | DN140 (PN20)                      | m      | 391.107               | -nt-    |
|     | DN160 (PN6)                       | m      | 192.425               | -nt-    |
|     | DN160 (PN8)                       | m      | 237.235               | -nt-    |
|     | DN160 (PN10)                      | m      | 291.005               | -nt-    |
|     | DN160 (PN12.5)                    | m      | 349.934               | -nt-    |
|     | DN160 (PN16)                      | m      | 429.998               | -nt-    |
|     | DN160 (PN20)                      | m      | 513.191               | -nt-    |
|     | DN180 (PN6)                       | m      | 240.447               | -nt-    |
|     | DN180 (PN8)                       | m      | 298.699               | -nt-    |
|     | DN180 (PN10)                      | m      | 366.335               | -nt-    |
|     | DN180 (PN12.5)                    | m      | 446.146               | -nt-    |
|     | DN180 (PN16)                      | m      | 540.922               | -nt-    |
|     | DN180 (PN20)                      | m      | 648.633               | -nt-    |
|     | DN200 (PN6)                       | m      | 298.615               | -nt-    |
|     | DN200 (PN8)                       | m      | 372.085               | -nt-    |
|     | DN200 (PN10)                      | m      | 459.082               | -nt-    |
|     | DN200 (PN12.5)                    | m      | 546.671               | -nt-    |
|     | DN200 (PN16)                      | m      | 676.786               | -nt-    |
|     | DN200 (PN20)                      | m      | 806.817               | -nt-    |
|     | DN225 (PN6)                       | m      | 374.621               | -nt-    |
|     | DN225 (PN8)                       | m      | 468.551               | -nt-    |
|     | DN225 (PN10)                      | m      | 564.256               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | DN225 (PN12.5)                    | m      | 691.075               | -nt-    |
|     | DN225 (PN16)                      | m      | 827.446               | -nt-    |
|     | DN225 (PN20)                      | m      | 998.059               | -nt-    |
|     | DN250 (PN6)                       | m      | 464.070               | -nt-    |
|     | DN250 (PN8)                       | m      | 571.781               | -nt-    |
|     | DN250 (PN10)                      | m      | 699.106               | -nt-    |
|     | DN250 (PN12.5)                    | m      | 859.235               | -nt-    |
|     | DN250 (PN16)                      | m      | 1.029.425             | -nt-    |
|     | DN250 (PN20)                      | m      | 1.232.842             | -nt-    |
|     | DN280 (PN6)                       | m      | 575.501               | -nt-    |
|     | DN280 (PN8)                       | m      | 729.374               | -nt-    |
|     | DN280 (PN10)                      | m      | 871.072               | -nt-    |
|     | DN280 (PN12.5)                    | m      | 1.077.278             | -nt-    |
|     | DN280 (PN16)                      | m      | 1.290.164             | -nt-    |
|     | DN280 (PN20)                      | m      | 1.544.476             | -nt-    |
|     | DN315 (PN10)                      | m      | 1.109.236             | -nt-    |
|     | DN315 (PN12.5)                    | m      | 1.347.401             | -nt-    |
|     | DN315 (PN16)                      | m      | 1.633.080             | -nt-    |
|     | DN315 (PN20)                      | m      | 1.964.836             | -nt-    |
|     | DN355 (PN10)                      | m      | 1.409.626             | -nt-    |
|     | DN355 (PN12.5)                    | m      | 1.708.917             | -nt-    |
|     | DN355 (PN16)                      | m      | 2.073.224             | -nt-    |
|     | DN355 (PN20)                      | m      | 2.494.175             | -nt-    |
|     | DN400 (PN10)                      | m      | 1.791.180             | -nt-    |
|     | DN400 (PN12.5)                    | m      | 2.163.518             | -nt-    |
|     | DN400 (PN16)                      | m      | 2.642.130             | -nt-    |
|     | DN400 (PN20)                      | m      | 3.173.160             | -nt-    |
|     | DN450 (PN10)                      | m      | 2.254.912             | -nt-    |
|     | DN450 (PN12.5)                    | m      | 2.735.468             | -nt-    |
|     | DN450 (PN16)                      | m      | 3.344.195             | -nt-    |
|     | DN450 (PN20)                      | m      | 4.009.145             | -nt-    |
|     | DN500 (PN10)                      | m      | 2.814.603             | -nt-    |
|     | DN500 (PN12.5)                    | m      | 3.404.307             | -nt-    |
|     | DN500 (PN16)                      | m      | 4.145.517             | -nt-    |
|     | DN500 (PN20)                      | m      | 4.968.145             | -nt-    |
|     | DN560 (PN10)                      | m      | 3.805.391             | -nt-    |
|     | DN560 (PN12.5)                    | m      | 4.644.927             | -nt-    |
|     | DN560 (PN16)                      | m      | 5.610.436             | -nt-    |
|     | DN630 (PN6)                       | m      | 3.184.827             | -nt-    |
|     | DN630 (PN8)                       | m      | 3.916.145             | -nt-    |
|     | DN630 (PN10)                      | m      | 4.819.936             | -nt-    |
|     | DN630 (PN12.5)                    | m      | 5.870.836             | -nt-    |
|     | DN630 (PN16)                      | m      | 6.665.564             | -nt-    |
|     | DN710 (PN6)                       | m      | 4.054.800             | -nt-    |
|     | DN710 (PN8)                       | m      | 4.993.255             | -nt-    |
|     | DN710 (PN10)                      | m      | 6.125.318             | -nt-    |
|     | DN710 (PN12.5)                    | m      | 7.469.591             | -nt-    |
|     | DN710 (PN16)                      | m      | 9.042.982             | -nt-    |
|     | <b>Ống HDPE PE80</b>              |        |                       |         |
|     | DN20 (PN8)                        | m      | 6.764                 | -nt-    |
|     | DN20 (PN10)                       | m      | 7.102                 | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | DN20 (PN12.5)                     | m      | 7.186                 | -nt-    |
|     | DN20 (PN16)                       | m      | 8.455                 | -nt-    |
|     | DN25 (PN6)                        | m      | 7.609                 | -nt-    |
|     | DN25 (PN8)                        | m      | 8.708                 | -nt-    |
|     | DN25 (PN10)                       | m      | 9.131                 | -nt-    |
|     | DN25 (PN12.5)                     | m      | 10.653                | -nt-    |
|     | DN25 (PN16)                       | m      | 12.766                | -nt-    |
|     | DN32 (PN6)                        | m      | 12.259                | -nt-    |
|     | DN32 (PN8)                        | m      | 12.513                | -nt-    |
|     | DN32 (PN10)                       | m      | 14.626                | -nt-    |
|     | DN32 (PN12.5)                     | m      | 17.585                | -nt-    |
|     | DN32 (PN16)                       | m      | 21.052                | -nt-    |
|     | DN40 (PN6)                        | m      | 15.472                | -nt-    |
|     | DN40 (PN8)                        | m      | 18.685                | -nt-    |
|     | DN40 (PN10)                       | m      | 22.574                | -nt-    |
|     | DN40 (PN12.5)                     | m      | 27.139                | -nt-    |
|     | DN40 (PN16)                       | m      | 32.212                | -nt-    |
|     | DN50 (PN6)                        | m      | 24.011                | -nt-    |
|     | DN50 (PN8)                        | m      | 29.084                | -nt-    |
|     | DN50 (PN10)                       | m      | 34.748                | -nt-    |
|     | DN50 (PN12.5)                     | m      | 42.019                | -nt-    |
|     | DN50 (PN16)                       | m      | 49.797                | -nt-    |
|     | DN63 (PN6)                        | m      | 37.115                | -nt-    |
|     | DN63 (PN8)                        | m      | 46.246                | -nt-    |
|     | DN63 (PN10)                       | m      | 55.462                | -nt-    |
|     | DN63 (PN12.5)                     | m      | 66.791                | -nt-    |
|     | DN63 (PN16)                       | m      | 79.304                | -nt-    |
|     | DN75 (PN6)                        | m      | 52.756                | -nt-    |
|     | DN75 (PN8)                        | m      | 65.438                | -nt-    |
|     | DN75 (PN10)                       | m      | 79.304                | -nt-    |
|     | DN75 (PN12.5)                     | m      | 93.423                | -nt-    |
|     | DN75 (PN16)                       | m      | 112.361               | -nt-    |
|     | DN90 (PN6)                        | m      | 84.884                | -nt-    |
|     | DN90 (PN8)                        | m      | 94.775                | -nt-    |
|     | DN90 (PN10)                       | m      | 112.361               | -nt-    |
|     | DN90 (PN12.5)                     | m      | 134.427               | -nt-    |
|     | DN90 (PN16)                       | m      | 161.313               | -nt-    |
|     | DN110 (PN6)                       | m      | 111.938               | -nt-    |
|     | DN110 (PN8)                       | m      | 137.809               | -nt-    |
|     | DN110 (PN10)                      | m      | 169.767               | -nt-    |
|     | DN110 (PN12.5)                    | m      | 201.134               | -nt-    |
|     | DN110 (PN16)                      | m      | 244.167               | -nt-    |
|     | DN125 (PN6)                       | m      | 144.235               | -nt-    |
|     | DN125 (PN8)                       | m      | 176.108               | -nt-    |
|     | DN125 (PN10)                      | m      | 216.605               | -nt-    |
|     | DN125 (PN12.5)                    | m      | 261.753               | -nt-    |
|     | DN125 (PN16)                      | m      | 312.987               | -nt-    |
|     | DN140 (PN6)                       | m      | 179.236               | -nt-    |
|     | DN140 (PN8)                       | m      | 220.833               | -nt-    |
|     | DN140 (PN10)                      | m      | 270.038               | -nt-    |
|     | DN140 (PN12.5)                    | m      | 322.879               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | DN140 (PN16)                      | m      | 391.107               | -nt-    |
|     | DN160 (PN6)                       | m      | 235.544               | -nt-    |
|     | DN160 (PN8)                       | m      | 288.046               | -nt-    |
|     | DN160 (PN10)                      | m      | 354.245               | -nt-    |
|     | DN160 (PN12.5)                    | m      | 424.418               | -nt-    |
|     | DN160 (PN16)                      | m      | 513.191               | -nt-    |
|     | DN180 (PN6)                       | m      | 296.247               | -nt-    |
|     | DN180 (PN8)                       | m      | 365.321               | -nt-    |
|     | DN180 (PN10)                      | m      | 447.922               | -nt-    |
|     | DN180 (PN12.5)                    | m      | 538.301               | -nt-    |
|     | DN180 (PN16)                      | m      | 648.633               | -nt-    |
|     | DN200 (PN6)                       | m      | 368.111               | -nt-    |
|     | DN200 (PN8)                       | m      | 453.925               | -nt-    |
|     | DN200 (PN10)                      | m      | 557.493               | -nt-    |
|     | DN200 (PN12.5)                    | m      | 664.105               | -nt-    |
|     | DN200 (PN16)                      | m      | 806.817               | -nt-    |
|     | DN250 (PN6)                       | m      | 567.892               | -nt-    |
|     | DN250 (PN8)                       | m      | 704.348               | -nt-    |
|     | DN250 (PN10)                      | m      | 851.542               | -nt-    |
|     | DN250 (PN12.5)                    | m      | 1.038.725             | -nt-    |
|     | DN250 (PN16)                      | m      | 1.232.842             | -nt-    |
|     | DN280 (PN6)                       | m      | 714.663               | -nt-    |
|     | DN280 (PN8)                       | m      | 884.261               | -nt-    |
|     | DN280 (PN10)                      | m      | 1.068.147             | -nt-    |
|     | DN280 (PN12.5)                    | m      | 1.301.746             | -nt-    |
|     | DN280 (PN16)                      | m      | 1.544.476             | -nt-    |
|     | DN315 (PN6)                       | m      | 898.295               | -nt-    |
|     | DN315 (PN8)                       | m      | 1.119.297             | -nt-    |
|     | DN315 (PN10)                      | m      | 1.351.375             | -nt-    |
|     | DN315 (PN12.5)                    | m      | 1.627.077             | -nt-    |
|     | DN315 (PN16)                      | m      | 1.964.836             | -nt-    |
|     | DN355 (PN6)                       | m      | 1.149.142             | -nt-    |
|     | DN355 (PN8)                       | m      | 1.410.725             | -nt-    |
|     | DN355 (PN10)                      | m      | 1.715.681             | -nt-    |
|     | DN355 (PN12.5)                    | m      | 2.064.600             | -nt-    |
|     | DN355 (PN16)                      | m      | 2.494.175             | -nt-    |
|     | DN400 (PN6)                       | m      | 1.447.925             | -nt-    |
|     | DN400 (PN8)                       | m      | 1.801.495             | -nt-    |
|     | DN400 (PN10)                      | m      | 2.181.357             | -nt-    |
|     | DN400 (PN12.5)                    | m      | 2.620.233             | -nt-    |
|     | DN400 (PN16)                      | m      | 3.173.160             | -nt-    |
|     | DN450 (PN6)                       | m      | 1.848.164             | -nt-    |
|     | DN450 (PN8)                       | m      | 2.265.480             | -nt-    |
|     | DN450 (PN10)                      | m      | 2.762.100             | -nt-    |
|     | DN450 (PN12.5)                    | m      | 3.311.645             | -nt-    |
|     | DN450 (PN16)                      | m      | 4.009.145             | -nt-    |
|     | DN500 (PN6)                       | m      | 2.260.661             | -nt-    |
|     | DN500 (PN8)                       | m      | 2.815.195             | -nt-    |
|     | DN500 (PN10)                      | m      | 3.425.275             | -nt-    |
|     | DN500 (PN12.5)                    | m      | 4.119.731             | -nt-    |
|     | DN500 (PN16)                      | m      | 4.968.145             | -nt-    |



| Stt                                                         | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                             | DN560 (PN6)                       | m      | 3.099.436             | -nt-    |
|                                                             | DN560 (PN8)                       | m      | 3.805.391             | -nt-    |
|                                                             | DN560 (PN10)                      | m      | 4.737.826             | -nt-    |
|                                                             | DN560 (PN12.5)                    | m      | 5.610.436             | -nt-    |
|                                                             | DN630 (PN6)                       | m      | 3.916.145             | -nt-    |
|                                                             | DN630 (PN8)                       | m      | 4.819.936             | -nt-    |
|                                                             | DN630 (PN10)                      | m      | 6.164.378             | -nt-    |
|                                                             | DN630 (PN12.5)                    | m      | 6.665.564             | -nt-    |
|                                                             | DN710 (PN6)                       | m      | 4.993.255             | -nt-    |
|                                                             | DN710 (PN8)                       | m      | 6.125.318             | -nt-    |
|                                                             | DN710 (PN10)                      | m      | 7.469.591             | -nt-    |
|                                                             | DN710 (PN12.5)                    | m      | 9.042.982             | -nt-    |
| <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)</b> |                                   |        |                       |         |
|                                                             | DN21 (NTC)                        | m      | 5.859                 | -nt-    |
|                                                             | DN21 (PN 10)                      | m      | 7.161                 | -nt-    |
|                                                             | DN21 (PN 12.5)                    | m      | 7.812                 | -nt-    |
|                                                             | DN21 (PN 16)                      | m      | 9.393                 | -nt-    |
|                                                             | DN21 (PN 25)                      | m      | 10.974                | -nt-    |
|                                                             | DN27 (NTC)                        | m      | 7.254                 | -nt-    |
|                                                             | DN27 (PN 10)                      | m      | 9.114                 | -nt-    |
|                                                             | DN27 (PN 12.5)                    | m      | 10.695                | -nt-    |
|                                                             | DN27 (PN 16)                      | m      | 11.904                | -nt-    |
|                                                             | DN27 (PN 25)                      | m      | 16.833                | -nt-    |
|                                                             | DN34 (NTC)                        | m      | 9.393                 | -nt-    |
|                                                             | DN34 (PN 8.0)                     | m      | 10.974                | -nt-    |
|                                                             | DN34 (PN 10.0)                    | m      | 13.485                | -nt-    |
|                                                             | DN34 (PN 12.5)                    | m      | 16.461                | -nt-    |
|                                                             | DN34 (PN 16.0)                    | m      | 18.693                | -nt-    |
|                                                             | DN42 (NTC)                        | m      | 14.043                | -nt-    |
|                                                             | DN42 (PN 6)                       | m      | 15.717                | -nt-    |
|                                                             | DN42 (PN 8)                       | m      | 18.507                | -nt-    |
|                                                             | DN42 (PN 10)                      | m      | 21.018                | -nt-    |
|                                                             | DN42 (PN 12.5)                    | m      | 24.738                | -nt-    |
|                                                             | DN42 (PN 16)                      | m      | 30.597                | -nt-    |
|                                                             | DN48 (NTC)                        | m      | 16.461                | -nt-    |
|                                                             | DN48 (PN 6)                       | m      | 19.251                | -nt-    |
|                                                             | DN48 (PN 8)                       | m      | 22.041                | -nt-    |
|                                                             | DN48 (PN 10)                      | m      | 25.389                | -nt-    |
|                                                             | DN48 (PN 12.5)                    | m      | 30.690                | -nt-    |
|                                                             | DN60 (NTC)                        | m      | 21.390                | -nt-    |
|                                                             | DN60 (PN 5)                       | m      | 25.575                | -nt-    |
|                                                             | DN60 (PN 6)                       | m      | 31.155                | -nt-    |
|                                                             | DN60 (PN 8)                       | m      | 36.270                | -nt-    |
|                                                             | DN60 (PN 10)                      | m      | 43.896                | -nt-    |
|                                                             | DN60 (PN 12.5)                    | m      | 55.056                | -nt-    |
|                                                             | DN63 (PN 5)                       | m      | 25.203                | -nt-    |
|                                                             | DN63 (PN 6)                       | m      | 29.667                | -nt-    |
|                                                             | DN63 (PN 8)                       | m      | 36.921                | -nt-    |
|                                                             | DN63 (PN 10)                      | m      | 46.314                | -nt-    |
|                                                             | DN63 (PN 12.5)                    | m      | 57.474                | -nt-    |
|                                                             | DN75 (NTC)                        | m      | 29.946                | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | DN75 (PN 5)                       | m      | 34.968                | -nt-    |
|     | DN75 (PN 6)                       | m      | 39.618                | -nt-    |
|     | DN75 (PN 8)                       | m      | 51.615                | -nt-    |
|     | DN75 (PN 10)                      | m      | 63.984                | -nt-    |
|     | DN75 (PN 12.5)                    | m      | 80.445                | -nt-    |
|     | DN75 (PN 16)                      | m      | 97.092                | -nt-    |
|     | DN75 (PN 25)                      | m      | 140.337               | -nt-    |
|     | DN90 (NTC)                        | m      | 36.549                | -nt-    |
|     | DN90 (PN 4)                       | m      | 41.757                | -nt-    |
|     | DN90 (PN 5)                       | m      | 48.918                | -nt-    |
|     | DN90 (PN 6)                       | m      | 56.544                | -nt-    |
|     | DN90 (PN 8.0)                     | m      | 74.121                | -nt-    |
|     | DN90 (PN 10.0)                    | m      | 92.070                | -nt-    |
|     | DN90 (PN 12.5)                    | m      | 114.390               | -nt-    |
|     | DN90 (PN 16.0)                    | m      | 138.198               | -nt-    |
|     | DN110 (NTC)                       | m      | 55.242                | -nt-    |
|     | DN110 (PN 4.0)                    | m      | 62.496                | -nt-    |
|     | DN110 (PN 5.0)                    | m      | 72.819                | -nt-    |
|     | DN110 (PN 6.0)                    | m      | 82.863                | -nt-    |
|     | DN110 (PN 8.0)                    | m      | 116.064               | -nt-    |
|     | DN110 (PN 10.0)                   | m      | 138.942               | -nt-    |
|     | DN110 (PN 12.5)                   | m      | 171.492               | -nt-    |
|     | DN110 (PN 16.0)                   | m      | 207.855               | -nt-    |
|     | DN125 (NTC)                       | m      | 61.008                | -nt-    |
|     | DN125 (PN 4.0)                    | m      | 76.911                | -nt-    |
|     | DN125 (PN 5.0)                    | m      | 90.024                | -nt-    |
|     | DN125 (PN 6.0)                    | m      | 106.671               | -nt-    |
|     | DN125 (PN 8.0)                    | m      | 135.315               | -nt-    |
|     | DN125 (PN 10.0)                   | m      | 170.469               | -nt-    |
|     | DN125 (PN 12.5)                   | m      | 208.971               | -nt-    |
|     | DN125 (PN 16)                     | m      | 256.308               | -nt-    |
|     | DN140 (NTC)                       | m      | 75.144                | -nt-    |
|     | DN140 (PN 4.0)                    | m      | 95.604                | -nt-    |
|     | DN140 (PN 5.0)                    | m      | 112.530               | -nt-    |
|     | DN140 (PN 6)                      | m      | 132.618               | -nt-    |
|     | DN140 (PN 8)                      | m      | 177.444               | -nt-    |
|     | DN140 (PN 10)                     | m      | 217.155               | -nt-    |
|     | DN140 (PN 12.5)                   | m      | 267.096               | -nt-    |
|     | DN140 (PN 16)                     | m      | 327.825               | -nt-    |
|     | DN160 (NTC)                       | m      | 97.557                | -nt-    |
|     | DN160 (PN 4)                      | m      | 127.689               | -nt-    |
|     | DN160 (PN 5)                      | m      | 148.800               | -nt-    |
|     | DN160 (PN 6)                      | m      | 171.771               | -nt-    |
|     | DN160 (PN 8)                      | m      | 222.177               | -nt-    |
|     | DN160 (PN 10)                     | m      | 281.883               | -nt-    |
|     | DN160 (PN 12.5)                   | m      | 346.053               | -nt-    |
|     | DN160 (PN 16)                     | m      | 425.568               | -nt-    |
|     | DN180 (NTC)                       | m      | 122.574               | -nt-    |
|     | DN180 (PN 4)                      | m      | 157.170               | -nt-    |
|     | DN180 (PN 5)                      | m      | 182.373               | -nt-    |
|     | DN180 (PN 6)                      | m      | 217.062               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | DN180 (PN 8)                      | m      | 277.233               | -nt-    |
|     | DN180 (PN 10)                     | m      | 354.795               | -nt-    |
|     | DN180 (PN 12.5)                   | m      | 439.518               | -nt-    |
|     | DN200 (NTC)                       | m      | 182.931               | -nt-    |
|     | DN200 (PN 4)                      | m      | 191.766               | -nt-    |
|     | DN200 (PN 5)                      | m      | 231.756               | -nt-    |
|     | DN200 (PN 6)                      | m      | 269.514               | -nt-    |
|     | DN200 (PN 8)                      | m      | 343.914               | -nt-    |
|     | DN200 (PN 10)                     | m      | 440.727               | -nt-    |
|     | DN200 (PN 12.5)                   | m      | 543.213               | -nt-    |
|     | DN225 (NTC)                       | m      | 189.999               | -nt-    |
|     | DN225 (PN 4)                      | m      | 235.104               | -nt-    |
|     | DN225 (PN 5)                      | m      | 282.534               | -nt-    |
|     | DN225 (PN 6)                      | m      | 334.893               | -nt-    |
|     | DN225 (PN 8)                      | m      | 434.961               | -nt-    |
|     | DN225 (PN 10)                     | m      | 557.814               | -nt-    |
|     | DN225 (PN 12.5)                   | m      | 689.502               | -nt-    |
|     | DN250 (NTC)                       | m      | 247.194               | -nt-    |
|     | DN250 (PN 4)                      | m      | 308.202               | -nt-    |
|     | DN250 (PN 5)                      | m      | 371.628               | -nt-    |
|     | DN250 (PN 6)                      | m      | 433.659               | -nt-    |
|     | DN250 (PN 8)                      | m      | 560.511               | -nt-    |
|     | DN250 (PN 10)                     | m      | 708.567               | -nt-    |
|     | DN250 (PN 12.5)                   | m      | 877.548               | -nt-    |
|     | DN280 (PN 4)                      | m      | 369.582               | -nt-    |
|     | DN280 (PN 5)                      | m      | 441.936               | -nt-    |
|     | DN280 (PN 6)                      | m      | 520.614               | -nt-    |
|     | DN280 (PN 8)                      | m      | 668.856               | -nt-    |
|     | DN280 (PN 10)                     | m      | 917.352               | -nt-    |
|     | DN315 (PN 4)                      | m      | 467.139               | -nt-    |
|     | DN315 (PN 5)                      | m      | 554.559               | -nt-    |
|     | DN315 (PN 6)                      | m      | 665.322               | -nt-    |
|     | DN315 (PN 8)                      | m      | 835.977               | -nt-    |
|     | DN315 (PN 10)                     | m      | 1.157.385             | -nt-    |
|     | DN315 (PN 12.5)                   | m      | 1.333.620             | -nt-    |
|     | DN355 (PN 4)                      | m      | 590.085               | -nt-    |
|     | DN355 (PN 5)                      | m      | 724.563               | -nt-    |
|     | DN355 (PN 6)                      | m      | 862.017               | -nt-    |
|     | DN355 (PN 8)                      | m      | 1.118.604             | -nt-    |
|     | DN355 (PN 10)                     | m      | 1.375.470             | -nt-    |
|     | DN400 (PN 4)                      | m      | 740.559               | -nt-    |
|     | DN400 (PN 5)                      | m      | 920.793               | -nt-    |
|     | DN400 (PN 6)                      | m      | 1.094.982             | -nt-    |
|     | DN400 (PN 8)                      | m      | 1.417.692             | -nt-    |
|     | DN400 (PN 10)                     | m      | 1.751.283             | -nt-    |
|     | DN450 (PN 4)                      | m      | 939.765               | -nt-    |
|     | DN450 (PN 5)                      | m      | 1.163.802             | -nt-    |
|     | DN450 (PN 6)                      | m      | 1.388.583             | -nt-    |
|     | DN450 (PN 8)                      | m      | 1.793.040             | -nt-    |
|     | DN500 (PN 4)                      | m      | 1.232.529             | -nt-    |
|     | DN500 (PN 5)                      | m      | 1.469.679             | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất     | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | <b>Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR</b> |        |                       |         |
|     | D20 PN10                              | m      | 20.629                | -nt-    |
|     | D25 PN10                              | m      | 36.861                | -nt-    |
|     | D32 PN10                              | m      | 47.768                | -nt-    |
|     | D40 PN10                              | m      | 64.085                | -nt-    |
|     | D50 PN10                              | m      | 93.930                | -nt-    |
|     | D63 PN10                              | m      | 149.307               | -nt-    |
|     | D75 PN10                              | m      | 207.644               | -nt-    |
|     | D90 PN10                              | m      | 303.011               | -nt-    |
|     | D110 PN10                             | m      | 485.037               | -nt-    |
|     | D125 PN10                             | m      | 600.780               | -nt-    |
|     | D140 PN10                             | m      | 741.295               | -nt-    |
|     | D160 PN10                             | m      | 1.011.586             | -nt-    |
|     | D180 PN10                             | m      | 1.593.851             | -nt-    |
|     | D200 PN10                             | m      | 1.933.977             | -nt-    |
|     | D20 PN16                              | m      | 22.996                | -nt-    |
|     | D25 PN16                              | m      | 42.442                | -nt-    |
|     | D32 PN16                              | m      | 57.406                | -nt-    |
|     | D40 PN16                              | m      | 77.782                | -nt-    |
|     | D50 PN16                              | m      | 123.690               | -nt-    |
|     | D63 PN16                              | m      | 194.370               | -nt-    |
|     | D75 PN16                              | m      | 265.050               | -nt-    |
|     | D90 PN16                              | m      | 371.070               | -nt-    |
|     | D110 PN16                             | m      | 565.440               | -nt-    |
|     | D125 PN16                             | m      | 733.347               | -nt-    |
|     | D140 PN16                             | m      | 892.377               | -nt-    |
|     | D160 PN16                             | m      | 1.236.900             | -nt-    |
|     | D180 PN16                             | m      | 2.215.852             | -nt-    |
|     | D200 PN16                             | m      | 2.740.625             | -nt-    |
|     | D20 PN20                              | m      | 25.533                | -nt-    |
|     | D25 PN20                              | m      | 44.809                | -nt-    |
|     | D32 PN20                              | m      | 65.945                | -nt-    |
|     | D40 PN20                              | m      | 102.046               | -nt-    |
|     | D50 PN20                              | m      | 158.607               | -nt-    |
|     | D63 PN20                              | m      | 250.001               | -nt-    |
|     | D75 PN20                              | m      | 346.298               | -nt-    |
|     | D90 PN20                              | m      | 517.756               | -nt-    |
|     | D110 PN20                             | m      | 728.866               | -nt-    |
|     | D125 PN20                             | m      | 980.727               | -nt-    |
|     | D140 PN20                             | m      | 1.245.777             | -nt-    |
|     | D160 PN20                             | m      | 1.656.584             | -nt-    |
|     | D180 PN20                             | m      | 2.604.592             | -nt-    |
|     | D200 PN20                             | m      | 3.207.147             | -nt-    |
|     | D20 PN25                              | m      | 28.238                | -nt-    |
|     | D25 PN25                              | m      | 46.838                | -nt-    |
|     | D32 PN25                              | m      | 72.455                | -nt-    |
|     | D40 PN25                              | m      | 110.755               | -nt-    |
|     | D50 PN25                              | m      | 176.700               | -nt-    |
|     | D63 PN25                              | m      | 278.324               | -nt-    |
|     | D75 PN25                              | m      | 393.136               | -nt-    |
|     | D90 PN25                              | m      | 565.440               | -nt-    |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                        | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | D110 PN25                                                                                                                                | m      | 839.367               | -nt-                                     |
|       | D125 PN25                                                                                                                                | m      | 1.126.484             | -nt-                                     |
|       | D140 PN25                                                                                                                                | m      | 1.484.280             | -nt-                                     |
|       | D160 PN25                                                                                                                                | m      | 1.922.479             | -nt-                                     |
| 7.3.4 | <b>CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P. AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0982093879</b> |        |                       |                                          |
|       | <b>Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp</b>                                          |        |                       |                                          |
|       | HDPE 2 vách 150-SN4                                                                                                                      | m      | 229.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|       | HDPE 2 vách 150-SN8                                                                                                                      | m      | 305.000               |                                          |
|       | HDPE 2 vách 200-SN4                                                                                                                      | m      | 338.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 200-SN8                                                                                                                      | m      | 391.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 250-SN4                                                                                                                      | m      | 449.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 250-SN8                                                                                                                      | m      | 502.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 300-SN4                                                                                                                      | m      | 487.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 300-SN8                                                                                                                      | m      | 597.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 350-SN4                                                                                                                      | m      | 613.500               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 350-SN8                                                                                                                      | m      | 915.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 400-SN4                                                                                                                      | m      | 838.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 400-SN8                                                                                                                      | m      | 1.106.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 450-SN4                                                                                                                      | m      | 1.101.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 450-SN8                                                                                                                      | m      | 1.378.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 500-SN4                                                                                                                      | m      | 1.260.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 500-SN8                                                                                                                      | m      | 1.830.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 600-SN4                                                                                                                      | m      | 1.900.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 600-SN8                                                                                                                      | m      | 2.296.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 700-SN4                                                                                                                      | m      | 2.472.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 700-SN8                                                                                                                      | m      | 3.284.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 800-SN4                                                                                                                      | m      | 3.233.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 800-SN8                                                                                                                      | m      | 4.029.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 900-SN4                                                                                                                      | m      | 4.038.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 900-SN8                                                                                                                      | m      | 4.883.200             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 1000-SN4                                                                                                                     | m      | 5.015.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 1000-SN8                                                                                                                     | m      | 6.829.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 1200-SN4                                                                                                                     | m      | 7.250.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 1200-SN8                                                                                                                     | m      | 9.231.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 1500-SN4                                                                                                                     | m      | 10.976.000            | -nt-                                     |
|       | HDPE 2 vách 1500-SN8                                                                                                                     | m      | 13.515.000            | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D100                                                                                                                         | m      | 105.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D150                                                                                                                         | m      | 117.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D200                                                                                                                         | m      | 165.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D250                                                                                                                         | m      | 255.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D300                                                                                                                         | m      | 329.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D400                                                                                                                         | m      | 551.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D500                                                                                                                         | m      | 775.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D600                                                                                                                         | m      | 909.000               | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D800                                                                                                                         | m      | 1.650.000             | -nt-                                     |
|       | HDPE 1 vách D1000                                                                                                                        | m      | 2.850.000             | -nt-                                     |
|       | <b>Ống nhựa gân xoắn HDPE</b>                                                                                                            |        |                       |                                          |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D32                                                                                                               | m      | 12.000                | -nt-                                     |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D40                                                                                                               | m      | 14.000                | -nt-                                     |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                                     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D50                                                                                                                                                                                          | m      | 21.000                | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D65                                                                                                                                                                                          | m      | 29.000                | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D85                                                                                                                                                                                          | m      | 42.000                | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D105                                                                                                                                                                                         | m      | 55.000                | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D112                                                                                                                                                                                         | m      | 65.000                | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D130                                                                                                                                                                                         | m      | 78.000                | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D160                                                                                                                                                                                         | m      | 121.000               | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D195                                                                                                                                                                                         | m      | 165.000               | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D205                                                                                                                                                                                         | m      | 216.000               | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D230                                                                                                                                                                                         | m      | 247.000               | -nt-                                                                        |
|       | Ống nhựa gân xoắn HDPE D260                                                                                                                                                                                         | m      | 295.000               | -nt-                                                                        |
| 7.4   | <b>CỬA</b>                                                                                                                                                                                                          |        |                       |                                                                             |
| 7.4.1 | <b>CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975</b>                          |        |                       |                                                                             |
|       | <b>Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm</b> |        |                       |                                                                             |
|       | V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)                                                                            | m2     | 1.488.207             | Giá từ 10/2023 đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện tại công trình địa bàn HP |
|       | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                   | m2     | 2.048.605             |                                                                             |
|       | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                                                                    | m2     | 2.393.446             | -nt-                                                                        |
|       | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                                                                   | m2     | 2.365.796             | -nt-                                                                        |
|       | V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                     | m2     | 1.913.345             | -nt-                                                                        |
|       | V6: Cửa sổ mở quay ( hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                   | m2     | 1.957.183             | -nt-                                                                        |
|       | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                                                              | m2     | 1.794.079             | -nt-                                                                        |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                        | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                          | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                            | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm). | m2     | 1.832.843             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).              | m2     | 2.220.803             | -nt-    |
| <b>Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm</b> |                                                                                                                                                            |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)              | m2     | 1.561.502             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)             | m2     | 2.648.678             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)               | m2     | 2.630.484             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)              | m2     | 2.632.615             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)             | m2     | 2.573.186             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)              | m2     | 2.172.262             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)          | m2     | 2.151.795             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)                  | m2     | 2.559.467             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                            | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)         | m2     | 1.908.230             | -nt-    |



| Stt                                                                                                                                                                                                                                             | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                       | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
| <b>Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm</b> |                                                                                                                                                                         |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                 | m2     | 2.046.901             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                  | m2     | 1.964.130             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                             | m2     | 2.169.608             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                             | m2     | 2.253.461             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                 | m2     | 1.841.565             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                            | m2     | 1.721.003             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                              | m2     | 1.583.298             | -nt-    |
| <b>Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm</b>                            |                                                                                                                                                                         |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm). | m2     | 3.706.733             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).  | m2     | 3.840.921             | -nt-    |
| <b>Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm</b>       |                                                                                                                                                                         |        |                       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                     | m2     | 2.419.348             | -nt-    |
|                                                                                                                                                                                                                                                 | V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                     | m2     | 2.344.724             | -nt-    |



| Stt          | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                   | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                              |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>7.5</b>   | <b>GẠCH ỐP LÁT</b>                                                                                                                                                                  |        |                       |                                                                      |
| <b>7.5.1</b> | <b>CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111</b>                        |        |                       |                                                                      |
|              | Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 250x400, bề mặt men bóng, độ dày 7-7,5mm                                                                                                           | m2     | 90.600                | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn Hải Phòng, chưa bao gồm pallet |
|              | Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 300x450, bề mặt men bóng, độ dày 7-7,5mm                                                                                                           | m2     | 98.100                |                                                                      |
|              | Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 300x600, bề mặt men bóng/Matt, độ dày 7-7,5mm                                                                                                      | m2     | 105.000               |                                                                      |
|              | Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera KT 300x600, bề mặt men Matt, độ dày 7-7,5mm                                                                                                | m2     | 117.700               | -nt-                                                                 |
|              | Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera KT 300x300, không mài cạnh, độ dày 7-7,5mm                                                                                                | m2     | 92.500                | -nt-                                                                 |
|              | Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera KT 300x300, có mài cạnh, độ dày 7-7,5mm                                                                                                   | m2     | 98.100                | -nt-                                                                 |
|              | Gạch lát Ceramic KTS Viglacera KT 400x400, bề mặt men bóng/Matt, độ dày 7-7,5mm                                                                                                     | m2     | 87.400                | -nt-                                                                 |
|              | Gạch lát Ceramic KTS Viglacera KT 500x500, bề mặt men bóng/Matt, độ dày 7-7,5mm                                                                                                     | m2     | 96.200                | -nt-                                                                 |
|              | Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera KT 600x600, bề mặt men bóng/Matt (màu sáng), độ dày 7-7,5mm                                                                                | m2     | 116.300               | -nt-                                                                 |
|              | Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera KT 600x600, bề mặt men bóng/Matt (màu sáng), độ dày 8,7-9,0mm                                                                                   | m2     | 166.900               | -nt-                                                                 |
|              | Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera KT 600x600, bề mặt mài bóng, độ dày 9,0-9,2mm                                                                                    | m2     | 188.600               | -nt-                                                                 |
|              | <b>Bê tông khí Viglacera</b>                                                                                                                                                        |        |                       |                                                                      |
|              | Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x100, cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$ , $450 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650 \text{ kg/m}^3$ | m3     | 1.789.095             | -nt-                                                                 |
|              | Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x150, cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$ , $450 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650 \text{ kg/m}^3$ | m3     | 1.789.095             | -nt-                                                                 |
|              | Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x200, cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$ , $450 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650 \text{ kg/m}^3$ | m3     | 1.789.095             | -nt-                                                                 |
|              | Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x100, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$ , $650 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850 \text{ kg/m}^3$ | m3     | 1.904.595             | -nt-                                                                 |
|              | Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x150, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$ , $650 \text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850 \text{ kg/m}^3$ | m3     | 1.904.595             | -nt-                                                                 |



| Stt   | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                 | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|       | Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x200, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$ , $650\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850\text{ kg/m}^3$ | m3     | 1.904.595             | -nt-                                                            |
|       | Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x100, tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép                                                                                             | m3     | 5.024.250             | -nt-                                                            |
|       | Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x150, tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép                                                                                             | m3     | 4.389.000             | -nt-                                                            |
|       | Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT 600x200x120, tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép                                                                                             | m3     | 3.522.750             | -nt-                                                            |
| 7.5.2 | <b>CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN, ĐC: THÔN ĐÔNG HƯƠNG, TT NHAM BIÊN, H. YÊN DŨNG, T. BẮC GIANG, ĐT: 0978419589</b>                                                                       |        |                       |                                                                 |
| I     | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANITE (Nhóm B1a)</b>                                                                                                                                             |        |                       |                                                                 |
| 1     | <b>Nhãn hiệu TBGRES/LUJO (mã sản phẩm TGB/TGM/FGB/FGM/LGB)</b>                                                                                                                    |        |                       |                                                                 |
|       | Men mài bóng/Men khô Kích thước 30x60cm                                                                                                                                           | m2     | 271.818               | Giá từ 9/2023 đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |
|       | Men mài bóng/Men khô Kích thước 40x80cm                                                                                                                                           | m2     | 371.818               |                                                                 |
|       | Men vi tinh Kích thước 40x80cm                                                                                                                                                    | m2     | 279.364               |                                                                 |
|       | Men mài bóng/Men khô Kích thước 60x60cm                                                                                                                                           | m2     | 262.727               | -nt-                                                            |
|       | Men mài bóng/Men khô, Kích thước 80x80cm                                                                                                                                          | m2     | 362.727               | -nt-                                                            |
|       | Men vi tinh Kích thước 80x80cm                                                                                                                                                    | m2     | 284.537               | -nt-                                                            |
| 2     | <b>Nhãn hiệu PORUGIA/LUJO (Mã sản phẩm PGM/PGB/LGM)</b>                                                                                                                           |        |                       |                                                                 |
|       | Men khô, bề mặt phẳng Kích thước 30x60cm                                                                                                                                          | m2     | 271.818               | -nt-                                                            |
|       | Men kim cương Kích thước 30x60cm                                                                                                                                                  | m2     | 203.000               | - nt -                                                          |
|       | Men khô, bề mặt phẳng Kích thước 60x60cm                                                                                                                                          | m2     | 262.727               | - nt -                                                          |
|       | Men khô, bề mặt phẳng Kích thước 40x80cm                                                                                                                                          | m2     | 371.818               | - nt -                                                          |
|       | Men kim cương Kích thước 40x80cm                                                                                                                                                  | m2     | 275.727               | - nt -                                                          |
|       | Men khô, bề mặt phẳng Kích thước 80x80cm                                                                                                                                          | m2     | 362.727               | - nt -                                                          |
|       | Men kim cương Kích thước 80x80cm                                                                                                                                                  | m2     | 273.000               | - nt -                                                          |
| 8     | <b>VẬT LIỆU KHÁC</b>                                                                                                                                                              |        |                       |                                                                 |
| 8.1   | <b>CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM - THÔN VĂN GIANG, TT ĐẠI NGHĨA, H MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI; ĐT: 098 5590299</b>                                                                             |        |                       |                                                                 |
|       | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30 (25kg/bao)                                                                                                                      | kg     | 7.400                 | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP                        |
|       | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35 (25kg/bao)                                                                                                                      | kg     | 7.700                 |                                                                 |
|       | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40 (25kg/bao)                                                                                                                      | kg     | 8.200                 | -nt-                                                            |
|       | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45 (25kg/bao)                                                                                                                      | kg     | 8.500                 | -nt-                                                            |
|       | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50 (25kg/bao)                                                                                                                      | kg     | 9.100                 | -nt-                                                            |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                            | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60 (25kg/bao)                 | kg     | 9.800                 | -nt-    |
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70 (25kg/bao)                 | kg     | 11.200                | -nt-    |
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80(25kg/bao)                  | kg     | 12.600                | -nt-    |
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90 (25kg/bao)                 | kg     | 21.000                | -nt-    |
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100 (25kg/bao)                | kg     | 25.000                | -nt-    |
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110 (25kg/bao)                | kg     | 27.000                | -nt-    |
|     | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M120 (25kg/bao)                | kg     | 30.000                | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT (20kg/bao, 10L/can) | kg     | 38.000                | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12 (20kg/bao, 10L/can)  | kg     | 28.000                | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V150 (20md/cuộn)    | md     | 78.000                | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O150 (20md/cuộn)    | md     | 84.000                | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V200 (20md/cuộn)    | md     | 114.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O200 (20md/cuộn)    | md     | 130.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP BO200 (20md/cuộn)   | md     | 131.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V250 (20md/cuộn)    | md     | 142.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O250 (20md/cuộn)    | md     | 156.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP BO250 (20md/cuộn)   | md     | 157.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOPV300 (20md/cuộn)     | md     | 165.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O300 (20md/cuộn)    | md     | 175.000               | -nt-    |
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V320 (20md/cuộn)    | md     | 204.000               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|     | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O320 (20md/cuộn)                                                                        | md     | 195.000               | -nt-                                     |
| 8.2 | <b>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KSU - SỐ 21/14/08 ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, TỔ DÂN PHỐ SỐ 7, PHƯỜNG MỘ LAO, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI; ĐT: 0933231978</b> |        |                       |                                          |
|     | <b>PHỤ GIA BÊ TÔNG + PHỤ GIA TRỢ NGHIÊN BÊ TÔNG</b>                                                                                              |        |                       |                                          |
|     | Phụ gia bê tông - Dynamom Easy 11 VN (G) (200L/phuy)                                                                                             | lít    | 23.800                | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|     | Phụ gia bê tông - Dynamom Easy 37 VN (G) (200L/phuy)                                                                                             | lít    | 30.300                |                                          |
|     | Phụ gia bê tông - Dynamom Easy SR2 VN/C (G) (200L/phuy)                                                                                          | lít    | 28.000                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia bê tông - Dynamom Easy SR5 VN (G) (200L/phuy)                                                                                            | lít    | 27.800                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia bê tông - Mapequick AFK 888 (F) (200L/phuy)                                                                                              | lít    | 33.000                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia bê tông - Expanfluid (G) (10kg/bao)                                                                                                      | lít    | 64.500                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.P.E/S567 RVN (1100L/bồn)                                                                                         | lít    | 14.620                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.P.E/S511 RVN (1100L/bồn)                                                                                         | lít    | 21.600                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.P.E/S567/RVN M (1100L/bồn)                                                                                       | lít    | 40.120                | -nt-                                     |
|     | Phụ gia trợ nghiền xi măng - MA.G.A/C2020/RVN M (1100L/bồn)                                                                                      | lít    | 67.500                | -nt-                                     |
|     | <b>SẢN PHẨM KEO DÁN GẠCH</b>                                                                                                                     |        |                       |                                          |
|     | Keo dán gạch - Adessilex P9 (Xám) (25kg/bao)                                                                                                     | kg     | 12.600                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Adessilex P9 (Trắng) (25kg/bao)                                                                                                   | kg     | 16.200                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Adessilex P10 (25kg/bao)                                                                                                          | kg     | 17.400                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Keraset (Xám) (25kg/bao)                                                                                                          | kg     | 8.500                 | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Keraset (Trắng) (25kg/bao)                                                                                                        | kg     | 11.500                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Kerabond T (25kg/bao)                                                                                                             | kg     | 10.300                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Granirapid (Xám) (25kg/bao, 5,5kg/can)                                                                                            | kg     | 37.500                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Granirapid (Trắng) (25kg/bao, 5,5kg/can)                                                                                          | kg     | 46.200                | -nt-                                     |
|     | Keo dán gạch - Keraflex Maxi S1 (25kg/bao)                                                                                                       | kg     | 18.450                | -nt-                                     |
|     | <b>SẢN PHẨM KEO CHÀ RON (KEO CHÍT MẠCH)</b>                                                                                                      |        |                       |                                          |
|     | Keo chà ron - Keracolor FF 100 (25kg/bao)                                                                                                        | kg     | 19.500                | -nt-                                     |
|     | Keo chà ron - Keracolor FF 113 (25kg/bao)                                                                                                        | kg     | 17.700                | -nt-                                     |



| Stt                                       | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                        | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|                                           | Keo chà ron - Keracolor FF 114 (25kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 16.200                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor SF 100 (20kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 22.700                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor SF 111 (20kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 21.400                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor SF 112 (20kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 21.900                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor SF 120 (20kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 31.200                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor SF 130 (20kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 19.200                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor SF 132 (20kg/bao)                                                                                                                                | kg     | 18.000                | -nt-                                     |
|                                           | Keo chà ron - Keracolor GG 100 (25kg/bao, 6kg/hộp)                                                                                                                       | kg     | 24.000                | -nt-                                     |
| <b>SẢN PHẨM VỮA TỰ CHẢY KHÔNG CO NGÓT</b> |                                                                                                                                                                          |        |                       |                                          |
|                                           | Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill GP (25kg/bao)                                                                                                                       | kg     | 8.800                 | -nt-                                     |
|                                           | Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill SP (25kg/bao)                                                                                                                       | kg     | 9.800                 | -nt-                                     |
|                                           | Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill HS (25kg/bao)                                                                                                                       | kg     | 18.500                | -nt-                                     |
| <b>8.3</b>                                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC - SỐ 508, ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH, P. NGÃ TƯ SỎ, Q. ĐÓNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0981586862</b>                                                               |        |                       |                                          |
|                                           | <b>VẬT LIỆU Ô NGẮN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014</b> |        |                       |                                          |
|                                           | Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.       |        |                       |                                          |
|                                           | Neoweb 330-50                                                                                                                                                            | m2     | 152.580               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
|                                           | Neoweb 330-75                                                                                                                                                            | m2     | 216.649               |                                          |
|                                           | Neoweb 330-100                                                                                                                                                           | m2     | 292.820               |                                          |
|                                           | Neoweb 330-120                                                                                                                                                           | m2     | 365.432               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 330-150                                                                                                                                                           | m2     | 424.281               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.       |        |                       |                                          |
|                                           | Neoweb 356-50                                                                                                                                                            | m2     | 144.749               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 356-75                                                                                                                                                            | m2     | 204.097               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 356-100                                                                                                                                                           | m2     | 279.057               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 356-120                                                                                                                                                           | m2     | 347.872               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 356-150                                                                                                                                                           | m2     | 404.111               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 356-200                                                                                                                                                           | m2     | 557.402               | -nt-                                     |
|                                           | Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.       |        |                       |                                          |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|---------|
|     | Neoweb 445-50                                                                                                                                                                                             | m2     | 128.613               | -nt-    |
|     | Neoweb 445-75                                                                                                                                                                                             | m2     | 199.068               | -nt-    |
|     | Neoweb 445-100                                                                                                                                                                                            | m2     | 247.023               | -nt-    |
|     | Neoweb 445-120                                                                                                                                                                                            | m2     | 308.719               | -nt-    |
|     | Neoweb 445-150                                                                                                                                                                                            | m2     | 358.313               | -nt-    |
|     | Neoweb 445-200                                                                                                                                                                                            | m2     | 494.282               | -nt-    |
|     | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.                                        |        |                       |         |
|     | Neoweb 660-50                                                                                                                                                                                             | m2     | 90.883                | -nt-    |
|     | Neoweb 660-75                                                                                                                                                                                             | m2     | 129.562               | -nt-    |
|     | Neoweb 660-100                                                                                                                                                                                            | m2     | 174.885               | -nt-    |
|     | Neoweb 660-120                                                                                                                                                                                            | m2     | 218.785               | -nt-    |
|     | Neoweb 660-150                                                                                                                                                                                            | m2     | 254.379               | -nt-    |
|     | Neoweb 660-200                                                                                                                                                                                            | m2     | 357.656               | -nt-    |
|     | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.                                        |        |                       |         |
|     | Neoweb 712-50                                                                                                                                                                                             | m2     | 75.697                | -nt-    |
|     | Neoweb 712-75                                                                                                                                                                                             | m2     | 107.731               | -nt-    |
|     | Neoweb 712-100                                                                                                                                                                                            | m2     | 145.224               | -nt-    |
|     | Neoweb 712-120                                                                                                                                                                                            | m2     | 181.530               | -nt-    |
|     | Neoweb 712-150                                                                                                                                                                                            | m2     | 210.954               | -nt-    |
|     | Neoweb 712-200                                                                                                                                                                                            | m2     | 290.210               | -nt-    |
|     | <b>Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái</b>                                                                                                                               | cái    | <b>7.440</b>          | -nt-    |
|     | <b>VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014</b>                                    |        |                       |         |
|     | Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014. |        |                       |         |
|     | Neoweb cải tiến 356-75                                                                                                                                                                                    | m2     | 133.848               | -nt-    |
|     | Neoweb cải tiến 356-100                                                                                                                                                                                   | m2     | 183.112               | -nt-    |
|     | Neoweb cải tiến 356-120                                                                                                                                                                                   | m2     | 223.778               | -nt-    |
|     | Neoweb cải tiến 356-150                                                                                                                                                                                   | m2     | 264.443               | -nt-    |



| Stt | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|     | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014. |        |                       |                                          |
|     | Neoweb cải tiến 445-75                                                                                                                                                                                    | m2     | 113.399               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 445-100                                                                                                                                                                                   | m2     | 153.135               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 445-120                                                                                                                                                                                   | m2     | 188.689               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 445-150                                                                                                                                                                                   | m2     | 224.475               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014. |        |                       |                                          |
|     | Neoweb cải tiến 660-75                                                                                                                                                                                    | m2     | 76.916                | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 660-100                                                                                                                                                                                   | m2     | 103.872               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                                                                                                   | m2     | 127.342               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                                                                                                   | m2     | 151.276               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014. |        |                       |                                          |
|     | Neoweb cải tiến 712-75                                                                                                                                                                                    | m2     | 68,783                | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 712-100                                                                                                                                                                                   | m2     | 91,556                | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 712-120                                                                                                                                                                                   | m2     | 114,329               | -nt-                                     |
|     | Neoweb cải tiến 712-150                                                                                                                                                                                   | m2     | 137,566               | -nt-                                     |
| 8.4 | <b>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ <sup>(1)</sup> - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598</b>                                                               |        |                       |                                          |
|     | Cát san lấp                                                                                                                                                                                               | m3     | 185.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
| 8.5 | <b>CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NAM ĐÌNH VŨ (1) - THÔN PHONG NIÊN, XÃ VĂN PHONG, H CÁT HẢI, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370</b>                                                               |        |                       |                                          |
|     | Cát san lấp                                                                                                                                                                                               | m3     | 190.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
| 8.6 | <b>CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ <sup>(1)</sup> - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257</b>                                                               |        |                       |                                          |
|     | Cát san lấp                                                                                                                                                                                               | m3     | 180.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
| 8.7 | <b>CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY <sup>(1)</sup> - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THỤY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370</b>                                                                                 |        |                       |                                          |



| Stt        | Tên vật liệu, quy cách, phẩm chất                                                                                                      | Đơn vị | Giá bán<br>(chưa VAT) | Ghi chú                                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------|
|            | Cát san lấp                                                                                                                            | m3     | 170.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
| <b>8.8</b> | <b>CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG<sup>(1)</sup> - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257</b> |        |                       |                                          |
|            | Cát san lấp                                                                                                                            | m3     | 175.000               | Giá từ 10/2023 tại công trình địa bàn HP |
| <b>8.9</b> | <b>CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN<sup>(1)</sup> - THÔN THIÊM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THỦY NGUYÊN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192</b>         |        |                       |                                          |
|            | Đá 1x2                                                                                                                                 | m3     | 240.000               | Giá từ 10/2023 tại công ty               |
|            | Đá 2x4                                                                                                                                 | m3     | 185.000               |                                          |
|            | Đá 4x6                                                                                                                                 | m3     | 190.000               |                                          |
|            | Đá hộc                                                                                                                                 | m3     | 180.000               |                                          |

<sup>(1)</sup> Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.



